

Số: **94** /2021/TT-BQP

Hà Nội, ngày **16** tháng **7** năm **2021**

**THÔNG TƯ**

**Ban hành Tiêu chuẩn TCVN/QS 1822:2021, Trang phục Dân quân tự vệ**

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;  
Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;*

*Theo đề nghị của Tổng Tham mưu trưởng;*

*Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư ban hành Tiêu chuẩn TCVN/QS 1822:2021, Trang phục Dân quân tự vệ.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng:

TCVN/QS 1822:2021, Trang phục Dân quân tự vệ.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01** tháng **9** năm 2021.

Bãi bỏ Tiêu chuẩn 1822:2014, Trang phục Dân quân tự vệ; ban hành kèm theo Thông tư số 193/2014/TT-BQP ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

**Điều 3.** Tổng Tham mưu trưởng, người đứng đầu bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tư lệnh các quân khu, Tư lệnh Quân chủng Hải quân, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh, Chi huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. *lll*

**Nơi nhận:**

- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Đ/c Thứ trưởng Vũ Hải Sản;
- Các bộ, ngành Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ Tổng Tham mưu;
- Tổng cục Hậu cần;
- Các quân khu, Quân chủng HQ, BTL Thủ đô Hà Nội;
- Vụ Pháp chế/BQP;
- Cục TC-ĐL-CL; Cục DQTV/BTTM;
- Công TTĐT BQP (để đăng tải);
- Lưu: VT, THBĐ. H151.



**Thượng tướng Vũ Hải Sản**

TCVN/QS

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN/QS 1822:2021

**TRANG PHỤC DÂN QUÂN TỰ VỆ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 94 /2021/TT-BQP  
ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

HÀ NỘI - 2021

## Mục lục

	Trang
Lời nói đầu.....	19
<b>TCVN/QS 1822-1:2021, Phần 1: Sao mũ</b> .....	<b>21</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	21
2 Quy định chung.....	21
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	21
3.1 Yêu cầu chung .....	21
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	21
4 Phương pháp kiểm tra.....	21
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	21
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	21
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	22
5 Xử lý chung .....	22
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	22
6.1 Ghi nhãn.....	22
6.2 Bao gói.....	22
6.3 Vận chuyển .....	22
6.4 Bảo quản .....	22
<b>TCVN/QS 1822-2:2021, Phần 2: Mũ cứng</b> .....	<b>23</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	23
2 Quy định chung.....	23
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	23
3.1 Yêu cầu chung .....	23
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	23
4 Phương pháp kiểm tra.....	24
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	24
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	24
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	24
5 Xử lý chung .....	24
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	25
6.1 Ghi nhãn.....	25
6.2 Bao gói.....	25
6.3 Vận chuyển .....	25
6.4 Bảo quản .....	25
<b>TCVN/QS 1822-3:2021, Phần 3: Mũ mềm</b> .....	<b>26</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	26

2 Quy định chung.....	26
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	26
3.1 Yêu cầu chung .....	26
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	26
4 Phương pháp kiểm tra.....	27
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	27
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	27
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	27
5 Xử lý chung .....	27
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	27
6.1 Ghi nhãn.....	27
6.2 Bao gói.....	27
6.3 Vận chuyển .....	27
6.4 Bảo quản .....	27
<b>TCVN/QS 1822-4:2021, Phần 4: Phù hiệu tay áo .....</b>	<b>28</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	28
2 Quy định chung.....	28
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	28
3.1 Yêu cầu chung .....	28
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	28
4 Phương pháp kiểm tra.....	28
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	28
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	28
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	29
5 Xử lý chung .....	29
6 Bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	29
6.1 Bao gói.....	29
6.2 Vận chuyển .....	29
6.3 Bảo quản .....	29
<b>TCVN/QS 1822-5:2021, Phần 5: Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam .....</b>	<b>30</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	30
2 Quy định chung.....	30
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	30
3.1 Yêu cầu chung .....	30
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	30
4 Phương pháp kiểm tra.....	31
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	31

4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	31
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	32
5 Xử lý chung .....	32
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	32
6.1 Ghi nhãn.....	32
6.2 Bao gói.....	32
6.3 Vận chuyển .....	32
6.4 Bảo quản .....	32
<b>TCVN/QS 1822-6:2021, Phần 6: Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam .....</b>	<b>33</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	33
2 Quy định chung.....	33
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	33
3.1 Yêu cầu chung .....	33
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	33
4 Phương pháp kiểm tra.....	34
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	34
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	34
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	35
5 Xử lý chung .....	35
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	35
6.1 Ghi nhãn.....	35
6.2 Bao gói.....	35
6.3 Vận chuyển .....	35
6.4 Bảo quản .....	35
<b>TCVN/QS 1822-7:2021, Phần 7: Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam .....</b>	<b>36</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	36
2 Quy định chung.....	36
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	36
3.1 Yêu cầu chung .....	36
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	36
4 Phương pháp kiểm tra.....	37
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	37
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	37
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	38
5 Xử lý chung .....	38
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	38
6.1 Ghi nhãn.....	38

6.2 Bao gói.....	38
6.3 Vận chuyển.....	38
6.4 Bảo quản.....	38
<b>TCVN/QS 1822-8:2021, Phần 8: Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ.....</b>	<b>39</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	39
2 Quy định chung.....	39
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	39
3.1 Yêu cầu chung.....	39
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	39
4 Phương pháp kiểm tra.....	40
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	40
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	40
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	41
5 Xử lý chung.....	41
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	41
6.1 Ghi nhãn.....	41
6.2 Bao gói.....	41
6.3 Vận chuyển.....	41
6.4 Bảo quản.....	41
<b>TCVN/QS 1822-9:2021, Phần 9: Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ.....</b>	<b>42</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	42
2 Quy định chung.....	42
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	42
3.1 Yêu cầu chung.....	42
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	42
4 Phương pháp kiểm tra.....	43
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	43
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	43
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	44
5 Xử lý chung.....	44
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	44
6.1 Ghi nhãn.....	44
6.2 Bao gói.....	44
6.3 Vận chuyển.....	44
6.4 Bảo quản.....	44
<b>TCVN/QS 1822-10:2021, Phần 10: Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ.....</b>	<b>45</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	45

2 Quy định chung.....	45
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	45
3.1 Yêu cầu chung.....	45
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	45
4 Phương pháp kiểm tra.....	46
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	46
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	46
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	47
5 Xử lý chung.....	47
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	47
6.1 Ghi nhãn.....	47
6.2 Bao gói.....	47
6.3 Vận chuyển.....	47
6.4 Bảo quản.....	47
<b>TCVN/QS 1822-11:2021, Phần 11: Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam</b> .....	<b>48</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	48
2 Quy định chung.....	48
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	48
3.1 Yêu cầu chung.....	48
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	48
4 Phương pháp kiểm tra.....	49
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	49
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	49
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	50
5 Xử lý chung.....	50
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	50
6.1 Ghi nhãn.....	50
6.2 Bao gói.....	50
6.3 Vận chuyển.....	50
6.4 Bảo quản.....	50
<b>TCVN/QS 1822-12:2021, Phần 12: Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam</b> .....	<b>51</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	51
2 Quy định chung.....	51
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	51
3.1 Yêu cầu chung.....	51
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	51
4 Phương pháp kiểm tra.....	52

4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	52
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	52
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	53
5 Xử lý chung.....	53
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	53
6.1 Ghi nhãn.....	53
6.2 Bao gói.....	53
6.3 Vận chuyển.....	53
6.4 Bảo quản.....	53
<b>TCVN/QS 1822-13:2021, Phần 13: Áo hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ.....</b>	<b>54</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	54
2 Quy định chung.....	54
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	54
3.1 Yêu cầu chung.....	54
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	54
4 Phương pháp kiểm tra.....	55
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	55
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	55
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	56
5 Xử lý chung.....	56
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	56
6.1 Ghi nhãn.....	56
6.2 Bao gói.....	56
6.3 Vận chuyển.....	56
6.4 Bảo quản.....	56
<b>TCVN/QS 1822-14:2021, Phần 14: Quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ.....</b>	<b>57</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	57
2 Quy định chung.....	57
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	57
3.1 Yêu cầu chung.....	57
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	57
4 Phương pháp kiểm tra.....	58
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	58
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	58
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	59
5 Xử lý chung.....	59
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	59



6.1 Ghi nhãn.....	59
6.2 Bao gói.....	59
6.3 Vận chuyển .....	59
6.4 Bảo quản .....	59
<b>TCVN/QS 1822-15:2021, Phần 15: Áo chiến sĩ nam .....</b>	<b>60</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	60
2 Quy định chung.....	60
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	60
3.1 Yêu cầu chung .....	60
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	60
4 Phương pháp kiểm tra.....	61
4.1 Tỷ lệ kiểm tra .....	61
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	62
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	62
5 Xử lý chung .....	62
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	62
6.1 Ghi nhãn.....	62
6.2 Bao gói.....	62
6.3 Vận chuyển .....	62
6.4 Bảo quản .....	62
<b>TCVN/QS 1822-16:2021, Phần 16: Quần chiến sĩ nam.....</b>	<b>63</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	63
2 Quy định chung.....	63
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	63
3.1 Yêu cầu chung .....	63
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	63
4 Phương pháp kiểm tra.....	64
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	64
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	65
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	65
5 Xử lý chung .....	65
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	65
6.1 Ghi nhãn.....	65
6.2 Bao gói.....	65
6.3 Vận chuyển .....	65
6.4 Bảo quản .....	65

<b>TCVN/QS 1822-17:2021, Phần 17: Áo chiến sĩ nữ</b> .....	66
1 Phạm vi áp dụng .....	66
2 Quy định chung.....	66
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	66
3.1 Yêu cầu chung .....	66
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	66
4 Phương pháp kiểm tra.....	67
4.1 Tỷ lệ kiểm tra .....	67
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	67
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	68
5 Xử lý chung .....	68
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	68
6.1 Ghi nhãn.....	68
6.2 Bao gói.....	68
6.3 Vận chuyển .....	68
6.4 Bảo quản .....	68
<b>TCVN/QS 1822-18:2021, Phần 18: Quần chiến sĩ nữ</b> .....	69
1 Phạm vi áp dụng .....	69
2 Quy định chung.....	69
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	69
3.1 Yêu cầu chung .....	69
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	69
4 Phương pháp kiểm tra.....	70
4.1 Tỷ lệ kiểm tra .....	70
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	70
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	71
5 Xử lý chung .....	71
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	71
6.1 Ghi nhãn.....	71
6.2. Bao gói.....	71
6.3 Vận chuyển .....	71
6.4 Bảo quản .....	71
<b>TCVN/QS 1822-19:2021, Phần 19: Áo ấm chiến sĩ nam</b> .....	72
1 Phạm vi áp dụng .....	72
2 Quy định chung.....	72
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	72
3.1 Yêu cầu chung .....	72
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	72
4 Phương pháp kiểm tra.....	73

4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	73
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	73
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	74
5 Xử lý chung.....	74
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	74
6.1 Ghi nhãn.....	74
6.2 Bao gói.....	74
6.3 Vận chuyển.....	74
6.4 Bảo quản.....	74
<b>TCVN/QS 1822-20:2021, Phần 20: Áo ấm chiến sĩ nữ.....</b>	<b>75</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	75
2 Quy định chung.....	75
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	75
3.1 Yêu cầu chung.....	75
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	75
4 Phương pháp kiểm tra.....	76
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	76
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	76
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	77
5 Xử lý chung.....	77
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	77
6.1 Ghi nhãn.....	77
6.2 Bao gói.....	77
6.3 Vận chuyển.....	77
6.4 Bảo quản.....	77
<b>TCVN/QS 1822-21:2021, Phần 21: Cravat.....</b>	<b>78</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	78
2 Quy định chung.....	78
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	78
3.1 Yêu cầu chung.....	78
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	78
4 Phương pháp kiểm tra.....	79
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	79
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	79
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	79
5 Xử lý chung.....	79
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	79

6.1 Ghi nhãn.....	79
6.2 Bao gói.....	79
6.3 Vận chuyển .....	79
6.4 Bảo quản .....	79
<b>TCVN/QS 1822-22:2021, Phần 22: Dây lưng.....</b>	<b>80</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	80
2 Quy định chung.....	80
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	80
3.1 Yêu cầu chung .....	80
3.2 Chi tiêu kỹ thuật.....	80
4 Phương pháp kiểm tra.....	81
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	81
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	81
4.3 Kiểm tra chi tiêu kỹ thuật .....	81
5 Xử lý chung .....	81
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	81
6.1 Ghi nhãn.....	81
6.2 Bao gói.....	81
6.3 Vận chuyển .....	81
6.4 Bảo quản .....	81
<b>TCVN/QS 1822-23:2021, Phần 23: Bít tất.....</b>	<b>82</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	82
2 Quy định chung.....	82
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	82
3.1 Yêu cầu chung .....	82
3.2 Chi tiêu kỹ thuật.....	82
4 Phương pháp kiểm tra.....	82
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	82
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	83
4.3 Kiểm tra chi tiêu kỹ thuật .....	83
5 Xử lý chung .....	83
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	83
6.1 Ghi nhãn.....	83
6.2 Bao gói.....	83
6.3 Vận chuyển .....	83
6.4 Bảo quản .....	83

<b>TCVN/QS 1822-24:2021, Phần 24: Giày da đen nam</b> .....	84
1 Phạm vi áp dụng .....	84
2 Quy định chung.....	84
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	84
3.1 Yêu cầu chung .....	84
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	85
4 Phương pháp kiểm tra.....	85
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	85
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	85
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	85
5 Xử lý chung .....	85
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	86
6.1 Ghi nhãn.....	86
6.2 Bao gói.....	86
6.3 Vận chuyển .....	86
6.4 Bảo quản .....	86
<b>TCVN/QS 1822-25:2021, Phần 25: Giày da đen nữ</b> .....	87
1 Phạm vi áp dụng .....	87
2 Quy định chung.....	87
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	87
3.1 Yêu cầu chung .....	87
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	88
4 Phương pháp kiểm tra.....	88
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	88
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	88
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	88
5 Xử lý chung .....	88
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	89
6.1 Ghi nhãn.....	89
6.2 Bao gói.....	89
6.3 Vận chuyển .....	89
6.4 Bảo quản .....	89
<b>TCVN/QS 1822-26:2021, Phần 26: Giày vải thấp cổ</b> .....	90
1 Phạm vi áp dụng .....	90
2 Quy định chung.....	90
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	90
3.1 Yêu cầu chung .....	90
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	91

4 Phương pháp kiểm tra.....	91
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	91
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	91
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	91
5 Xử lý chung.....	91
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	91
6.1 Ghi nhãn.....	91
6.2 Bao gói.....	91
6.3 Vận chuyển.....	92
6.4 Bảo quản.....	92
<b>TCVN/QS 1822-27:2021, Phần 27: Giày vải cao cổ.....</b>	<b>93</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	93
2 Quy định chung.....	93
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	93
3.1 Yêu cầu chung.....	93
3.2 Chi tiêu kỹ thuật.....	93
4 Phương pháp kiểm tra.....	94
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	94
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	94
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	94
5 Xử lý chung.....	94
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	94
6.1 Ghi nhãn.....	94
6.2 Bao gói.....	94
6.3 Vận chuyển.....	94
6.4 Bảo quản.....	94
<b>TCVN/QS 1822-28:2021, Phần 28: Quần, áo đi mưa.....</b>	<b>95</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	95
2 Quy định chung.....	95
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	95
3.1 Yêu cầu chung.....	95
3.2 Chi tiêu kỹ thuật.....	96
4 Phương pháp kiểm tra.....	96
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	96
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	97
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	97
5 Xử lý chung.....	97

6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	97
6.1 Ghi nhãn.....	97
6.2 Bao gói.....	97
6.3 Vận chuyển.....	97
6.4 Bảo quản.....	97
<b>TCVN/QS 1822-29:2021, Phần 29: Áo mưa chiến sĩ.....</b>	<b>98</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	98
2 Quy định chung.....	98
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	98
3.1 Yêu cầu chung.....	98
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	98
4 Phương pháp kiểm tra.....	98
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	98
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	98
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	99
5 Xử lý chung.....	99
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	99
6.1 Ghi nhãn.....	99
6.2 Bao gói.....	99
6.3 Vận chuyển.....	99
6.4 Bảo quản.....	99
<b>TCVN/QS 1822-30:2021, Phần 30: Màn tuyen đơn dân quân thường trực.....</b>	<b>100</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	100
2 Quy định chung.....	100
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	100
3.1 Yêu cầu chung.....	100
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	100
4 Phương pháp kiểm tra.....	101
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	101
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	101
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	101
5 Xử lý chung.....	102
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	102
6.1 Ghi nhãn.....	102
6.2 Bao gói.....	102
6.3 Vận chuyển.....	102
6.4 Bảo quản.....	102

<b>TCVN/QS 1822-31:2021, Phần 31: Chiều còi đơn dân quân thường trực</b> .....	103
1 Phạm vi áp dụng .....	103
2 Quy định chung.....	103
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	103
3.1 Yêu cầu chung .....	103
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	104
4 Phương pháp kiểm tra.....	104
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	104
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	104
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	104
5 Xử lý chung .....	104
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	104
6.1 Ghi nhãn.....	104
6.2 Bao gói .....	104
6.3 Vận chuyển .....	105
6.4 Bảo quản .....	105
<b>TCVN/QS 1822-32:2021, Phần 32: Chấn đơn dân quân thường trực</b> .....	106
1 Phạm vi áp dụng .....	106
2 Quy định chung.....	106
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	106
3.1 Yêu cầu chung .....	106
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	106
4 Phương pháp kiểm tra.....	107
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	107
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	107
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	107
5 Xử lý chung .....	108
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	108
6.1 Ghi nhãn.....	108
6.2 Bao gói.....	108
6.3 Vận chuyển .....	108
6.4 Bảo quản .....	108
<b>TCVN/QS 1822-33:2021, Phần 33: Đệm giường dân quân thường trực</b> .....	109
1 Phạm vi áp dụng .....	109
2 Quy định chung.....	109
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	109
3.1 Yêu cầu chung .....	109



3.2 Chi tiêu kỹ thuật.....	109
4 Phương pháp kiểm tra.....	110
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	110
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	110
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	110
5 Xử lý chung.....	110
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	110
6.1 Ghi nhãn.....	110
6.2 Bao gói.....	110
6.3 Vận chuyển.....	111
6.4 Bảo quản.....	111
<b>TCVN/QS 1822-34:2021, Phần 34: Gói dân quân thường trực.....</b>	<b>112</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	112
2 Quy định chung.....	112
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	112
3.1 Yêu cầu chung.....	112
3.2 Chi tiêu kỹ thuật.....	113
4 Phương pháp kiểm tra.....	113
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	113
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	113
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	113
5 Xử lý chung.....	113
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	114
6.1 Ghi nhãn.....	114
6.2 Bao gói.....	114
6.3 Vận chuyển.....	114
6.4 Bảo quản.....	114
<b>TCVN/QS 1822-35:2021, Phần 35: Ba lô dân quân thường trực.....</b>	<b>115</b>
1 Phạm vi áp dụng.....	115
2 Quy định chung.....	115
3 Yêu cầu kỹ thuật.....	115
3.1 Yêu cầu chung.....	115
3.2 Chi tiêu kỹ thuật.....	116
4 Phương pháp kiểm tra.....	117
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	117
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung.....	117
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật.....	117

5 Xử lý chung .....	117
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	117
6.1 Ghi nhãn.....	117
6.2 Bao gói.....	117
6.3 Vận chuyển .....	118
6.4 Bảo quản .....	118
<b>TCVN/QS 1822-36:2021, Phần 36: Quần lót dân quân thường trực.....</b>	<b>119</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	119
2 Quy định chung.....	119
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	119
3.1 Yêu cầu chung .....	119
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	119
4 Phương pháp kiểm tra.....	120
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	120
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	120
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	121
5 Xử lý chung .....	121
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	121
6.1 Ghi nhãn.....	121
6.2 Bao gói.....	121
6.3 Vận chuyển .....	121
6.4 Bảo quản .....	121
<b>TCVN/QS 1822-37:2021, Phần 37: Áo lót dân quân thường trực .....</b>	<b>122</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	122
2 Quy định chung.....	122
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	122
3.1 Yêu cầu chung .....	122
3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật.....	122
4 Phương pháp kiểm tra.....	123
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	123
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	123
4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật .....	123
5 Xử lý chung .....	123
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	123
6.1 Ghi nhãn.....	123
6.2 Bao gói.....	124
6.3 Vận chuyển .....	124

6.4 Bảo quản.....	124
<b>TCVN/QS 1822-38:2021, Phần 38: Khăn mặt dân quân thường trực .....</b>	<b>125</b>
1 Phạm vi áp dụng .....	125
2 Quy định chung.....	125
3 Yêu cầu kỹ thuật .....	125
3.1 Yêu cầu chung .....	125
3.2 Chi tiêu kỹ thuật.....	125
4 Phương pháp kiểm tra.....	126
4.1 Tỷ lệ kiểm tra.....	126
4.2 Kiểm tra yêu cầu chung .....	126
4.3 Kiểm tra chi tiêu kỹ thuật .....	126
5 Xử lý chung .....	126
6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.....	126
6.1 Ghi nhãn.....	126
6.2 Bao gói.....	126
6.3 Vận chuyển .....	126
6.4 Bảo quản .....	127
Phụ lục A (Quy định) Danh mục phương tiện đo, kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của trang phục Dân quân tự vệ.....	128
Phụ lục B (Quy định) Chỉ tiêu kỹ thuật nguyên liệu của trang phục Dân quân tự vệ.....	130
Phụ lục C (Quy định) Chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của trang phục Dân quân tự vệ .....	153
Phụ lục D (Quy định) Quy cách bao PP đựng trang phục Dân quân tự vệ .....	183
Phụ lục E (Tham khảo) Hình bộ trang phục Dân quân tự vệ .....	184

## Lời nói đầu

TCVN/QS 1822:2021 thay thế TCVN/QS 1822:2014.

Cơ quan biên soạn: Ban Biên soạn tiêu chuẩn Cục Dân quân tự vệ/Bộ Tổng Tham mưu.

Cơ quan đề nghị ban hành: Cục Dân quân tự vệ/Bộ Tổng Tham mưu.

Cơ quan trình duyệt: Bộ Tổng Tham mưu.

Cơ quan xét duyệt và ban hành: Bộ Quốc phòng.

*Tiêu chuẩn TCVN/QS 1822:2021, Trang phục Dân quân tự vệ, gồm 38 phần:*

- TCVN/QS 1822-1:2021, Phần 1: Sao mũ;
- TCVN/QS 1822-2:2021, Phần 2: Mũ cứng;
- TCVN/QS 1822-3:2021, Phần 3: Mũ mềm;
- TCVN/QS 1822-4:2021, Phần 4: Phù hiệu tay áo;
- TCVN/QS 1822-5:2021, Phần 5: Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam;
- TCVN/QS 1822-6:2021, Phần 6: Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam;
- TCVN/QS 1822-7:2021, Phần 7: Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam;
- TCVN/QS 1822-8:2021, Phần 8: Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ;
- TCVN/QS 1822-9:2021, Phần 9: Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ;
- TCVN/QS 1822-10:2021, Phần 10: Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ;
- TCVN/QS 1822-11:2021, Phần 11: Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam;
- TCVN/QS 1822-12:2021, Phần 12: Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam;
- TCVN/QS 1822-13:2021, Phần 13: Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ;
- TCVN/QS 1822-14:2021, Phần 14: Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ;
- TCVN/QS 1822-15:2021, Phần 15: Áo chiến sĩ nam;
- TCVN/QS 1822-16:2021, Phần 16: Quần chiến sĩ nam;
- TCVN/QS 1822-17:2021, Phần 17: Áo chiến sĩ nữ;
- TCVN/QS 1822-18:2021, Phần 18: Quần chiến sĩ nữ;
- TCVN/QS 1822-19:2021, Phần 19: Áo ấm chiến sĩ nam;
- TCVN/QS 1822-20:2021, Phần 20: Áo ấm chiến sĩ nữ;
- TCVN/QS 1822-21:2021, Phần 21: Cravat;
- TCVN/QS 1822-22:2021, Phần 22: Dây lưng;
- TCVN/QS 1822-23:2021, Phần 23: Bít tất;
- TCVN/QS 1822-24:2021, Phần 24: Giày da đen nam;

- TCVN/QS 1822-25:2021, Phần 25: Giày da đen nữ;
- TCVN/QS 1822-26:2021, Phần 26: Giày vải thấp cổ;
- TCVN/QS 1822-27:2021, Phần 27: Giày vải cao cổ;
- TCVN/QS 1822-28:2021, Phần 28: Quần, áo đi mưa;
- TCVN/QS 1822-29:2021, Phần 29: Áo mưa chiến sĩ;
- TCVN/QS 1822-30:2021, Phần 30: Màn tuyền đơn dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-31:2021, Phần 31: Chiếu cói đơn dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-32:2021, Phần 32: Chăn đơn dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-33:2021, Phần 33: Đệm giường dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-34:2021, Phần 34: Gối dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-35:2021, Phần 35: Ba lô dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-36:2021, Phần 36: Quần lót dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-37:2021, Phần 37: Áo lót dân quân thường trực;
- TCVN/QS 1822-38:2021, Phần 38: Khăn mặt dân quân thường trực.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 1: Sao mũ

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-1:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm sao mũ (gồm sao mũ cứng và sao mũ mềm) được sử dụng cho Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của sao mũ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Sao mũ có hình tứ giác nền màu đỏ, bốn cạnh viền nổi mạ màu vàng, giữa mặt trên có hình Quốc huy, phía dưới quốc huy có chữ DQTV; phía sau sao có chốt ốc vít để gắn vào ô dê của cầu mũ.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Thân sao: Nguyên liệu nhôm dẻo AL 99, chiều dày 1,5 mm, mạ màu vàng;
- Vít và đai ốc: Nguyên liệu thép mạ kẽm;
- Sơn men trong suốt màu đỏ cờ, chiều dày lớp sơn 0,5 mm.

CHÚ THÍCH: Sau khi sơn nhìn rõ các tia của nền sao mũ, các họa tiết phải rõ ràng, sắc nét.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Các thông số kích thước sao mũ thành phẩm được quy định tại Bảng C.1 Phụ lục C.

### 4 Phương pháp kiểm tra

#### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

#### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

##### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### **4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### **4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng thước được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của sao mũ. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### **5 Xử lý chung**

Sao mũ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

#### **6.1 Ghi nhãn**

Trên bề mặt sau của sao mũ được khắc chìm ký hiệu tên đơn vị sản xuất.

#### **6.2 Bao gói**

Mỗi sao mũ được cho vào một túi nilon, miệng túi miết mép trên, 100 sản phẩm được cho vào một hộp Carton chiều dày 0,8 mm.

#### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che <sup>đây cần thận</sup> **LuatVietnam** tránh mưa, nắng.

#### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 2: Mũ cứng

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-2:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm mũ cứng được sử dụng cho Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của mũ cứng được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Mũ phải cân đối, mặt vải căng phẳng, không méo lệch, không dây vết keo ó bản. Lòng mũ không rạn, nứt, sơn bóng đều và phẳng. Bộ quai, cầu lắp cân đối, chắc. Ô dê đầu, hông, má cầu tán chắc, chân cuộn đều. Vành mũ cuộn đều, không nở, sứt, bẹp. Các đường may phải may lại mũi chỉ. Không dùng chất bảo quản mũ có hại đến sức khỏe người sử dụng.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Mũ cứng được may bằng vải Gabardin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm; vải đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Má cầu: Nguyên liệu nhựa PE (LDPE) màu xanh, chiều dày  $(1,4 \pm 0,1)$  mm;
- Vành cầu: Nguyên liệu bằng vải bạt Cotton tráng nhựa PVC, dệt thoi vân điểm; vải sườn màu xanh ánh vàng; chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.15 Phụ lục B;
- Quai mũ: Nguyên liệu bằng da bò màu nâu sẫm, chiều dày 2 mm, bản rộng 13 mm, lực kéo đứt không nhỏ hơn 200 N;
- Ô dê: Nguyên liệu nhôm dẻo, chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.16 Phụ lục B;
- Cốt mũ: Nguyên liệu Xellulo (bột gỗ bồ đề), khối lượng từ 200 gam/cốt đến 210 gam/cốt, độ dày 2,5 mm, số vòng cuộn mép tối thiểu: 1,5 vòng; đường kính vành: 8 mm; độ nghiền bột từ  $10^\circ$  SR đến  $12^\circ$  SR;
- Chòm mũ: Quả, tán sen bằng nguyên liệu nhôm dẻo AL 99, chiều dày  $(0,6 \pm 0,1)$  mm;
- Bulông, đai ốc: Nguyên liệu thép mạ kẽm;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Sơn: Nguyên liệu sơn Alkis, màu xanh ánh vàng.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Chỉ tiêu kỹ thuật của mũ cứng được quy định tại Bảng C.2 Phụ lục C.



### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo đúng canh sợi.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Các đường may: Mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sênh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo 5 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sênh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dẫn dùm.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của mũ cứng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2:

- Xác định các thông số kích thước của mũ thành phẩm: Dùng thước dây;
- Xác định khối lượng mũ: Dùng cân đĩa;
- Xác định độ bám dính vải - cốt:
  - + Soạn mẫu: Bản ngang 25 mm, chiều dài làm việc 60 mm;
  - + Thử trên máy đo sức bền vật liệu, có tốc độ kéo 200 mm/min, khoảng cách ngàm kéo 100 mm;
  - + Cặp mẫu lên máy sao cho mặt bị bóc hướng về phía người thao tác. Phần vải cặp vào ngàm dưới.
- Xác định lực bám dính vải viền:
  - + Soạn mẫu theo nguyên bản của viền; chiều dài làm việc 60 mm;
  - + Phương pháp kiểm tra bám dính như xác định độ bám dính của vải - cốt.
- Xác định độ thấm nước: Xác định (nguyên mẫu) trên máy phun mưa, có lưu lượng nước 1 000 mL/min, thời gian 6 h, ở nhiệt độ bình thường, sau đó để ráo nước 1 h. Dùng cân có độ chính xác đến 0,5 g để cân;
- Xác định lực nén mũ đến rạn (phá hủy): Theo phương pháp nén (nguyên mẫu) trên máy nén uốn kim loại.

## 5 Xử lý chung

Mũ cứng sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại

với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

### **6.1 Ghi nhãn**

Nhãn dẹt phải có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất. Nhãn được gắn phía trong của vành cầu mũ.

### **6.2 Bao gói**

- Sản phẩm được bọc giấy chống ẩm để trong túi nilon;
- Lòng 10 mũ vào thành 1 buộc cho trong túi nilon, sau đó xếp 40 mũ (gồm 4 buộc) vào bao PP được quy định tại Phụ lục D.

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất xăng dầu.

**LuaVietnam**

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 3: Mũ mềm

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-3:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm mũ mềm được sử dụng cho Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của mũ mềm được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Loại mũ lưỡi trai, thành đứng, dây đai mũ đính khuy bọc ở hai đầu, hai bên thành mũ có tán 6 ô dề nhôm dẻo, phía trước ở giữa thành trán có tán một ô dề để đeo sao. Bên trong lưỡi trai được dựng bằng nhựa PVC cứng, phía trong thành mũ có lớp vải trắng nhựa được lót xung quanh. Phía sau thành mũ có khóa nhựa tăng giảm (hoặc nhám dính) để điều chỉnh độ rộng hẹp của vòng đầu.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Mũ mềm được sản xuất bằng vải Gabadin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm. Vải đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Ô dề: Nguyên liệu nhôm dẻo, chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.16 Phụ lục B;
- Nhựa nguyên chất dùng làm cốt lưỡi trai được quy định tại Bảng B.9 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của mũ mềm được quy định tại Bảng C.3 Phụ lục C.

##### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo đúng canh sợi;
- Cầu mũ và thành mũ, lưỡi trai cắt dọc sợi.

##### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sến tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo 5 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sênh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dẫn dùm.

#### **3.2.4 Yêu cầu về là**

Mũ mềm được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu.

### **4 Phương pháp kiểm tra**

#### **4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

#### **4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

##### **4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

##### **4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

##### **4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của mũ mềm. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### **5 Xử lý chung**

Mũ mềm sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

#### **6.1 Ghi nhãn**

Nhãn phải có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, cỡ số, năm sản xuất. Nhãn được dệt trên vải, thể hiện rõ ràng trên sản phẩm.

#### **6.2 Bao gói**

Mũ được xếp lồng vào nhau, 20 mũ được buộc thành một bó, sau đó xếp 10 bó vào trong một bao PP được quy định tại Phụ lục D.

#### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 4: Phù hiệu tay áo

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-4:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm phù hiệu tay áo được sử dụng cho Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của phù hiệu tay áo được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Phù hiệu tay áo được dệt sau đó cắt lazer. Phù hiệu có hình lá khiên, nền chính có màu xanh lá cây, xung quang có đường viền vàng DA 158, giữa phù hiệu là hình của sao mũ Dân quân tự vệ (có Quốc huy bên trong) màu đỏ, hai bên cạnh có hình bông lúa màu cam, phía trên sao mũ có hàng chữ DÂN QUÂN TỰ VỆ màu vàng, phù hiệu dệt kiểu vân điểm.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Phù hiệu tay áo được dệt từ sợi Polyester 150D gồm 5 màu: Màu vàng nghệ, màu xanh lá cây, màu vàng DA 157, màu đỏ và màu cam;
- Mex giầy ép mặt sau của phù hiệu.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Phù hiệu tay áo có thông số kích thước: Trước khi cắt: (100 × 120) mm; sau khi cắt: (70 × 90) mm.

### 4 Phương pháp kiểm tra

#### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

#### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

##### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### **4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### **4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của phù hiệu tay áo. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### **5 Xử lý chung**

Phù hiệu tay áo sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### **6 Bao gói, vận chuyển, bảo quản**

#### **6.1 Bao gói**

Phù hiệu tay áo được xếp 50 cái thành 1 bó, xếp 10 bó trong một túi nilon và gắn miệng.

#### **6.2 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### **6.3 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -****Phần 5: Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam****1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-5:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật****3.1 Yêu cầu chung****3.1.1 Yêu cầu ngoại quan**

Kiểu áo khoác ngoài dạng Veston, có 2 lớp vải, kiểu ve góc, ngực cài 4 cúc nhựa đường kính 20 mm. Thân trước bên ngực trái có 1 túi coi nổi, phía dưới có 2 túi bỏ coi viền có nắp tròn. Thân sau áo có xẻ 2 bên sườn, tay áo kiểu 2 mang cửa tay có xẻ giả, đính 3 cúc trang trí, tay trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ. Bên trong lần lót thân trước có 2 túi lót con then có gắn dây nhồi cài cúc.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Áo được may bằng vải Gabardin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải lót Vinilon cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.3 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex vải đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật****3.2.1 Kích thước cơ bản**

Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng C.4 Phụ lục C.

### 3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cơi túi áo;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo, cổ áo, túi cơi;
- Các chi tiết ép mex: 2 thân trước, nắp túi và cổ áo lần chính, cơi túi ngực; đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sên tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sùi chỉ, nhăn dùm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dẫn dùm. Túi phải cân đối, đúng vị trí, đối xứng nhau qua nẹp. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Đường mí 2 đường can giữa cổ thân sau, mí lé phần nẹp lẫn lót, mí lé sống cổ thân sau, mí xung quanh móc dẹt;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường may tra cổ;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay, chắp bụng tay, sống tay.

### 3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dùm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết thừa bên nẹp trái áo của người mặc, khuyết áo được thừa ngang nẹp áo, đầu khuyết tròn cách mép nẹp 2 cm, khuyết rộng 2,2 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thừa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, áo là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu



chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### **4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## **5 Xử lý chung**

Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

### **6.1 Ghi nhãn**

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót áo giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

### **6.2 Bao gói**

- Áo được gấp dọc theo thân, gấp đôi theo chiều ngang;
- Áo đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam được gấp và lồng với quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 10 bộ buộc thành 1 bó (02 bó trở đầu), xếp 30 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -****Phần 6: Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam****1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-6:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật****3.1 Yêu cầu chung****3.1.1 Yêu cầu ngoại quan**

Kiểu áo sơ mi dài tay, cổ đứng, măng séc cài cúc, ngực có 1 túi, thân sau có cầu vai xếp ly, nẹp có 6 cúc thừa dọc và 1 cúc chân cổ, vạt áo buông bỏ trong quần.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Áo được may bằng vải Popelin Pevi với tỷ lệ 65/35 màu trắng, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.2 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex vải đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật****3.2.1 Kích thước cơ bản**

Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng C.5 Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex**

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, túi áo, măng séc tay, cầu vai, thép tay;
- Các chi tiết ép mex: Bàn cổ, chân cổ, măng séc lần chính phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sếnh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, đường may không sùi chỉ, nhăn dúm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dãn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Đường dán túi ngực, chân măng séc, mí xung quanh chân cổ, chân cầu vai, vai con, thép tay, xung quanh móc dẹt;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Đường điều bàn cổ, điều cạnh măng séc;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường may tra cổ;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay, chắp vai, tra măng séc.

### 3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết thừa bên trái của người mặc, khuyết áo được thừa dọc nẹp áo, khuyết cách mép nẹp 1,5 cm, khuyết rộng 1,2 cm;
- Khuyết măng séc thừa dọc ở giữa bàn măng séc, đầu khuyết cách cạnh măng séc 0,7 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thừa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu. Là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị cổ áo.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### 5 Xử lý chung

Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

#### 6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót áo giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn sát nhãn dệt (về phía gấu) mặt số lên trên.

#### 6.2 Bao gói

- Áo được cài cúc nẹp, gấp thân áo 2 bên và 2 tay về phía sau dọc theo thân, sau đó gấp đôi áo theo chiều ngang;
- Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam được cho vào 1 túi nilon, 80 cái xếp vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

#### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ -

### Phần 7: Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam

#### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-7:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

#### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

#### 3 Yêu cầu kỹ thuật

##### 3.1 Yêu cầu chung

###### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu quần âu dài, thân trước có 1 ly lật ra phía dọc, có 2 túi chéo. Thân sau chiết ly, có 1 túi hậu. Cửa quần dùng khóa kéo fecmotuya. Cạp quần được dựng ép mex, có 6 dây để luồn dây lưng (dây vắt xăng), đầu cạp được cài cúc, bên trong có móc.

###### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Quần được may bằng vải Gabadin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải lót Kate cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

##### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

###### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng C.6 Phụ lục C.

### 3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, đáy túi chéo, cơi túi, dây vắt xăng, đáy moi;
- Chi tiết ngang sợi vải: Lót cạp; đáy túi hậu;
- Các chi tiết ép mex: Cạp quần, cơi túi hậu phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sênh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sênh sót, bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn dùm;
- Túi phải cân đối, đúng vị trí, kích thước;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí xung quanh miệng túi hậu, đáy túi hậu, 2 bên dây vắt xăng, đáy moi, mí thân quần vào khóa, mí xung quanh móc dẹt;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Xung quanh lót túi dọc, lót túi hậu, moi đỡ khóa, điều sống cạp;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Điều miệng túi chéo;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường may chắp giàng, dọc quần.

### 3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dùm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sổ tuột;
- Khuyết quần thừa ngang, giữa đầu cạp và cách đầu cạp 0,7 cm, khuyết rộng 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thừa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sổ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### 5 Xử lý chung

Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

#### 6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cạp thân sau bên trái;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

#### 6.2 Bao gói

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;
- Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam được lồng cùng với áo đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 10 bộ buộc thành 1 bó (02 bó trở đầu), xếp 30 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

#### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ -

### Phần 8: Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

#### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-8:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

#### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

#### 3 Yêu cầu kỹ thuật

##### 3.1 Yêu cầu chung

###### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo khoác ngoài dạng Veston, có 2 lớp vải, kiểu ve góc, ngực cài 4 cúc nhựa đường kính 20 mm, thân trước có 2 chiết ly ở phần eo, phía dưới có 2 túi bỏ hơi viền có nắp tròn. Thân sau áo có xẻ phía dưới gấu, tay áo kiểu 2 mang cửa tay xẻ giả, đính 3 cúc trang trí. Tay trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ. Lấn lót thân bên trái có 1 túi lót dọc theo nếp áo.

###### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabadin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải lót Vinilon cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.3 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

##### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

###### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng C.7 Phụ lục C.



### 3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, nẹp áo, tay áo, cổ áo;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo;
- Các chi tiết ép mex: Hai thân trước, cổ áo, nắp túi lần chính; phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sên tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lạt mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không nhăn dúm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cộm, bai nhăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí, đối xứng nhau qua nẹp. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Đường mí 2 đường can giữa cổ thân sau, mí lé phần nẹp lần lót, mí lé sống cổ, mí xung quanh móc dẹt;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường may tra cổ;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chấp sườn vai, tra tay, chấp bụng tay, sống tay.

### 3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết thừa bên phải nẹp áo của người mặc, khuyết áo thừa đầu tròn được thừa ngang nẹp áo, đầu khuyết cách mép nẹp 2 cm, khuyết rộng 2,2 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thừa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trái sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cốc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### 5 Xử lý chung

Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

#### 6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

#### 6.2 Bao gói

- Áo được gấp dọc theo thân, sau đó được gấp đôi theo chiều ngang;
- Áo đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được gấp và lồng với quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 10 bộ buộc thành 1 bó (02 bó trở đầu), xếp 30 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

#### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -****Phần 9: Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ****1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-9:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật****3.1 Yêu cầu chung****3.1.1 Yêu cầu ngoại quan**

Kiểu áo sơ mi dài tay cổ đứng măng séc cài cúc, nẹp có 5 cúc thừa dọc và 1 cúc chân cổ, thân trước có chiết ly, thân sau không có cầu vai, có chiết ly tạo dáng.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Áo được may bằng vải Popelin Pevi màu trắng, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.2 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật****3.2.1 Kích thước cơ bản**

Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng C.8 Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex**

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, măng séc;
- Các chi tiết ép mex: Chân cổ, bản cổ, măng séc, nắp túi lần chính; phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sênh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không nhăn dúm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dẫn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Đường mí chân măng séc, mí xung quanh chân cổ, thép tay, xung quanh móc dẹt;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Đường điều cổ, điều cạnh măng séc;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường may tra cổ;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, tra tay, chắp vai, tra măng séc.

### 3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết đặt bên trái nẹp áo của người mặc, khuyết áo được thừa dọc nẹp áo, khuyết cách mép nẹp 1,5 cm, khuyết rộng 1,2 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thừa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu. Là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu

chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### **4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### **5 Xử lý chung**

Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

#### **6.1 Ghi nhãn**

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gấp đôi gắn vào sườn trái phía trong cách gấu 12 cm;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn sát nhãn dệt (về phía gấu) mặt số lên trên.

#### **6.2 Bao gói**

- Áo được cài cúc nẹp, gấp thân áo 2 bên và 2 tay về phía sau dọc theo thân, sau đó được gấp đôi theo chiều ngang;
- Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được cho vào 1 túi nilon, 80 cái xếp vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

#### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -****Phần 10: Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ****1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-10:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật****3.1 Yêu cầu chung****3.1.1 Yêu cầu ngoại quan**

Kiểu quần âu dài, thân trước có 1 ly lật ra phía dọc, 2 túi chéo, thân sau chiết ly. Cạp quần được dựng ép mex, cửa quần dùng khóa kéo fecmotuya, đầu cạp cài cúc bên trong có móc.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Quần được may bằng vải Gabadin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải lót Kate cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật****3.2.1 Kích thước cơ bản**

Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng C.9 Phụ lục C.

### 3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, đáy túi dọc, đáy moi, đáy khóa;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Lót cạp;
- Các chi tiết ép mex: Cạp quần, phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sên tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không nhăn dúm;
- Túi phải cân đối, đúng vị trí;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí lé đáy moi, mí thân quần vào khóa, mí xung quanh móc dẹt;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Điều sống cạp, lót túi dọc;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Điều miệng túi dọc quần;
- Đường may cách mép 1 cm: May giàng, dọc quần.

### 3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết quần thừa ngang, giữa đầu cạp, cách đầu cạp 0,7 cm, khuyết rộng 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thừa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu

chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### **4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Trái sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cốc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## **5 Xử lý chung**

Quần đông chi huy Dân quân tự vệ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

### **6.1 Ghi nhãn**

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cạp thân sau bên trái;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

### **6.2 Bao gói**

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;
- Quần đông chi huy Dân quân tự vệ nữ được lồng cùng với áo đông chi huy Dân quân tự vệ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 10 bộ buộc thành 1 bó (02 bó trở đầu), xếp 30 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.



## Trang phục Dân quân tự vệ -

### Phần 11: Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam

#### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-11:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

#### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

#### 3 Yêu cầu kỹ thuật

##### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo ngắn tay, cổ đứng, nẹp áo có 6 cúc nhựa đường kính 15 mm; thân trước có 2 túi ốp nổi có nắp gắn nhám dính. Thân trước từ túi trên có đê cúp để làm thành hai túi dọc theo thân trước. Vai áo có bật vai đính cúc. Tay áo bên trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ. Thân sau có cầu vai, phần thân dưới 3 mảnh có xẻ 2 bên.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabardin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

##### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của áo được quy định tại Bảng C.10 Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex**

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, túi áo, cầu vai, bặt vai;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo;
- Các chi tiết ép mex: Bàn cổ, chân cổ; phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

**3.2.3 Yêu cầu về các đường may**

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sên tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, đường may không sùi chỉ, dẫn dùm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cằm, bai dẫn dùm. Túi phải cân đối, đúng vị trí, đối xứng nhau qua nếp. Cổ áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Chân cổ; dán túi, mí xẻ sau trong, xung quanh mác đơn vị sản xuất;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Đường điều nếp, cổ, cửa tay, cá vai, nắp túi;
- Đường may song song cách nhau 0,6 cm: Gáy nắp túi, đường bỏ thân trước, nếp áo;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường may tra cổ;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chấp sườn, vai, tra tay, sống tay.

**3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc**

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dùm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết đặt bên trái nếp áo của người mặc. Khuyết được thùa dọc nếp, khuyết rộng 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

**3.2.5 Yêu cầu về là**

Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị cổ.

**4 Phương pháp kiểm tra****4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung****4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### 5 Xử lý chung

Áo hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

#### 6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót áo giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn sát nhãn dệt (về phía gấu) mặt số lên trên.

#### 6.2 Bao gói

- Áo được gấp dọc theo thân, gấp đôi theo chiều ngang;
- Áo hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nam được gấp và lồng cùng với quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 20 bộ buộc thành 1 bó (10 bộ trở đầu), xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

#### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ -

### Phần 12: Quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nam

#### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-12:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nam (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

#### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

#### 3 Yêu cầu kỹ thuật

##### 3.1 Yêu cầu chung

###### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu quần âu dài, thân trước có 1 ly lật ra phía dọc, có 2 túi chéo. Thân sau chiết ly, có 1 túi hậu. Cửa quần dùng khóa kéo fecmotuya. Cạp quần được dựng ép mex, có 6 dây để luồn dây lưng (dây vắt xăng), đầu cạp cài cúc, bên trong có móc.

###### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Quần được may bằng vải Gabadin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải lót Kate cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

##### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

###### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nam được quy định tại Bảng C.11 Phụ lục C.

### 3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, đáy túi chéo, coi túi, dây vắt xăng, đáy moi;
- Chi tiết cắt ngang sợi vải: Lót cạp, đáy túi hậu;
- Các chi tiết ép mex: Cạp quần, coi túi hậu; phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sên tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không nhăn dúm;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí xung quanh miệng túi hậu, đáy túi hậu, 2 bên dây vắt xăng, đáy moi, mí thân quần vào khóa, mí xung quanh móc dẹt;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Xung quanh lót túi dọc, lót túi hậu, moi đỡ khóa, điều sống cạp;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Điều miệng túi chéo;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường may chắp giàng, dọc quần.

### 3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết quần thừa ngang, giữa đầu cạp, cách đầu cạp 0,7 cm, khuyết rộng 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thừa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu

chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### **4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### **5 Xử lý chung**

Quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

#### **6.1 Ghi nhãn**

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cạp thân sau bên trái;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

#### **6.2 Bao gói**

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;
- Quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nam được lồng với áo hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 20 bộ buộc thành 1 bó (10 bộ trở đầu), xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

#### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ -

### Phần 13: Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

#### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-13:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

#### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

#### 3 Yêu cầu kỹ thuật

##### 3.1 Yêu cầu chung

###### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo sơ mi cổ chữ K ngắn tay; thân trước chiết ly, nẹp cài 5 cúc, phía dưới có 2 túi coi viên có nắp; cửa tay may gập vào trong, thân sau có sống sau xẻ phía dưới, tay bên trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

###### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabadin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

##### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

###### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng C.12 Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex**

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, đáy túi;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo;
- Các chi tiết ép mex: Cổ áo, nắp túi, ve áo; phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

**3.2.3 Yêu cầu về các đường may**

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sên tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, đường may không dẫn dúm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dẫn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí, đối xứng nhau qua nếp. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí chân cổ, mí thắm một đoạn ve vào thân;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Diễu ve, cổ, giữa sống sau;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường may tra cổ; quay lộn nắp túi;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay, bụng tay, sống tay.

**3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc**

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết thừa bên phải nếp áo của người mặc, khuyết được thừa đầu bằng dọc nếp áo, đầu khuyết cách mép nếp 1,5 cm, khuyết rộng 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thừa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

**3.2.5 Yêu cầu về là**

Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

**4 Phương pháp kiểm tra****4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung****4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.



#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### 5 Xử lý chung

Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

#### 6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gấp đôi gắn vào sườn trái phía trong cách gấu 12 cm;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn sát nhãn dệt (về phía gấu) mặt số lên trên.

#### 6.2 Bao gói

- Áo được gấp dọc theo thân, gấp đôi theo chiều ngang;
- Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được gấp và lồng cùng với quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 20 bộ buộc thành 1 bó (10 bộ trở đầu), xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

#### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -****Phần 14: Quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ****1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-14:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên) và dùng trong may hàng loạt.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật****3.1 Yêu cầu chung****3.1.1 Yêu cầu ngoại quan**

Kiểu quần âu dài, thân trước có 1 ly lật ra phía dọc, có 2 túi chéo, thân sau chiết ly. Cạp quần được dựng ép mex, cửa quần dùng khóa kéo fecmotuya, đầu cạp cài cúc bên trong có móc.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Quần được may bằng vải Gabadin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải lót Kate dùng làm lót túi cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 và Bảng B.8 Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật****3.2.1 Kích thước cơ bản**

Quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được quy định tại Bảng C.13 Phụ lục C.

### 3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, đáy túi dọc, đáy moi, đáy khóa;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Lót cạp;
- Các chi tiết ép mex phải đảm bảo chắc chắn, không phồng rộp.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sên tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không nhăn dúm;
- Túi phải cân đối, đúng vị trí;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí lé đáy moi, mí chân cạp, xung quanh móc dẹt;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Điều sống cạp, lót túi dọc;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Điều miệng túi dọc quần;
- Đường may cách mép 1 cm: May chắp giàng, dọc quần.

### 3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sô tuột;
- Khuyết quần thừa ngang, giữa đầu cạp cách đầu cạp 0,7 cm, khuyết rộng 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thừa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sô tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### 5 Xử lý chung

Quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

#### 6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cạp thân sau bên trái;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

#### 6.2 Bao gói

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;
- Quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ được lồng với áo hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, mỗi bộ cho vào 1 túi nilon, 20 bộ buộc thành 1 bó (10 bộ trở đầu), xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

#### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 15: Áo chiến sĩ nam

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-15:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo chiến sĩ nam Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chi tiêu kỹ thuật của áo chiến sĩ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo bo đai dài tay cổ đứng. Nẹp áo (bên thừa khuyết) có đấp rời thừa 5 khuyết cài cúc ngầm. Thân trước có 2 túi hộp ốp nổi, đáy túi và nắp túi vuông; nắp túi được liên kết với thân túi bằng nhám dính; vai áo có cá vai. Thân sau có cầu vai xếp ly hai bên. Đai áo liền, 2 bên sườn có cá điều chỉnh tăng giảm bằng nhám dính; đầu đai áo có gắn nhám dính. Tay dài có măng séc vuông, hai đầu măng séc có gắn nhám dính. Tay bên trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabardin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo chiến sĩ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của áo chiến sĩ nam được quy định tại Bảng C.14 Phụ lục C.

##### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, nẹp trong, cổ áo, túi áo, cầu vai, măng séc, cá vai;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sênh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sênh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dẫn dùm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cộm, bai dẫn dùm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Chân cổ, chân măng séc, hộp túi, chân đai áo, xung quanh mác đơn vị sản xuất;
- Đường may cách mép 0,2 cm: Xung quanh nhám dính;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Điều cổ, nẹp, cá vai, nắp túi, xung quanh măng séc, cá đai điều chỉnh tăng giảm, cạnh đai;
- Đường may song song cách nhau 0,6 cm: Đường điều gáy túi áo, đường tra tay, sườn áo, bụng tay, vai con, chân cầu vai, chân cá sườn;
- Đường may cách mép 1 cm: Gấu tay áo, tra tay, chắp sườn, chắp bụng tay.

### 3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, dính cúc, nhám dính

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dùm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết đặt bên trái nẹp áo của người mặc, thùa khuyết ngầm, khuyết bấm ngang, đầu khuyết cách mép nẹp 1 cm, khuyết rộng 1,6 cm; khoảng cách giữa các khuyết phải may chặn ngầm với nẹp;
- Vị trí cúc dính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa;
- Gắn nhám dính gai và nhám dính lông xong vị trí phải tương ứng với nhau, đủ mật độ chỉ, chắc chắn không sờ tuột, cắt sạch đầu chỉ thừa.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Áo chiến sĩ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị cổ.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

## 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Áo chiến sĩ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

### 6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót áo giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn sát nhãn dệt (về phía gấu) mặt số lên trên.

### 6.2 Bao gói

- Áo được gấp dọc theo thân, gấp đôi theo chiều ngang;
- Áo chiến sĩ nam được lồng với quần chiến sĩ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, 20 bộ được buộc thành 1 bó (10 bộ thì trừ đầu đuôi), sau đó xếp 40 bộ vào bao PP có đai nẹp theo quy định tại Phụ lục D.

### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 16: Quần chiến sĩ nam

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-16:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần chiến sĩ nam Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần chiến sĩ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu quần âu dài có 2 túi chéo, thân trước xếp 1 ly lật về phía sườn. Cửa quần dùng khóa kéo fecmotuya. Thân sau chiết ly, có 1 túi hậu; đầu cạp cài cúc, bên trong có móc; cạp quần có 6 dây để luồn dây lưng. Hai bên cạp quần có nhám điều chỉnh tăng giảm vòng bụng. Hai bên đùi có túi ốp nổi nắp, nắp túi liên kết với thân túi bằng nhám dính; thân túi có xúp quay về dọc quần, xúp cạnh túi may can bằng hai lớp vải màn tuyn. Gấu quần có dính cúc bên dọc quần và dây khuyết bên giàng.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Quần được may bằng vải Gabadin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải Kate dùng làm lót túi cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần chiến sĩ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của quần chiến sĩ nam được quy định tại Bảng C.15 Phụ lục C.



### 3.2.2 Yêu cầu về cắt, ép mex

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, túi quần, đáy túi quần, đệm gối, moi khóa, đáy khóa, dây vắt xăng;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi, lót cạp;
- Các chi tiết ép mex: Cạp quần.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sênh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sênh sót, bỏ mũi, sùi chỉ, dẫn dùm;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí đáy moi, mí thân quần vào khóa, dây vắt xăng, dán túi ốp đùi, mí dây khuyết;
- Đường may cách mép 0,2 cm: Xung quanh nhám dính;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Diềm nắp túi, phía trên sống cạp, đầu cạp, xung quanh lót túi;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Miệng túi chéo;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường may chắp giàng, dọc quần;
- Đường may song song cách nhau 0,6 cm: Đường dọc, chắp đũng, cửa quần, moi khóa, gáy túi ốp đùi.

### 3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dùm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết cạp cách mỏ nhọn 1,5 cm, nằm giữa bản rộng cạp, khuyết dài 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thừa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa;
- Gắn nhám dính gai và nhám dính lông xong vị trí phải tương ứng với nhau, đủ mật độ chỉ, chắc chắn không sờ tuột, cắt sạch đầu chỉ thừa.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Quần chiến sĩ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

## 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

## 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trái sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Quần chiến sĩ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

### 6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cặp thân sau bên trái;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

### 6.2 Bao gói

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;
- Quần chiến sĩ nam được lồng với áo chiến sĩ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, 20 bộ được buộc thành 1 bó (10 bộ thì trở đầu đuôi), sau đó xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ -

### Phần 17: Áo chiến sĩ nữ

#### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-17:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo chiến sĩ nữ Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

#### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo chiến sĩ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

#### 3 Yêu cầu kỹ thuật

##### 3.1 Yêu cầu chung

###### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo sơ mi dài tay cổ đứng, thân trước chiết ly (bên thùa khuyết có đấp rời có 5 khuyết cài cúc ngầm). Thân trước có 2 túi hộp ốp nổi có nắp, đáy túi và nắp túi vuông, nắp túi được liên kết với thân túi bằng nhám dính, chiết ly eo. Tay dài có xẻ cửa tay, măng séc vuông, hai đầu măng séc có gắn nhám dính. Vai áo có cá vai. Tay bên trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

###### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabardin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

##### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

###### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo chiến sĩ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của áo chiến sĩ nữ được quy định tại Bảng C.16 Phụ lục C.

###### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, nẹp trong, măng séc, cổ áo, túi áo, cá vai;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sênh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sênh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dẫn dùm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cộm, bai dẫn dùm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí chân cổ, chân măng séc, dán hộp túi, xẻ tay áo, xung quanh móc đơn vị sản xuất;
- Đường may cách mép 0,2 cm: Xung quanh nhám dính;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Điều nắp túi, điều cổ, cá vai, xung quanh măng séc;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường tra cổ, gáy nắp túi;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, bụng tay, vai, tra tay.

### 3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dùm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết đặt bên phải nẹp áo của người mặc, khuyết áo được thừa dọc nẹp áo, đầu khuyết cách mép nẹp 1,5 cm, khuyết rộng 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thừa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa;
- Khuyết măng séc: Thừa dọc ở giữa bản măng séc, đầu khuyết cách đầu măng séc 0,7 cm.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Áo chiến sĩ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu

chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trái sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp; yêu cầu phải đảm bảo theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Áo chiến sĩ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

### 6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gấp đôi gắn vào sườn áo bên trái, cách gấu áo 12 cm;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn giữa đường mí chân cổ, mặt số lên trên.

### 6.2 Bao gói

- Áo được gấp dọc theo thân, gấp đôi theo chiều ngang;
- Áo chiến sĩ nữ được lồng với quần chiến sĩ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, 20 bộ được buộc thành 1 bó (10 bộ thì trừ đầu đuôi), sau đó xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 18: Quần chiến sĩ nữ

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-18:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần chiến sĩ nữ Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần chiến sĩ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu quần âu dài có 2 túi chéo, thân trước xếp 1 ly lật về phía sườn. Cửa quần dùng khóa kéo fecmotuya, thân sau mỗi bên chiết một ly; đầu cạp cài cúc, bên trong có móc; cạp quần có 6 dây để luồn dây lưng. Hai bên cạp quần có nhám điều chỉnh tăng giảm vòng bụng. Hai bên đùi có túi ốp nổi, nắp túi liên kết với thân túi bằng nhám dính; thân túi có xúp quay về dọc quần, xúp cạnh túi may can bằng hai lớp vải màn tuyen. Gấu quần có dính cúc bên dọc quần và dây khuyết bên giàng.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Quần được may bằng vải Gabadin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải Kate dùng làm lót túi cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần chiến sĩ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của quần chiến sĩ nữ được quy định tại Bảng C.17 Phụ lục C.

### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, đáy túi dọc, đáy moi, đáy khóa, dây vắt xăng;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi quần, lót cạp.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sên tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sên sót, bỏ mũi, sùi chỉ dẫn dùm;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí đáy moi, mí thân quần vào khóa, dây vắt xăng, dán túi ốp đùi, mí dây khuyết;
- Đường may cách mép 0,2 cm: Xung quanh nhám dính;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Điều nắp túi, phía trên sống cạp, đầu cạp, xung quanh lót túi;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Miệng túi chéo;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường may chắp giàng, dọc quần;
- Đường may song song cách nhau 0,6 cm: Đường dọc, chắp đũng, cửa quần, moi khóa, gáy túi ốp đùi.

### 3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chỉ không nhăn dùm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết quần thùa ngang, giữa đầu cạp, cách đầu cạp 0,7 cm, khuyết rộng 1,6 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Quần chiến sĩ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### 5 Xử lý chung

Quần chiến sĩ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

#### 6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cạp thân sau bên trái;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

#### 6.2. Bao gói

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;
- Quần chiến sĩ nữ được lồng với áo chiến sĩ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, 20 bộ được buộc thành 1 bó (10 bộ thì trở đầu đuôi), sau đó xếp 40 bộ vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

#### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.



## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 19: Áo ấm chiến sĩ nam

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-19:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo ấm chiến sĩ nam Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo ấm chiến sĩ nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo khoác lưng 3 lớp cổ đứng cài cúc, áo có lớp bông được trần với lần lót; tay dài, có măng séc cài cúc đầu nhọn; Nẹp áo có 5 cúc, ngực áo có 2 túi ốp nổi, có đố túi, nắp túi có sò nhọn cài cúc, phía dưới cạnh sườn thân trước bỏ 2 túi coi chéo. Thân sau có đê cúp liền áo, vai có cá vai; bên tay trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabardin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải Kate dùng làm lót trong cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Màng bông phun keo loại 100 g/m<sup>2</sup>;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo ấm chiến sĩ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của áo ấm chiến sĩ nam được quy định tại Bảng C.18 Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt**

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, hộp túi, đố túi, bật vai, măng séc, cá sườn, dây luôn thắt lưng;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo.

**3.2.3 Yêu cầu về các đường may**

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sên tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sên sót, bỏ mũi, sùi chỉ, dẫn dùm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không càm, bai dẫn dùm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may điều 0,4 cm: Đường điều nẹp, cổ, điều nắp túi, đố túi, dán hộp túi, măng séc, cơi túi, bật vai, dây thắt lưng;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay, chắp bụng tay, sống tay, tra măng séc, tra cổ.

**3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc**

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dùm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết đặt bên trái nẹp áo của người mặc, khuyết áo được thừa ngang nẹp áo, đầu khuyết cách mép nẹp 2 cm, khuyết rộng 2,2 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thừa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

**3.2.5 Yêu cầu về là**

Áo ấm chiến sĩ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

**4 Phương pháp kiểm tra****4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung****4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### 5 Xử lý chung

Áo âm chiến sĩ nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

#### 6.1 Ghi nhãn

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

#### 6.2 Bao gói

- Áo được cài cúc sau đó gấp 2 tay về phía ngực trước, gấp đôi áo theo chiều ngang;
- Áo được cho vào túi nilon, 5 áo được buộc thành 1 bó, xếp 15 áo vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

#### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 20: Áo ấm chiến sĩ nữ

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-20:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo ấm chiến sĩ nữ Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo ấm chiến sĩ nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu áo khoác lửng 3 lớp dài tay, cổ bẻ 2 ve cài cúc; lớp bông được trần với lần lót Kate, có măng séc cài cúc, nẹp cài 4 cúc, phía dưới cạnh sườn thân trước có 2 túi coi bản to chìm hơi chéo, thân trước và sau có đê cúp liền áo, áo có bật vai, xanh tê có dây chun điều chỉnh, tay bên trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may bằng vải Gabadin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Vải Kate dùng làm lót trong cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Màng bông phun keo loại 100 g/m<sup>2</sup>;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo ấm chiến sĩ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của áo ấm chiến sĩ nữ được quy định tại Bảng C.19 Phụ lục C.

### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, hộp túi, đố túi, măng séc, bật vai;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sên tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sên sót, bỏ mũi, sùi chỉ dẫn dùm;
- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dẫn dùm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Đường điều nẹp, cổ, điều nắp túi, dán hộp túi, măng séc, bật vai;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay, chắp bụng tay, sống tay, tra măng séc, tra cổ.

### 3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết, đính cúc

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dùm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Khuyết đặt bên phải nẹp áo của người mặc, khuyết áo được thừa ngang nẹp áo, đầu khuyết cách mép nẹp 2 cm, khuyết rộng 2,2 cm;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thừa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn, không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Áo ấm chiến sĩ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1. Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu

chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### **4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Trái sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cốc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### **5 Xử lý chung**

Áo ấm chiến sĩ nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

#### **6.1 Ghi nhãn**

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;
- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt, mặt số lên trên.

#### **6.2 Bao gói**

- Áo được cài cúc sau đó gấp 2 tay về phía ngực trước, gấp đôi áo theo chiều ngang;
- Áo được cho vào túi nilon, 5 áo được buộc thành 1 bó, xếp 15 áo vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

#### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 21: Cravat

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-21:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm Cravat Dân quân tự vệ; được dùng cho các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của Cravat được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Kiểu Caravat có dây chun được cài móc, có khóa điều chỉnh độ dài ngắn, củ ấu được thắt sẵn có dụng bằng nhựa PVC, ép mex vải toàn bộ phần thân Cravat.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Caravat được may bằng vải Gabadin Peco với tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.1 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.7 Phụ lục B.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1. Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của Caravat được quy định tại Bảng C.20 Phụ lục C.

##### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo đúng canh sợi;
- Thân Caravat được cắt xiên sợi.

##### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sênh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chi/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chông khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sênh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dẫn dùm.

### **3.2.4 Yêu cầu về là**

Carvat được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu.

## **4 Phương pháp kiểm tra**

### **4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### **4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

#### **4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### **4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### **4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của Caravat. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## **5 Xử lý chung**

Caravat sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

### **6.1 Ghi nhãn**

Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn được gấp đôi gắn ở giữa đường may chắp thân Caravat.

### **6.2 Bao gói**

Mỗi chiếc Caravat được cho vào túi nilon có kích thước 11 cm × 48 cm, 10 chiếc buộc thành 1 bó, 50 bó xếp trong bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.



## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 22: Dây lưng

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-22:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm dây lưng Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của dây lưng được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Dây lưng gồm cốt dây và khóa;
- Cốt dây:
  - + Mặt ngoài dây: Màu nâu đỏ, màu sắc đồng đều, bề mặt nhẵn, bóng không sần sùi hoặc tách lớp;
  - + Mặt trong dây: Màu sắc đồng đều, bề mặt nhẵn hoặc nổi hoa mịn;
  - + Cạnh dây được vuốt tròn, đuôi dây cắt tròn và vuốt cạnh.
- Khóa: Bề mặt khóa nhẵn bóng, ngôi sao dập nổi trên khóa phải cân đối các cánh rõ nét; đường viền sắc nét, gọn, dập sâu đồng đều; các mép, cạnh và lỗ gia công phải làm nhẵn, không còn ba vĩa.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Cốt dây được sản xuất từ nguyên liệu nhựa PVC và chất màu, chất phụ gia. Cốt dây có lớp vải mảnh chịu lực nằm giữa 2 lớp nhựa. Cốt dây nối với bản lề bằng 2 đinh nhôm (đường kính thân: 2,5 mm) tán ri vê đường kính mũ tán: Từ 3 mm đến 3,2 mm, mũ tán tròn đều, không méo, lệch thân, đinh không vẹo;
- Khóa dây kiểu con lăn tăng giảm vô cấp, khóa được chế tạo từ thép không gỉ, trên mặt khóa dập nổi ngôi sao ở giữa, xung quang dập đường viền chìm;
- Vòng giữ dây thừa (nhôi vòng) được nổi đầu bằng đồng.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Chỉ tiêu kỹ thuật của dây lưng được quy định tại Bảng C.21 Phụ lục C.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của dây lưng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Dây lưng sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

### 6.1 Ghi nhãn

Sản phẩm phải có dấu thu hóa ở mặt trong phía khóa dây.

### 6.2 Bao gói

10 dây lưng buộc thành 1 bó, mỗi bó được bọc một lớp giấy chống ẩm, 20 bó đóng trong bao PP, buộc kín đầu, sau đó đóng vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 23: Bít tất

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-23:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm bít tất Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của bít tất được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Bít tất không có các lỗi ngoại quan hoặc số lỗi ngoại quan nằm trong phạm vi cho phép. Không có các lỗi ngoại quan như sau:

- + Lỗi về sợi: Sợi không đều, sợi khác lẫn vào;
- + Lỗi về cấu trúc: Sốt sợi, thùng lỗ, vết lằn, đường sọc vải, gút sợi;
- + Lỗi nhuộm: Đốm nhuộm hoặc sọc nhuộm, lệch tông màu, loang màu, các lỗi khác;
- + Lỗi hoàn tất: Sợi xiên lệch, nếp gấp, nhăn, vết xước, rách;
- + Lỗi vệ sinh: Vết dầu mỡ, gỉ sắt, vết bẩn, loang do ẩm, các lỗi khác.

- Bít tất màu xanh cô ban sẫm.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Bít tất được dệt từ sợi Cotton/acrylic 70/30, sợi Polyamit 100 % và sợi Spandex (lycra), trong đó:
  - + Góc chân và mũi chân của bít tất được dệt từ sợi Polyamit 100 %;
  - + Toàn bộ phần còn lại của bít tất được dệt bằng sợi Cotton/acrylic 70/30, sợi Spandex (lycra);
  - + Các loại sợi phải đảm bảo các chỉ tiêu được quy định tại Bảng B.10 Phụ lục B.
- Phần mu bàn chân và ống chân dệt kiểu Rib 2/2; phần cổ chun dệt kiểu Rib 1/1; phần gan bàn chân, gót, mũi chân và phần ống thêu dệt kiểu Single.

### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Thông số kích thước cơ bản của bít tất được quy định tại Bảng C.22 Phụ lục C.

### 4 Phương pháp kiểm tra

#### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

## **4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

### **4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

### **4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### **4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của bút tất. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## **5 Xử lý chung**

Bút tất sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

### **6.1 Ghi nhãn**

Nhãn phải có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, cỡ số, năm sản xuất. Nhãn được dệt trên vải, thể hiện rõ ràng trên sản phẩm.

### **6.2 Bao gói**

Một đôi bút tất thành phẩm được ghim lại bằng 2 ghim kẹp nhôm và đóng trong 1 túi nilon (có ghi đầy đủ tên đơn vị sản xuất), 10 đôi được buộc lại thành một bó, 50 bó đóng vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 24: Giày da đen nam

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-24:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm giày da đen nam Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày da đen nam được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Giày da đen nam phải cân đối, hài hòa, phẳng phiu, không nhăn, vắn, đảm bảo hình dáng;
- Giày da đen nam là kiểu giày kiểu Decby, mũi tròn, buộc dây có vân ngang được làm từ da bò boxcal màu đen, nhuộm xuyên, mềm. Lót các chi tiết hậu, suốt, nẹp ô dê bằng da lợn màu vàng, lót mũi bằng vải bạt 3. Nẹp ô dê có các cặp ô dê sơn màu đen;
- Đế, gót và đế liền theo từng cỡ số; đế giày đúc nổi tên đơn vị sản xuất, cỡ số và 2 số cuối của năm sản xuất; mặt đế có hoa văn chống trơn;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ. Các mũi chỉ phải đều đặn không bỏ mũi, sùi chỉ, không sên, tuột chỉ;
- Các chi tiết da cắt la, mép cắt không sờn cạnh và được xử lý bằng xi đen hoặc dung dịch xử lý chuyên dùng;
- Chân gò tối thiểu 15 mm, độn phẳng phần bụng giày;
- Kết cấu giữa đế giày và mũi giày phải cân đối, chắc chắn, không hở giữa phần đế và phần mũi, không mất đường diềm ở quanh phần mép đế giày.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Da mũi giày: Da bò Nappa màu đen, độ dày và độ bóng đồng đều;
- Da lót: Nhấn một mặt, mềm, độ dày đồng đều;
- Da mặt đế: Loại da thuộc màu tự nhiên, da đánh, dẻo, thuộc chín hoàn toàn, mặt cắt nhẵn, không dòn, gãy, không mất cắt, thủng;
- Chỉ tiêu kỹ thuật da được quy định tại Bảng B.14 Phụ lục B;
- Pho mũi - hậu: Loại pho công nghiệp chuyên dùng, chiều dày  $(1,5 \pm 0,2)$  cm;

- Độn sắt: Bằng sắt lập là (loại chuyên dùng), độn từ gót đến phần bụng giày, được uốn theo chiều cong mặt phom của phần bụng đế giày, chiều rộng từ 15 mm đến 17 mm, chiều dày từ 1 mm đến 1,2 mm;
- Đế bằng cao su nhựa tổng hợp (TPR) đúc định hình màu đen, gót bằng nhựa ABS. Chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.17 Phụ lục B;
- Chỉ may: Loại sợi Polyester 20/3 màu đen, lực kéo đứt không nhỏ hơn 20 N; chỉ khâu hút loại sợi Polyester xe 3, lực kéo đứt không nhỏ hơn 200 N;
- Vải lót may mũ giày: Gồm vải bạt 3 sợi 83/17 màu ôliu; vải lót Gilêt là vải phin 3925, chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.18 Phụ lục B;
- Ô dè: Nhôm dẻo, sơn màu đen; đường kính vành ngoài ( $8 \pm 0,1$ ) mm; đường kính ống: ( $3,8 \pm 0,1$ ) mm; độ dày ( $0,5 \pm 0,1$ ) mm.

### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Giày da đen nam gồm 7 cỡ: Từ 37 đến 43. Thông số kích thước cơ bản được quy định tại Bảng C.23 Phụ lục C.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày da đen nam. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Giày da đen nam sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

### **6.1 Ghi nhãn**

Tên đơn vị sản xuất, cỡ số và 2 số cuối của năm sản xuất được đúc nổi phía mặt dưới đế giày. Mỗi sản phẩm có nhãn dệt tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất được may liền với lót suốt giày (ở phần mặt gót).

### **6.2 Bao gói**

Mỗi đôi giày được trở đầu đuôi và xếp vào hộp Carton, hộp có nắp mở phía trên; 20 đôi được đựng vào thùng Carton (hoặc bao PP theo quy định tại Phụ lục D).

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 25: Giày da đen nữ

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-25:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm giày da đen nữ Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày da đen nữ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Giày da đen nữ phải cân đối, hài hòa, phẳng phiu không nhăn, vắn, đảm bảo hình dáng;
- Mũ giày: Kiểu Oxford thấp cổ, bu trơn, độ dày đồng đều, màu đen, nhuộm xuyên, mềm, vân da mịn. Lót các chi tiết: Bu, hậu, suốt, lưỡi gà, nẹp ô dê, màu nâu đậm, mềm, độ dày đồng đều. Nẹp có 4 cặp ô dê buộc dây cố định;
- Đế, gót và đế liền theo từng cỡ số; đế giày đúc nổi tên đơn vị sản xuất, cỡ số và 2 số cuối của năm sản xuất; mặt đế có hoa văn chống trơn;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ. Các mũi chỉ phải đều đặn không bỏ mũi, sùi chỉ, không sên, tuột chỉ;
- Các chi tiết da cắt la, mép cắt không sờn cạnh và được xử lý bằng xi đen hoặc dung dịch xử lý chuyên dùng;
- Chân gò tối thiểu 15 mm, độn phẳng phần bụng giày;
- Kết cấu giữa đế giày và mũ giày phải cân đối, chắc chắn, không hở giữa phần đế và phần mũ, không mất đường diềm ở quanh phần mép đế giày.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Da mũ giày: Da bò Nappa màu đen, độ dày và độ bóng đồng đều;
- Da lót: Nhấn một mặt, mềm, độ dày đồng đều;
- Da mặt đế: Loại da thuộc màu tự nhiên, da đánh, dẻo, thuộc chín hoàn toàn, mặt cắt nhẵn, không dòn, gãy, không mất cắt, thủng;
- Chỉ tiêu kỹ thuật da được quy định tại Bảng B.14 Phụ lục B;



- Đế bằng cao su nhựa tổng hợp (TPR) đúc định hình màu đen, gót bằng nhựa ABS. Chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.19 Phụ lục B;
- Mặt đế trong (boong nhe): Bằng chất liệu định hình có lớp mỏng tăng cường độ bám dính chân gò, độn sắt được cố định theo làn phom;
- Pho mũi - hậu: Loại pho công nghiệp chuyên dùng: Chiều dày mũi:  $(1,3 \pm 0,1)$  mm;
- Độn sắt: Bằng sắt lập là (loại chuyên dùng), độn từ gót đến phần bụng giày, được uốn theo phom giày; chiều rộng từ 15 mm đến 17 mm; độ dày từ 1 mm đến 1,2 mm;
- Chỉ may loại sợi Polyester 20/2, chỉ may ngoài màu đen, chỉ may trong cùng màu da lót; lực kéo đứt không nhỏ hơn 20 N;
- Ô dè: Loại nhôm dẻo, sơn màu đen; đường kính vành ngoài  $(8 \pm 0,1)$  mm, đường kính ống  $(3,8 \pm 0,1)$  mm, độ dày  $(0,5 \pm 0,1)$  mm.

### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Giày da đen nữ gồm 7 cỡ: Từ 35 đến 41. Thông số kích thước cơ bản của giày da đen nữ được quy định tại Bảng C.24 Phụ lục C.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày da đen nữ. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Giày da đen nữ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

### **6.1 Ghi nhãn**

Tên đơn vị sản xuất, cỡ số và 2 số cuối của năm sản xuất được đúc nổi phía mặt dưới đế giày. Mỗi sản phẩm có nhãn dệt tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất được may liền với lót suốt giày (ở phần mặt gót).

### **6.2 Bao gói**

Mỗi đôi giày được trừ đầu đuôi và xếp vào hộp Carton, hộp có nắp mở phía trên; 20 đôi được đựng vào thùng Carton (hoặc bao PP theo quy định tại Phụ lục D).

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 26: Giày vải thấp cổ

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-26:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm giày vải thấp cổ Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày vải thấp cổ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Đôi giày phải cân đối, không vẹo lệch, phẳng, không nhăn, vắn, dùm;
- Mũ giày: Không dây bản, dính dầu mỡ, sòn, rách, vải cán lót không được bong rộp; đường may đều, đúng khoảng cách, đường may pho hậu lượn tròn đều, cuối các đường may phải may chặn lại mũi, không được bỏ mũi, đứt, sùi chỉ, không sên tuột chỉ;
- Nẹp giày có 6 ô dê nhôm, phía trong đệm bằng vải bạt, mặt hướng ra ngoài. Yếm giày bằng vải Kate màu xanh cô ban, may gấp đê mí vào chân nẹp ô dê. Mũi giày có bọc cao su liền với đế;
- Đế cao su ép đúc liền với mũ giày trên khuôn màu đen;
- Bề mặt cao su bóng lì, không phòng rộp, sạn, không thiếu khuyết cao su ở hoa, bím. Mép bím cao su - vải không được bong mép. Lót tẩy dán bồi lớp vải với EVA dày 3 mm; không hở giữa phần đế và phần vải mũ.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Vải may mũ giày bằng vải bạt Peco màu xanh cô ban, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.11 Phụ lục B; vải lót và vải may si tẩy bằng vải chéo mọt;
- Băng viền mũ giày (viền cổ, nẹp ô dê) bằng vải chuyên dùng, sợi Polyester màu xanh cô ban dệt vân chéo đối;
- Đế cao su, độ liên kết cao su bím - vải, vải - vải, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.12 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 76/6 cùng màu với vải bạt Peco;
- Ô dê nhôm đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.13 Phụ lục B;
- Dây buộc giày đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.20 Phụ lục B;

- Mỗi đôi giày có thêm 1 đôi lót suốt bằng cao su xếp mặt trên cán lớp vải chéo mộc, độ dày từ 2,5 mm đến 3 mm.

### **3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

#### **3.2.1 Kích thước cơ bản**

Giày vải thấp cổ gồm có 8 cỡ: Từ cỡ 37 đến cỡ 44. Thông số kích thước cơ bản của giày vải thấp cổ được quy định tại Bảng C.25 Phụ lục C.

#### **3.2.2 Yêu cầu về các đường may**

Đường may đều, đường may đôi đúng khoảng cách, đường may pho hậu lượn tròn đều. Cuối các đường may, đường may chặn phải lại mũi, đường may không được bỏ mũi, đứt, sùi chỉ.

### **4 Phương pháp kiểm tra**

#### **4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

#### **4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

##### **4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

##### **4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### **4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày vải thấp cổ. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### **5 Xử lý chung**

Giày vải thấp cổ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

#### **6.1 Ghi nhãn**

Tên đơn vị sản xuất, cỡ số và 2 số cuối của năm sản xuất được đúc nổi phía mặt dưới đế giày.

#### **6.2 Bao gói**

Mỗi đôi giày được trở đầu đuôi và úp phía trên mặt giày vào nhau, được buộc bằng dây buộc

giày, 10 đôi buộc thành 1 bó, sau đó đóng 4 bó vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 27: Giày vải cao cổ

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-27:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm giày vải cao cổ Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày vải cao cổ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Đôi giày phải cân đối, không vẹo lệch, phẳng, không nhăn, vắn, dúm;
- Mũ giày: Không dây bản, dính dầu mỡ, sòn, rách. Vải cán lót không được bong, rộp. Đường may đều, đúng khoảng cách, đường may pho hậu lượn tròn đều, cuối các đường may phải may chặn lại mũi, không được bỏ mũi, đứt, sùi chỉ, không sến tuột chỉ. Ô dê tán tròn, cuộn đều;
- Bề mặt cao su bóng li, không phồng rộp, sạn, không thiếu khuyết cao su ở hoa, bím. Mép bím cao su - vải không được bong mép. Lót tẩy dán bồi lớp vải với EVA dày 3 mm; không hở giữa phần đế và phần vải mũ.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Vải may mũ giày bằng vải bạt Peco màu xanh cô ban, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.11 Phụ lục B; vải lót và vải may si tẩy bằng vải chéo mộc;
- Băng viền mũ giày (viền cổ, nẹp ô dê) bằng vải chuyên dùng, sợi Polyester màu xanh cô ban dệt vân chéo đối; chiều rộng 15 mm, chiều dày  $(0,8 \pm 0,1)$  mm; lực kéo đứt nguyên bản không nhỏ hơn 500 N;
- Đế cao, độ liên kết cao su bím - vải; vải - vải, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.12 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 76/6 cùng màu với vải bạt Peco;
- Ô dê nhôm đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.13 Phụ lục B;
- Dây buộc giày đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.20 Phụ lục B.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Giày vải cao cổ gồm có 8 cỡ: Từ cỡ 37 đến cỡ 44. Thông số kích thước cơ bản của giày vải cao cổ được quy định tại Bảng C.26 Phụ lục C.

### 3.2.2 Yêu cầu về các đường may

Đường may đều, đường may đôi đúng khoảng cách, đường may pho hậu lượn tròn đều. Cuối các đường may, đường may chặn phải lại mũi; đường may không được bỏ mũi, dứt, sùi chỉ.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày vải cao cổ. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Giày vải cao cổ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

### 6.1 Ghi nhãn

Tên đơn vị sản xuất, cỡ số và 2 số cuối của năm sản xuất được đúc nổi phía mặt dưới đế giày.

### 6.2 Bao gói

Mỗi đôi giày được trở đầu đuôi và úp phía trên mặt giày vào nhau, được buộc bằng dây buộc giày, 10 đôi buộc thành 1 bó, sau đó đóng 4 bó vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 28: Quần, áo đi mưa

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-28:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần, áo đi mưa của Dân quân tự vệ (gồm: Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ cơ động, thường trực từ trung đội trưởng trở lên).

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần, áo đi mưa được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Áo kiểu mở ngực có khóa fecmotuya cài suốt, hai bên nẹp có đấp nẹp được tán cúc đồng. Ngang eo bên trong may đấp để luồn dây điều chỉnh. Áo có mũ rời, miệng mũ có dây rút. Thân trước có túi dán ngoài, có nắp. Nắp túi và miệng túi được gắn nhám dính. Thân sau có đê cúp, bên trong có lót lưới. Tay áo zaclan, súp cửa tay được may chun, mũ rời được cài vào áo bằng cúc đồng;

- Quần cạp chun, gấu quần có tán cúc đồng phía dưới gấu của hai ống quần.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Quần, áo đi mưa được may bằng màng PVC màu xanh cô ban, có độ dày: Từ 0,12 mm đến 0,14 mm;

- Cúc đấp bằng đồng có đường kính 1,4 cm;

- Chun cạp quần chiều rộng 4 cm;

- Chun súp cửa tay chiều rộng 1 cm;

- Khóa fecmotuya nẹp áo loại răng 5, răng cá sấu, cùng màu với nguyên liệu chính;

- Chỉ may Peco 50/3 cùng màu với nguyên liệu chính;

- Dây mũ đường kính 0,6 cm, cùng màu với nguyên liệu chính;

- Chốt nhựa chặn dây mũ, dây điều chỉnh ngang eo, hình tròn;

- Băng dán chống thấm chuyên dùng bản to 2 cm;

- Nhám dính bản rộng 2,5 cm cùng màu với nguyên liệu chính;

- Dụng lót lưới trai bằng 2 lớp vải bạt Peco màu rêu.



## 3.2 Chi tiêu kỹ thuật

### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần, áo đi mưa gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của quần, áo đi mưa được quy định tại Bảng C.27 Phụ lục C.

### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo canh sợi của nguyên liệu;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Quần, thân áo, tay áo, cổ áo, hộp túi áo, đế cúp, đáy nẹp, súp cửa tay, dụng lược trai;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo, đáy luôn dây điều chỉnh.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sên tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo 4 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sên sót, bỏ mũi, sùi chỉ, dẫn dùm;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí chân cổ, túi áo, 2 cạnh đáy luôn dây điều chỉnh, mí chân đế cúp, đường mí trong gấu quần, gấu áo, cửa tay, chun súp cửa tay, chân cạp, gấn nhám dính;
- Đáy nẹp bên phải gập vào 2 cm, may chặn 2 đầu và điểm tán chân cúc đồng;
- Đường may cách mép 0,4 cm: Đường may fecmotuya vào áo;
- Đường may cách mép 0,7 cm: Điều lá cổ (phần không có khóa fecmotuya), điều đường tra nẹp, mép đáy nẹp, nắp túi, quay lộn lược trai, điều lược trai, ghim xung quang 2 lớp dụng lược trai;
- Đường may song song cách nhau 0,7 cm: Quần, sườn áo, tra tay, chắp bụng tay;
- Đường may cách mép 2 cm: Đế cúp thân sau;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay;
- Các đường may: Áo: Đường sườn áo, tra tay, tay áo, túi áo, dán nắp túi, đáy nẹp, đáy luôn dây điều chỉnh, chân đế cúp, chắp dính mũ. Quần: Đường dọc, đường giàng, chắp đũng được dán bằng băng dán chuyên dùng bản to 2 cm. Băng dán cân đối giữa các đường may, đảm bảo nhiệt độ bám dính tốt, cắt sát đầu băng ở các chi tiết, đường dán ép phải phủ kín đường may. Khi ép xong sản phẩm mặt phải không bị nhăn dùm, biến dạng, co rút, mặt ép không bị bong tuột, phồng rộp, chỗ nối đường băng chồng lên nhau 1,5 cm.

### 3.2.4 Yêu cầu về tán cúc, gấn nhám dính

- Cúc khi tán xong phải đảm bảo chắc chắn không bị tuột, méo, lõm (mặt phải của cúc), đúng vị trí quy định;
- Nhám dính may chắc chắn, khớp hai bên, đúng vị trí quy định.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

## 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trái sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Quần, áo đi mưa sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

### 6.1 Ghi nhãn

Sản phẩm có gắn nhãn dẹt tên đơn vị sản xuất và nhãn cỡ số:

- Áo: Nhãn dẹt được gấp đôi gắn ở đường mí chân cổ giữa gáy thân sau, nhãn cỡ được gắn giữa nhãn dẹt, mặt số lên trên;
- Quần: Nhãn được gắn ở đường mí chân cạp, vị trí đường chắp đũng thân sau, mặt số lên trên.

### 6.2 Bao gói

- Áo được kéo khóa, cài cúc; gấp theo nếp áo, gấp dọc thân sau lên thân trước, gấp tay áo dọc theo thân trước, mũ cài liền vào cổ áo. Gấp làm 4 theo chiều dài áo;
- Quần gấp dọc theo đường dọc quần, gấp 1/4 chiều rộng thân quần. Gấp đôi chiều dài quần, sau đó gấp 3;
- Áo được lồng với quần có cùng cỡ số, cho vào túi đựng thành từng bộ; 10 túi buộc thành 1 bó, 2 bó buộc đóng vào bao PP theo quy định tại Phụ lục D.

### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 29: Áo mưa chiến sĩ

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-29:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo mưa chiến sĩ Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo mưa chiến sĩ được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Áo mưa chiến sĩ được sản xuất theo từng tấm hình chữ nhật. Thành phẩm tấm áo mưa có hình dáng cân đối, không bai, vắn.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

Áo mưa chiến sĩ hình chữ nhật được sản xuất bằng màng PVC màu xanh cô ban; chiều dày màng PVC: Từ 0,12 mm đến 0,14 mm.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của áo mưa chiến sĩ (chiều dài × chiều rộng): 220 cm × 160 cm (± 2 cm).

##### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

Sản phẩm áo mưa chiến sĩ khi cắt phải đảm bảo canh sợi của nguyên liệu.

### 4 Phương pháp kiểm tra

#### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

#### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

##### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Trái sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

### 5 Xử lý chung

Áo mưa chiến sĩ sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

### 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

#### 6.1 Ghi nhãn

Mỗi sản phẩm có 01 nhãn ghi tên sản phẩm, tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất (cho cùng sản phẩm vào túi PE).

#### 6.2 Bao gói

Áo mưa chiến sĩ được gấp đến kích thước 30 cm × 21 cm, đóng vào túi PE, gấp miệng túi 3 cm và dán kín bằng băng dính trong, sau đó xếp 40 cái vào bao PP được quy định tại Phụ lục D.

#### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

#### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ -

### Phần 30: Màn tuyn đơn dân quân thường trực

#### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-30:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm màn tuyn đơn dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

#### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật màn tuyn đơn dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

#### 3 Yêu cầu kỹ thuật

##### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Màn tuyn đơn có hình chữ nhật;
- Vải may màn tuyn đơn phải đảm bảo các yêu cầu về ngoại quan, không có các lỗi ngoại quan hoặc số lỗi ngoại quan nằm trong phạm vi cho phép; không bị các lỗi ngoại quan như sau:
  - + Lỗi về sợi: Sợi không đều (dày, mỏng), bị xù lông, vón cục, đứt xơ sợi, sợi khác lẫn vào;
  - + Lỗi về cấu trúc: Sốt sợi, vết lằn, đường sọc vải, hoa kim, sọc kim;
  - + Lỗi nhuộm: Đốm nhuộm hoặc sọc nhuộm, lệch tông màu, loang màu, các lỗi nhuộm khác;
  - + Lỗi hoàn tất: Sợi xiên, nếp gấp, nhăn, vết xước, rách;
  - + Lỗi vệ sinh: Vết dầu mỡ, gỉ sắt, vết bẩn, loang do ẩm, các lỗi khác.
- Màn tuyn đơn dạng thành phẩm phải đảm bảo hình dáng cân đối, các góc phải vuông, các cạnh phải song song và bằng nhau, đường may thẳng, đều;
- Màu sắc của vải: Màu xanh cô ban đậm.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Vải may màn tuyn đơn dân quân thường trực được làm từ sợi Polyester (PET) 100 % dạng filamang, dệt lưới, được xử lý nhuộm màu bằng thuốc nhuộm phân tán, hoàn tất, phòng co; đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.21 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

##### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của màn tuyn đơn dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.28 Phụ lục C.

### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết sản phẩm cắt phải đảm bảo thẳng canh sợi vải: Chiều cao và chiều dài đỉnh màn tùy theo khổ vải sử dụng;
- Dây treo màn, sợi viền đỉnh màn cắt dọc theo vải.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Đường can thân màn là đường may cuốn Hồng Kông cách mép ngoài 0,7 cm;
- Đường may chắp đỉnh màn với thân màn cách mép ngoài 0,7 cm;
- Đường may viền đỉnh màn cách mép ngoài 1 cm;
- Đường may viền chân màn rộng 1 cm, biên vải chân màn cho phép sử dụng biên khi kim vận cầm thẳng và sâu nhỏ hơn 1,5 cm, trường hợp lớn hơn 1,5 cm thì phải cắt và may viền;
- Đập góc màn đường đáy may mí cách mép ngoài 0,1 cm;
- Đường may dây treo 4 góc đỉnh màn: May theo cạnh góc của đỉnh màn dài 5 cm, may 2 đường chỉ. Dây treo chính giữa chiều dài đỉnh màn may gắn vào đường may viền đỉnh màn, lại mũi 3 lần chỉ trùng khít lên nhau;
- Các đường may phải đảm bảo 4 mũi chỉ/1 cm thẳng đều không xù chỉ, bỏ mũi, đầu và cuối các đường may phải lại mũi 3 lần chỉ dài 1 cm.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

- Xác định mật độ ô lưới bằng cách dùng dướng có đục lỗ hình vuông với kích thước cạnh 1 cm, đặt dướng sao cho các cạnh vuông song song với canh vải sau đó dùng kim chằm vào ô lưới để đếm thứ tự theo từng hàng;
- Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của màn tuyn đơn dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## **5 Xử lý chung**

Màn tuyn đơn dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

### **6.1 Ghi nhãn**

Sản phẩm được gắn nhãn có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất. Nhãn được gắn ở sát cạnh của đáy góc tam giác vuông cân trên đường may viền đỉnh màn phía có đường may chập thân màn.

### **6.2 Bao gói**

Màn tuyn đơn dân quân thường trực được gấp gọn gàng, từng màn tuyn được đựng trong 1 túi PE sau đó đóng 20 cái/kiện. Đóng kiện bằng bao PP được quy định tại Phụ lục D.

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -****Phần 31: Chiếu cói đơn dân quân thường trực****1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-31:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm chiếu cói đơn dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật chiếu cói đơn dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật****3.1 Yêu cầu chung****3.1.1 Yêu cầu ngoại quan**

- Chiếu cói phải đảm bảo các yêu cầu về ngoại quan, không có các lỗi ngoại quan hoặc số lỗi ngoại quan nằm trong phạm vi cho phép. Cụ thể không bị các lỗi ngoại quan như sau:

+ Lỗi về sợi: Sợi cói không trắng đều, bị sâu, mốc, sợi khác lẫn vào;

+ Lỗi về cấu trúc: Thủng lỗ;

+ Lỗi vệ sinh: Vết dầu mỡ, gỉ sắt, vết bẩn.

- Mặt phẳng chiếu kín đều, mịn, giữa các sợi ngang và sợi dọc phân bố đều theo mật độ song song. Không có sợi nổi sần lên bề mặt ngoài, các sợi cói phải sát nhau không để hở sợi dọc;

- Mỗi nới sợi dọc trên cùng một chiếc chiếu phải so le với nhau và ghim đầu kín dưới sợi cói, êm phẳng mặt chiếu. Bốn sợi dọc được se vào nhau và ghim cài đầu chiết sâu ( $8 \pm 0,5$ ) cm;

- Đường biên của chiếu phải thẳng và có hai sợi Peco, sợi cói khi dệt phải đảm bảo cách một sợi có một đường biên cài ghim;

- Bốn cạnh chiếu (mép chiếu) phải là một hình chữ nhật, không xiên lệch, cong vênh.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Chiếu cói đơn dân quân thường trực được dệt bằng máy từ sợi ngang là sợi cói và sợi dọc là sợi Peco; sợi Peco được kết hợp từ xơ Polyester với xơ Cotton theo tỷ lệ 83/17; sợi Peco se sẵn có đường kính đồng đều;

- Sợi cói phải được chẻ đôi, chiều dài sợi phải đảm bảo đủ chiều rộng của chiếu và tạo biên rõ ràng, chất lượng của cói phải tốt (cói phải trắng đều, khô, không bị sâu mốc, gãy, mục nát);

- Tuyệt đối không được sử dụng hóa chất độc hại để hấp chiếu, in chữ.



### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Chỉ tiêu kỹ thuật của chiếu cói đơn dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.29 Phụ lục C.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

- Kiểm tra mật độ sợi bằng cách xác định giá trị trung bình của mật độ sợi dọc, ngang trên phạm vi 10 cm ở ít nhất 5 vị trí khác nhau của một chiếc chiếu;
- Kiểm tra độ bền kéo đứt của sợi Peco bằng máy đo độ bền kéo đứt, khoảng cách giữa hai miệng kẹp là 200 mm, tốc độ máy 100 mm/min;
- Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của chiếu cói đơn dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Chiếu cói đơn dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

### 6.1 Ghi nhãn

Sản phẩm được in nhãn đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất. Vị trí in nhãn ở mặt trái trên góc trái chiếu.

### 6.2 Bao gói

- Chiếu được xếp từng đôi, hai mặt phải áp vào nhau sau đó gấp đôi theo chiều dài của chiếu, tiếp tục gấp ba; các đôi chiếu được xếp thành từng kiện, một kiện: 10 chiếc chiếu;

- KIỆN CHIẾU ĐƯỢC ÉP CHẶT, CỐ ĐỊNH KIỆN BẰNG HAI ĐAI NGANG VÀ MỘT ĐAI DỌC BUỘC CÂN ĐỐI, MỖI ĐÔI PHẢI CUỘN HAI VÒNG DÂY, CHỖ ĐAI DỌC GẶP ĐAI NGANG PHẢI BUỘC LẠI MỘT VÒNG DÂY CHẮC CHẮN.

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 32: Chăn đơn dân quân thường trực

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-32:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm chăn đơn dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật chăn đơn dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Vỏ chăn: Hình chữ nhật, các góc và giữa chiều dài vỏ chăn bên trong có 6 dây buộc, miệng chăn đính 3 cúc nhựa đường kính 15 mm, khuyết thừa vào đáp trong miệng chăn, cúc đính trên đáp ngoài quay vào lần trái vải tương ứng với vị trí tâm khuyết;

- Ruột chăn: Hình chữ nhật, bên ngoài là túi vải xô màn, bên trong là màng bông xơ xốp, 4 góc và giữa hai cạnh dài có 6 dây buộc. Ruột chăn được trần trên thiết bị chuyên dùng đảm bảo kỹ thuật, mỹ thuật;

- Màu sắc:

+ Vỏ chăn: Màu xanh cô ban sẫm;

+ Ruột chăn: Màu trắng.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Vỏ chăn đơn dân quân thường trực được may bằng vải phin màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.22 Phụ lục B;

- Ruột chăn được làm từ xơ Polyester (PET) 100 %, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.23 Phụ lục B;

- Vải xoa được làm từ sợi Polyester 100 %, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.24 Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của chăn đơn dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.30 Phụ lục C.

### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

Các chi tiết cắt phải thẳng canh sợi, chiều dài chần đơn dân quân thường trực theo hướng dọc sợi vải, không xiên lệch, đảm bảo đủ kích thước: Chiều dài vỏ chần, dây buộc, nắp miệng.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chi phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chi, nhăn vải, không sên tuột chi;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 mũi chi/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chi 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, đường may không sùi chi, nhăn dùm;
- Đường may cách mép 0,7 cm: May chắp dọc thân vỏ chần;
- Đường may cách mép 1 cm: May chắp 2 đầu vỏ chần;
- Đường may chân trên máy chuyên dùng đảm bảo mật độ 15 mũi/10 cm, đường trần phải đều, cân đối, đúng quy định;
- Miệng chần may xẻ đúng giữa cạnh chiều rộng một đầu chần, 2 bên phải đối xứng, hai đầu miệng chần phải may chặn theo hình vuông có cạnh dài 2 cm, may mặt chữ X ở giữa, lại mũi 3 lần chi chắc chắn.

### 3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc

- Khuyết thùa phải đều, sát chi không nhăn dùm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Chiều rộng lỗ khuyết sau khi thùa xong phải rộng hơn đường kính cúc 0,1 cm, khuyết thùa ngang miệng chần, cách mép miệng chần 1 cm, khuyết thùa đều sát chi, không nhăn nhum, tuột chi;
- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 đường chỉ qua 2 lỗ nút chắc chắn không sờ tuột, không làm nhăn mặt vải, cắt sạch các đầu chỉ thừa.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của chần đơn dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Chăn đơn dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

### 6.1 Ghi nhãn

- Sản phẩm được gắn nhãn dẹt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất;
- Vị trí gắn vào vỏ chăn: Nhãn gắn vào đáy, giữa miệng chăn phía trong bên đỉnh cúc;
- Vị trí gắn vào ruột chăn: Nhãn được gấp đôi gắn ở 1 góc của ruột chăn.

### 6.2 Bao gói

- Vỏ chăn: Khi gấp để mặt trái ra ngoài, gấp 4 theo chiều dài, gấp 4 theo chiều rộng (gấp 2 cạnh ngoài vào giữa), tất cả dây buộc về 1 góc, 10 cái trở đầu đuôi, xếp 20 cái vào 1 kiện;
- Ruột chăn: Gấp 3 theo chiều rộng rồi gấp 3 theo chiều dài cho vào túi;
- Vỏ chăn và ruột chăn được đóng riêng vào bao PP có đai nẹp theo quy định tại Phụ lục D.

### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### 6.4 Bảo quản

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -****Phần 33: Đệm giường dân quân thường trực****1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-33:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm đệm giường dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật đệm giường dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật****3.1 Yêu cầu chung****3.1.1 Yêu cầu ngoại quan**

- Vỏ đệm có hình hộp chữ nhật được chia làm 3 ngăn đều nhau, mỗi ngăn có miệng gắn khóa nhựa fecmotuya ở các ngăn;
- Ruột đệm làm bằng tấm màng xơ Polyester được ép liên kết thành khối. Mỗi đệm có 3 tấm ruột đệm có kích thước bằng nhau. Ruột đệm được lồng trong vỏ đệm;
- Màu sắc: Vỏ đệm màu xanh cô ban sẫm, ruột đệm màu trắng.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Vải may vỏ đệm giường là vải chéo được sản xuất từ Polyester pha với sợi Cotton đã qua xử lý nhuộm màu, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.25 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Bông xơ Polyester màu trắng cấp 8-9/12 cấp, chiều dày không nhỏ hơn 5 cm, bông không ó bản, ngấm nước, tạp chất và hóa chất; bông được dàn đều thành màng liền khối, không lẫn tạp chất, hóa chất độc hại, đảm bảo về độ liên kết;
- Khóa nhựa fecmotuya chuyên dùng cùng màu với nguyên liệu chính; bán rộng răng khóa 5 mm.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật****3.2.1 Kích thước cơ bản**

Đệm giường dân quân thường trực gồm các cỡ 1; 2 và 3; có thông số kích thước thành phẩm được quy định tại Bảng C.31 Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt**

- Vỏ đệm: Cắt vải phải thẳng canh sợi, chiều dài theo hướng dọc sợi vải, không xiên lệch, đảm bảo đủ kích thước (không được phép can);
- Tấm ruột đệm: Cắt thành 3 tấm có kích thước đều nhau, các góc phải vuông vắn.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sênh tuột chỉ;
- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, đường may không sùi chỉ, nhăn dúm;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường may xung quanh đệm;
- Đường may cách mép 0,2 cm: Đường điều xung quanh ngoài vỏ đệm;
- Đường may cách mép 0,8 cm: Đường điều miệng khóa;
- May khóa miệng vỏ đệm phải khít nhau không được chờm, hở khóa.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của đệm giường dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Đệm giường dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

### 6.1 Ghi nhãn

- Sản phẩm được gắn nhãn dẹt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, cỡ số, năm sản xuất;
- Nhãn được gấp đôi, nhãn cỡ số mặt số quay lên trên đặt chính giữa phía trên nhãn dẹt, gắn ở một góc đệm cạnh chiều rộng đệm trên đường tra khóa.

### 6.2 Bao gói

- Cách gấp: Mỗi sản phẩm được gấp 3 khối chồng lên nhau, cho vào túi PE có kích thước sát với sản phẩm, đầu túi được gấp lại, dùng băng dính dán giữ đầu túi;

- Đóng kiện: Số lượng 1 kiện là 3 cái. Đóng kiện bằng bao PP được quy định tại Phụ lục D.

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.



## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 34: Gói dân quân thường trực

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-34:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm gói dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật gói dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

Gói dân quân thường trực có hình chữ nhật, cấu tạo gồm vỏ gói và ruột gói. Vỏ gói có diềm xung quanh, miệng vỏ gói mở ngang có đính 2 cúc nhựa, góc vỏ gói có lỗ khuyết để chứa van hơi. Vỏ gói may bằng vải Popelin Pevi màu xanh cô ban sẫm. Ruột gói: Mút xóp được bọc một lớp màng mỏng PVC, lớp ngoài cùng bằng vải Vinylon tráng nhựa PVC, dán mép xung quanh, góc ruột gói có van bơm hơi.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Vỏ gói được may bằng vải Popelin Pevi 7288 được sản xuất từ xơ Polyeste (PET) pha với xơ Viscose (Vis) theo tỷ lệ 65/35, vải mộc nhuộm màu xanh cô ban, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.26 Phụ lục B;
- Bao ruột gói được làm bằng vải vinylon tráng nhựa được sản xuất từ vải nền bằng vải vinylon có lớp keo tráng lót là keo PU (Polyurethane) và lớp nhựa bề mặt là PVC (có phụ gia), đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.27 Phụ lục B;
- Ruột gói được làm bằng mút xóp màu trắng, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.28 Phụ lục B;
- Màng mỏng PVC màu trắng đục mờ, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.29 Phụ lục B;
- Van hơi: Bằng nhựa PVC mềm, loại van có nút giữ hơi, nút van được đúc liền với thân van bằng dai nhựa;
- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.5 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

## 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của gối dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.32 Phụ lục C.

### 3.2.2 Yêu cầu về cốt

- Các chi tiết sản phẩm đảm bảo nguyên tắc ngang canh sợi vải;
- Chiều dọc vỏ gối, ruột gối cốt theo chiều dọc vải.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may, mối dán, van hơi

- Các đường may đảm bảo mật độ 5 mũi chỉ/1 cm. Các mũi chỉ phải đều đặn không bỏ mũi, sùì chỉ, nhãn vải, không sênh, tuột chỉ. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi 3 lần chỉ chồng khít nhau;
- Đường may cách mép 1 mm: Xung quanh mép vỏ gối;
- Đường may cách mép 2 cm: May diều miệng vỏ gối;
- Đường may cách mép 2,5 cm: Diều xung quanh vỏ gối;
- Các đường dán phải đảm bảo phẳng, không cháy, các góc tròn đều, vị trí van hơi phải đúng vị trí mở khuyết ở vỏ gối;
- Ruột gối khi hút căng hơi các mặt phẳng, các góc, cạnh rõ nét. Khi đóng nút van phải giữ được hơi ít nhất trong 72 h sử dụng, không được thủng, rách, xuống hơi.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

#### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của gối dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Gối dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến

hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

### **6.1 Ghi nhãn**

Sản phẩm gắn nhãn dẹt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất, may gắn vào lần trong giữa miệng vỏ gói.

### **6.2 Bao gói**

Gói dân quân thường trực được để phẳng, mỗi cái được cho vào túi PE. Số lượng 20 cái xếp thành hai hàng ngang trong một bao PP có đai nẹp được quy định tại Phụ lục D.

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 35: Ba lô dân quân thường trực

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-35:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm ba lô dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật ba lô dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Hình dáng:

+ Ba lô có hình khối, may bằng vải bạt, có 2 dây đeo gắn vào thân sau, 3 túi ốp ngoài (2 túi nhỏ và 1 túi giữa to);

+ Túi ở giữa gắn vào thân trước, 2 túi nhỏ gắn vào 2 bên sườn. Nắp túi to gắn khóa thang ngang bằng kim loại; dây cài khóa may ở giữa thân túi. Hai túi cạnh, giữa thân túi và nắp có dây buộc bằng vải bạt cùng nguyên liệu;

+ Phía trên miệng ba lô có 8 ô dê, chia đều khoảng cách để luồn dây buộc, có nắp và 2 dây cài khóa nắp ba lô;

+ Dưới vị trí chặn chân quai có chỗ cài dũa, hai bên sườn có dây buộc chiếu khi hành quân đi chuyển;

+ Phía sau có 1 túi ốp;

+ Đáy ba lô có chặn dây nhôi và dây buộc xéng;

+ Dây buộc bụng ở mặt ngoài thân sau, may tại hai vị trí góc đáy ba lô.

- Màu sắc: Xanh cô ban sẫm.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Ba lô dân quân thường trực được sản xuất từ nguyên liệu chính là vải bạt Peco 2×1 màu xanh cô ban sẫm được sản xuất từ sợi có thành phần:

+ Sợi dọc được pha từ xơ Polyester (PET) và xơ Cotton (Co);

+ Sợi ngang được làm từ xơ Polyester (PET).

- Các chỉ tiêu kỹ thuật của vải bạt Peco 2×1 được quy định tại Bảng B.30 Phụ lục B;

- Vải may ốp lưng là vải Kate tráng nhựa PVC được sản xuất từ nền bằng vải Kate và nhựa PVC (có phụ gia). Là loại vải được cán ép nhựa trên nền vải sùan; đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.31 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 30/3 cùng màu nguyên liệu chính;
- Khóa thang sắt mạ kẽm, màu trắng có kích thước như sau:
  - + Khóa to đường kính 0,3 cm: Chiều dài × chiều rộng là 2,4 cm × 1,8 cm;
  - + Khóa nhỏ đường kính 0,25 cm: Chiều dài × chiều rộng là 2,1 cm × 1,8 cm.
- Ô dê: Chất liệu nhôm dẻo, màu trắng; đường kính ngoài 14 mm, đường kính trong 10 mm;
- Đệm quai đeo (phần vai):
  - + Đệm gai: Chiều dài × chiều rộng/1 cái là 25,7 cm × 5,7 cm;
  - + Đệm vải bồi xốp: Chiều dày 3 mm, chắp làm 4 lớp.

### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

#### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Thông số kích thước cơ bản của ba lô dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.33 Phụ lục C.

#### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân ba lô, túi, nắp túi, dây quai đeo, ốp nắp, dây [ốp](#), dây buộc bụng, dây buộc chiếu, dây buộc xềng, dây cài khóa, dây tăng cường, dây nhồi cài cán xềng, dây buộc túi và luồn miệng, ốp túi sau, PVC;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Lót đáy ba lô, lớp chắn chân quai bên trong, nắp túi, cạnh nắp túi, viền nắp túi và viền ốp nắp ba lô;
- Phía đầu luồn khóa của quai đeo, dây ốp nắp, dây cài khóa túi giữa khi cắt gấp 4 lần để đệm quai tăng độ bền.

#### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Các đường may đảm bảo mật độ 5 mũi chỉ/1 cm. Các mũi chỉ phải đều đặn không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sên, tuột chỉ; các đầu và cuối đường may phải lại mũi 3 lần chỉ dài 1 cm, chồng khít lên nhau, may xong phải cắt sạch chỉ thừa. Riêng miệng túi và cạnh nắp túi phải lại mũi 5 lần chỉ dài 1,5 cm chồng khít lên nhau;
- Các đường mép, góc ba lô, xung quanh thân túi ba lô may đê 2 đường chỉ chồng khít lên nhau;
- Các đường cạnh túi, nắp túi may lộn và đê mí ngoài 1 đường;
- Đầu dây chận chéo chữ X gồm: Các đường dây luồn khóa, dây cài khóa, dây ốp nắp đậy, 2 đầu dây nhồi cài cán xềng;
- May chân 4 đường chỉ kể cả 2 đường mí 2 bên mép: Dây nắp ba lô, dây nhồi luồn xềng, dây luồn khóa thanh ngang, đầu dây quai đeo;
- May chân 5 đường chỉ: Quai đeo ba lô, mỗi bên quai được lót 4 lần vải bồi xốp;

- May chân 9 đường chỉ: Chân ốp chân quai đeo cả 2 phía. Lực kéo đứt chân quai đeo phải lớn hơn 500 N, khi chặn chân quai hai bên phải đều nhau, chỗ chặn chân quai sang hai bên đều có miếng đệm về hai phía, một may vào thân và một may vào nắp đậy. Chỗ hở chân quai để luôn dũa;
- Đường may cuộn Hồng Kông 0,7 cm: Đường sườn, đường đáy ba lô;
- Đường may miệng ba lô 2,5 cm, có 8 ô dề chia đều khoảng cách;
- Đường may mí bên mép 0,1 cm: Dây buộc bụng, buộc chiếu, buộc xềng.

#### **4 Phương pháp kiểm tra**

##### **4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

##### **4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

###### **4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

###### **4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

###### **4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của ba lô dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

#### **5 Xử lý chung**

Ba lô dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

#### **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

##### **6.1 Ghi nhãn**

- Sản phẩm được gắn nhãn dẹt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất;
- Vị trí gắn nhãn: Nhãn được gấp đôi gắn vào đường may miệng ba lô lần trong cạnh đường cuộn sườn.

##### **6.2 Bao gói**

- Sản phẩm đóng gói phải lộn trái ra ngoài, toàn bộ dây, quai đeo và nắp thu vào trong;
- Cách gấp: Đáy sản phẩm gấp lên phía thân trước, sau đó gấp đôi thân sản phẩm;
- Số lượng 10 cái/1 bó (5 cái đôi chiếu); 3 bó/kiện;
- Đóng kiện bằng bao PP được quy định tại Phụ lục D.

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 36: Quần lót dân quân thường trực

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-36:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần lót dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật quần lót dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Quần lót dân quân thường trực kiểu 04 thân, ống quần xẻ. Thân trước ở giữa có viền lé bản rộng 2 mm và dọc bên sườn quần có 3 sọc chéo màu xanh da trời. Bên phải thân sau có 01 túi ốp ngoài, đáy miệng túi may lật ra ngoài có gắn nhám dính, đáy túi nhọn. Cạp quần may chun bản rộng 3 cm, ở giữa cạp có dây rút tăng cường đường kính 4 mm, cạp thân trước thừa 2 khuyết luôn dây rút tăng cường;
- Màu sắc: Quần lót màu xanh cô ban.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Vải may quần lót là Popelin Pevi tỷ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.32 Phụ lục B;
- Vải may viền lé, sọc là vải Kate, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.4 Phụ lục B;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B;
- Chun quần: Chun lụa bản rộng 3 cm, độ giãn dài không lớn hơn 19 cm trên đoạn dài 10 cm;
- Nhám dính: Nhám dính bản rộng 2 cm.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Quần lót dân quân thường trực gồm 2 cỡ: Cỡ 4 và cỡ 5. Thông số kích thước cơ bản của quần lót dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.34 Phụ lục C.

##### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;



- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, sọc quần, túi ốp ngoài, viền lé;
- Tất cả các chi tiết của sản phẩm không được can chắp.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sênh tuột chỉ; các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa;
- Đường may cách mép 1 cm: Đường giàng, đường dọc, đường chắp viền lé, đường sườn, đường chắp đũng (đường đũng may 2 lần chỉ trùng khít lên nhau);
- Đường may chắp đũng và đường may viền lé may vắt sổ chập;
- Đường may cách mép: Đường may gấu;
- Đường may cách mép 2,5 cm: Đường may đáp miệng túi;
- Cạp may bản rộng 3 cm; dây rút luôn giữa cạp; may hai đường chặn hai bên rộng 1 cm;
- Đường may cách mép 0,1 cm: Xung quanh túi, đáp túi, mí sọc quần, viền lé;
- Chun khi may kê 2 đầu giao nhau 2 cm, chặn theo hình vuông mỗi đường 3 lần chỉ chắc chắn. Chun quần may xong phải dàn đều;
- Nhám dính may giữa đáp miệng túi.

### 3.2.4 Yêu cầu về thừa khuyết

- Khuyết thừa phải đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân, mật độ 14 mũi/1 cm chắc chắn không sờ tuột;
- Chỗ mở luôn chun thừa bằng máy chuyên dùng; yêu cầu đều, sát chỉ không nhăn dúm, tuột chân;
- Chiều rộng lỗ khuyết luôn dây rút rộng 1,2 cm.

### 3.2.5 Yêu cầu về là

Quần lót dân quân thường trực sau sản xuất được là, ép trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### **4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần lót dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## **5 Xử lý chung**

Quần lót dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## **6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

### **6.1 Ghi nhãn**

- Sản phẩm được gắn nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất và một nhãn cỡ;
- Vị trí gắn nhãn: Nhãn được gấp đôi, nhãn cỡ số đặt chính giữa trên nhãn dệt, gắn ở cạp quần thân sau bên trái cách đường chắp thân sau 10 cm.

### **6.2 Bao gói**

- Gấp dọc theo đường đũng quần 2 thân trước áp vào nhau, 25 cái trở đầu đuôi, 50 cái buộc thành 1 bó, buộc chữ thập; số lượng 200 cái/kiện;
- Quần lót dân quân thường trực được bọc bằng giấy Crap rồi cho vào bao PP được quy định tại Phụ lục D.

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

## Trang phục Dân quân tự vệ - Phần 37: Áo lót dân quân thường trực

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-37:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo lót dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật áo lót dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

##### 3.1.1 Yêu cầu ngoại quan

- Áo lót dân quân thường trực là kiểu áo chui đầu, ngắn tay, cổ tròn, màu xanh cô ban sẫm;
- Vải thành phẩm may áo lót dân quân thường trực không bị các lỗi ngoại quan:
  - + Về sợi: Lỗi sợi, sợi không đều, sợi khác lẫn vào;
  - + Lỗi về cấu trúc: Sốt sợi, thùng lỗ, vết lằn, đường sọc vải, gút sợi;
  - + Lỗi nhuộm: Đóm nhuộm hoặc sọc nhuộm, tông màu, loang màu, các lỗi khác.

##### 3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu

- Áo được may từ vải CVC dệt kim đơn, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.34 Phụ lục B. Thành phần sợi được pha theo tỷ lệ PET/Co: 40/60 (Cotton chải kỹ), chỉ số sợi: Ne 36/1, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.33 Phụ lục B. Được xử lý nhuộm màu phân tán cho thành phần PET; nhuộm hoàn nguyên cho thành phần Cotton; hoàn tất làm mềm; phòng co: Đốt đầu xơ;
- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

#### 3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

##### 3.2.1 Kích thước cơ bản

Áo lót dân quân thường trực gồm các cỡ 90, 95, 100 và 110. Thông số kích thước cơ bản của áo lót được quy định tại Bảng C.35 Phụ lục C.

##### 3.2.2 Yêu cầu về cắt

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;
- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo;
- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Viên cổ.

### 3.2.3 Yêu cầu về các đường may

- Sử dụng máy may chuyên dùng. Các đường may phải đảm bảo mật độ 10 mũi/1 cm (mặt trong). Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sênh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dẫn dùm;
- Đường may chắp vai con đặt gióng bằng băng dẹt chuyên dùng bản rộng 0,5 cm cùng màu với nguyên liệu chính;
- Đường may vắt sổ chập: Vai con, tra tay, sườn áo;
- Đường may trần song song 3 mm: Cổ áo;
- Đường may trần song song 6 mm: Gấu tay, gấu áo;
- Mật độ đường may (mặt ngoài): 9 mũi/20 mm;
- Cổ áo may bo bản rộng 14 mm (may điều 2 đường chỉ), gấu áo và cửa tay may bản rộng 20 mm.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo lót dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Áo lót dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

### 6.1 Ghi nhãn

Sản phẩm được gắn nhãn dẹt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất và một nhãn cỡ;

- Vị trí gắn nhãn: Nhãn dệt được gấp đôi, nhãn cỡ số đặt chính giữa trên nhãn dệt, gắn ở sườn bên trái cách gấu 15 cm.

### **6.2 Bao gói**

- Áo được gấp gọn gàng, 10 cái đựng trong 1 túi nilon, sau đó 5 túi buộc lại với nhau;
- Số lượng sản phẩm trong 1 kiện: 150 cái;
- Đóng kiện bằng bao PP được quy định tại Phụ lục D.

### **6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

### **6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**LuatVietnam**

**Trang phục Dân quân tự vệ -****Phần 38: Khăn mặt dân quân thường trực****1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-38:2021 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm khăn mặt dân quân thường trực của Dân quân tự vệ.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật khăn mặt dân quân thường trực được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật****3.1 Yêu cầu chung****3.1.1 Yêu cầu ngoại quan**

- Khăn mặt dân quân thường trực phải đảm bảo các yêu cầu về ngoại quan, không có các lỗi ngoại quan hoặc số lỗi ngoại quan nằm trong phạm vi cho phép:

+ Lỗi về sợi: Sợi không đều (dày mỏng), bị xù lông, vón cục, đứt đờ sợi, sợi khác lẫn vào;

+ Lỗi về cấu trúc: Thùng lỗ, vết lằn, đường sọc vải, gút sợi;

+ Lỗi nhuộm: Đốm nhuộm hoặc sọc nhuộm, lệch tông màu, loang màu, các lỗi khác;

+ Lỗi hoàn tất: Sợi xiên, nếp gấp, nhăn, vết xước, rách;

+ Lỗi vệ sinh: Vết dầu mỡ, gỉ sắt, vết bẩn, loang do ẩm, các lỗi khác.

- Khăn mặt phải đảm bảo hình dáng cân đối, các góc phải vuông, các cạnh song song và bằng nhau. Khu vực nổi vòng sợi bông phải nằm chính giữa khăn; cách đều các cạnh của khăn;

- Khăn mặt ở dạng nguyên chiếc không được can;

- Màu sắc: Màu xanh cô ban sẫm.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Khăn mặt dân quân thường trực được dệt từ sợi Cotton (Co) 100 %, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.35 Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng B.6 Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật****3.2.1 Kích thước cơ bản**

Thông số kích thước cơ bản của khăn mặt dân quân thường trực được quy định tại Bảng C.36 Phụ lục C.

### 3.2.2 Yêu cầu về các đường may

Các đường may phải đảm bảo mật độ 5 mũi/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sênh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dẫn dùm.

## 4 Phương pháp kiểm tra

### 4.1 Tỷ lệ kiểm tra

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5 % đến 10 % số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

### 4.2 Kiểm tra yêu cầu chung

#### 4.2.1 Kiểm tra ngoại quan

Kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.1.

#### 4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Kiểm tra chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu thông qua giấy chứng nhận hợp chuẩn; phiếu chứng nhận hợp cách hoặc biên bản kiểm tra chất lượng. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.1.2.

### 4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng phương tiện đo, kiểm tra được quy định tại Bảng A.1 Phụ lục A, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của khăn mặt dân quân thường trực. Kết quả kiểm tra phải đạt yêu cầu theo quy định tại 3.2.

## 5 Xử lý chung

Khăn mặt dân quân thường trực sau sản xuất kiểm tra phải đạt các yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này. Trường hợp kiểm tra không đạt yêu cầu theo quy định tại Tiêu chuẩn này phải tiến hành kiểm tra lại với số lượng mẫu gấp đôi cũng lấy từ chính lô sản phẩm đó. Trường hợp kiểm tra lại vẫn không đạt yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

## 6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản

### 6.1 Ghi nhãn

- Sản phẩm được gắn nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất;
- Vị trí gắn nhãn: Ở đường mí viền đầu khăn, cách mép khăn 5 cm.

### 6.2 Bao gói

- Khăn mặt dân quân thường trực được gấp gọn, 10 cái khăn được khâu thành một tập, 10 tập được bó thành 1 bó 100 cái khăn;
- Số lượng sản phẩm trong 1 kiện: 300 cái; đóng kiện bằng bao PP được quy định tại Phụ lục D.

### 6.3 Vận chuyển

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu. / *HL*



**Thượng tướng Vũ Hải Sản**



**Phụ lục A**  
(Quy định)

**Danh mục phương tiện đo, kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của trang phục Dân quân tự vệ**

**Bảng A.1 - Danh mục phương tiện đo, kiểm tra**

Tên phương tiện đo, kiểm tra	Đặc tính kỹ thuật	
	Phạm vi đo	Sai số
1. Cân phân tích	Từ 0 g đến 500 g	± 0,01 g
2. Cân kỹ thuật	Từ 0 g đến 1 500 g	± 0,1 g
3. Cân đĩa	Từ 0 g đến 1 500 g	± 1 g
4. Cân đĩa	Từ 0 kg đến 30 kg	± 5 g
5. Thước dây	Từ 0 mm đến 1 500 mm	± 1 mm
6. Thước cặp	Từ 0 mm đến 200 mm	± 0,05 mm
7. Máy phun mưa	Từ 0 mL/min đến 2 000 mL/min	± 1 mL/min
8. Máy nén uốn kim loại	Từ 0 N đến 4 900 N (từ 0 kgf đến 500 kgf)	± 10 N
9. Máy thử độ bền xé rách	Từ 0 N đến 490 N (từ 0 kgf đến 50 kgf)	± 1 N
10. Máy kéo nén vạn năng	Từ 0 N đến 2 000 N	-
11. Máy kiểm tra bền màu giặt	Từ Cấp 1 đến Cấp 5	-
12. Máy kiểm tra bền màu ma sát	Từ Cấp 1 đến Cấp 5	-
13. Máy kiểm tra bền màu ánh sáng	Từ Cấp 1 đến Cấp 8	-
14. Thước so màu	Từ Cấp 1 đến Cấp 5	-
15. Buồng so màu	-	-
16. Máy đo độ bền kéo đứt	- Tốc độ kéo: Từ 1 mm/min đến 500 mm/min	± 0,3 mm
	- Thang lực MAX: 5 kN	-
	- Chiều dài kéo MAX: 500 mm	-
17. Máy đo màu quang phổ	- Nguồn sáng D65	-
	- Góc quan sát 10°	-
	- Hệ đo: $\Delta E L^*a^*b^*$ , $\Delta E CMC$	± 0,01
18. Máy đo sức bền vật liệu	Từ 0 N đến 2 000 N	± 1 N
19. Máy đo độ mịn xenluloz	Từ 0° SR đến 100° SR	± 0,1° SR
20. Máy nén uốn kim loại	Từ 0 N đến 5 000 N	± 10 N
21. Máy kháng thủy tĩnh	Cột nước tối thiểu 500 mm	-
22. Dưỡng đo mật độ ô lưới	Diện tích đo 1 cm <sup>2</sup>	-
23. Đồng hồ đo độ cứng	Từ 0 Shore A đến 100 Shore A	-

**Bảng A.1 (kết thúc)**

Tên phương tiện đo, kiểm tra	Đặc tính kỹ thuật	
	Phạm vi đo	Sai số
24. Cân tỷ trọng	Từ 0 g/cm <sup>3</sup> đến 2 g/cm <sup>3</sup>	-
25. Kính đếm mật độ sợi vải	Chiều dài thước đo 50 mm	-
26. Thiết bị thử độ mài mòn	-	-
27. Thiết bị thử nén ép cổ chun	-	-
28. Tủ lão hóa cao su - nhựa	-	-
29. Thiết bị kiểm tra độ bền màu mồ hôi, nước biển	-	-
30. Thiết bị kiểm tra độ thay đổi kích thước sau giặt và làm khô	-	-
CHÚ THÍCH: Các phương tiện đo trên phải được kiểm định và còn trong thời hạn hiệu lực. Các phương tiện kiểm tra phải được kiểm tra kỹ thuật đo lường.		

**Phụ lục B**  
(Quy định)

**Chỉ tiêu kỹ thuật nguyên liệu của trang phục Dân quân tự vệ**

**Bảng B.1 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Gabadın Peco**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Thành phần sợi, %	65/35 ( $\pm 2$ )
2. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	76/2 ( $\pm 3$ )
- Ngang	76/2 ( $\pm 3$ )
3. Kiểu dệt	Vân chéo 2/2
4. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	520 $\pm$ 10
- Ngang	260 $\pm$ 10
5. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m <sup>2</sup>	220 $\pm$ 10
6. Khổ rộng vải, cm	150 $\pm$ 2
7. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	1 500
- Ngang	680
8. Sự thay đổi kích thước sau giặt (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	1,5
- Ngang	1,5
9. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
10. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
11. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
12. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
13. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	3 - 4
14. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75
15. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn ( $\Delta E$ ), không lớn hơn	1,2

Bảng B.2 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Popelin Pevi

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Thành phần sợi, %	65/35 ( $\pm 2$ )
2. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	54/2 ( $\pm 2$ )
- Ngang	54/2 ( $\pm 2$ )
3. Kiểu dệt	Vân điểm
4. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	240 $\pm$ 5
- Ngang	190 $\pm$ 5
5. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m <sup>2</sup>	190 $\pm$ 5
6. Khở rộng vải, cm	140 $\pm$ 2
7. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	1 070
- Ngang	740
8. Sự thay đổi kích thước sau giặt (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	1,5
- Ngang	1,5
9. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
10. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	4
11. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
12. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
13. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	3 - 4
14. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75
15. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn ( $\Delta E$ ), không lớn hơn	1,2

**Bảng B.3 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Vinilon**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chi số sợi, D	70 ± 3
2. Kiểu dệt	Vân điểm
3. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m <sup>2</sup>	58 ± 4
4. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	430 ± 10
- Ngang	330 ± 8
5. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	560
- Ngang	410
6. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
7. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	4
8. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
9. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	3 - 4
10. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	300

**Bảng B.4 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Kate**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chi số sợi, Nm:	
- Dọc	76/1 (± 2)
- Ngang	76/1 (± 2)
2. Kiểu dệt	Vân điểm
3. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	420 ± 10
- Ngang	315 ± 10

**Bảng B.4 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
4. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m <sup>2</sup>	110 ± 5
5. Khở rộng vải, cm	115 ± 2
6. Độ bền kéo đứt bằng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	650
- Ngang	480
7. Sự thay đổi kích thước sau giặt (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	1
- Ngang	1
8. Độ bền màu với giặt xả phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
9. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
10. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
11. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75
12. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn	1,2

**Bảng B.5 - Chỉ tiêu kỹ thuật cốc nhựa**

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức		
	Cốc có đường kính 11 mm	Cốc có đường kính 15 mm	Cốc có đường kính 20 mm
1. Đường kính toàn bộ	11,8 ± 0,2	15 ± 0,2	20 ± 0,2
2. Đường kính trong (mặt trước)	7,8 ± 0,2	11,6 ± 0,2	13 ± 0,2
3. Độ dày tâm	3,0 ± 0,2	3 ± 0,2	5 ± 0,2
4. Độ dày cạnh	3,0 ± 0,2	2,2 ± 0,2	3 ± 0,2
5. Đường kính lỗ chỉ	2 ± 0,1	2 ± 0,1	3 ± 0,1
6. Khoảng cách tâm - tâm lỗ chỉ	1,65 ± 0,05	2,5 ± 0,05	3,5 ± 0,05
7. Số lỗ chỉ, lỗ	2	4	4

**Bảng B.6 - Chỉ tiêu kỹ thuật chỉ Peco 60/3**

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chi số sợi, Nm	60/3 ( $\pm 2$ )
2. Mỗi đứt/5 000 m, mỗi đứt, không lớn hơn	4
3. Độ giãn đứt, %, không lớn hơn	16
4. Độ bền, cN, không nhỏ hơn	1 000
5. Độ săn, vòng xoắn/mét	800 $\pm$ 20
6. Sai lệch độ săn, %	3,5
7. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
8. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	3 - 4
- Ướt	3 - 4

**Bảng B.7 - Chỉ tiêu kỹ thuật mex vải 1010**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Kiểu dệt	Vân điểm
2. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m <sup>2</sup>	110 $\pm$ 10
3. Độ bám dính, N/cm, không nhỏ hơn	0,76
4. Nhiệt độ ép mex, °C	165
5. Lực ép, N	35
6. Thời gian ép, s	16
7. Phủ keo	Phun nhựa trơn mặt bóng

**Bảng B.8 - Chỉ tiêu kỹ thuật mex vải 1020**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Kiểu dệt	Vân điểm
2. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m <sup>2</sup>	160 $\pm$ 10
3. Độ bám dính, N/cm, không nhỏ hơn	0,9
4. Nhiệt độ ép mex, °C	165

**Bảng B.8 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
5. Lực ép, N	35
6. Thời gian ép, s	16
7. Phủ keo	Phun nhựa trơn mặt bóng

**Bảng B.9 - Chỉ tiêu kỹ thuật cốt lưới trai mũ mềm (nhựa PE)**

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Độ dày, mm	$0,8 \pm 0,05$
2. Khối lượng riêng, $g/cm^3$	$0,95 \pm 0,1$
3. Độ cứng nguyên thù, Shore A	Từ 85 đến 95
4. Độ cứng sau lão hóa 24 h (70 °C), Shore A	Từ 85 đến 95
5. Độ bền kéo đứt, $N/cm^2$ , không nhỏ hơn	900
6. Độ bền kéo đứt sau lão hóa 24 h (70 °C), $N/cm^2$ , không nhỏ hơn	880
7. Độ giãn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn	95

**Bảng B.10 - Chỉ tiêu kỹ thuật nguyên liệu dệt bít tất**

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Sợi Cotton/acrylic, chỉ số Ne 32/1, %	$61 \pm 1$ (42,7/18,3)
2. Sợi Polyamid, chỉ số D 70/1, %	$20 \pm 1$
3. Sợi Spandex và chun No 90, %	$19 \pm 1$

**Bảng B.11 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải bạt Peco**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	$34/4 (\pm 2)$
- Ngang	$34/4 (\pm 2)$
2. Kiểu dệt	Vân điểm
3. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	$180 \pm 5$
- Ngang	$110 \pm 5$



**Bảng B.11 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
4. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m <sup>2</sup>	380 ± 10
5. Khở rộng vải, cm	150 ± 2
6. Độ bền kéo đứt bằng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	2 000
- Ngang	1 600
7. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
8. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	3 - 4
- Ướt	3 - 4
9. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	3 - 4

**Bảng B.12 - Chỉ tiêu kỹ thuật cao su và độ liên kết cao su bím - vải, vải - vải (giày vải)**

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Lực kéo đứt cao su đế, N/cm <sup>2</sup> , không nhỏ hơn:	
- Nguyên thủy	1 100
- Sau lão hóa 72 h (70 °C)	900
2. Độ giãn dài cao su đế khi kéo đứt, %, không nhỏ hơn:	
- Nguyên thủy	400
- Sau lão hóa 72 h (70 °C)	350
3. Lượng mài mòn cao su đế, cm <sup>3</sup> /1,61 km, không lớn hơn	1,5
4. Độ bền liên kết, N/cm, không nhỏ hơn:	
- Giữa cao su bím - vải mũ giày	35
- Giữa vải bạt - vải phin lót	3
5. Độ cứng cao su đế, Shore A:	
- Nguyên thủy	60 ± 5
- Sau lão hóa 72 h (70 °C)	65 ± 5

**Bảng B.13 - Chỉ tiêu kỹ thuật ô dê nhôm**

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Độ dày	$0,5 \pm 0,1$
2. Đường kính vành ngoài	$10 \pm 0,2$
3. Đường kính lỗ	$5 \pm 0,1$
4. Chiều cao	$6,5 \pm 0,2$

**Bảng B.14 - Chỉ tiêu kỹ thuật da giày**

Tên chỉ tiêu	Mức		
	Da mũ	Da lót	Da mặt đế
1. Lực kéo đứt, N/mm <sup>2</sup> , không nhỏ hơn	20	10	25
2. Độ giãn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn	70	70	50
3. Độ bền xé rách, N/mm, không nhỏ hơn	30	20	-
4. Độ ẩm, %, không lớn hơn	20	20	25
5. Hàm lượng Cr <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , %, không lớn hơn	6	-	-
6. Hàm lượng dầu mỡ, %	Từ 4 đến 8	Từ 3 đến 6	-
7. Độ dày, mm	Từ 1,4 đến 1,6	Từ 0,8 đến 1	Từ 2 đến 2,5

**Bảng B.15 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Cotton tráng nhựa PVC**

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Độ dày, mm	$1 \pm 0,2$
2. Chiều rộng toàn bộ, mm	$42 \pm 0,1$
3. Chiều rộng sử dụng, mm	$35 \pm 0,1$
4. Lực kéo đứt, N, không nhỏ hơn	1 100

**Bảng B.16 - Chỉ tiêu kỹ thuật ô đê nhôm dẻo**

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức	
	Ô đê đầu	Ô đê hông
1. Độ dày	$0,5 \pm 0,05$	$0,5 \pm 0,05$
2. Đường kính vành ngoài	$8 \pm 0,2$	$10 \pm 0,2$
3. Đường kính trong	$5 \pm 0,1$	$5 \pm 0,1$
4. Chiều cao	$6,8 \pm 0,2$	$9,2 \pm 0,2$

**Bảng B.17 - Chỉ tiêu kỹ thuật đế cao su giày da đen nam**

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Lực kéo đứt cao su đế, N/cm <sup>2</sup> , không nhỏ hơn:	
- Nguyên thủy	1 600
- Sau lão hóa 72 h (70 °C)	1 300
2. Độ giãn dài cao su đế khi kéo đứt, %, không nhỏ hơn:	
- Nguyên thủy	350
- Sau lão hóa 72 h (70 °C)	300
3. Lượng mài mòn cao su đế, cm <sup>3</sup> /1,61 km, không lớn hơn	1
4. Tỷ trọng, g/cm <sup>3</sup> , không lớn hơn	1,1
5. Độ cứng cao su đế, Shore A	$65 \pm 5$

**Bảng B.18 - Chỉ tiêu kỹ thuật các loại vải của giày da đen nam**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu	
	Vải bạt 3	Vải phin
1. Kiểu dệt	Vân điểm	Vân điểm
2. Mật độ sợi, sợi /10 cm:		
- Dọc	$240 \pm 5$	$290 \pm 7$
- Ngang	$140 \pm 5$	$230 \pm 7$
3. Khối lượng vải theo bề mặt, g/cm <sup>2</sup>	$270 \pm 10$	$115 \pm 6$
4. Khở rộng vải, cm	$115 \pm 2$	$80 \pm 2$

**Bảng B.18 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu	
	Vải bạt 3	Vải phin
5. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:		
- Dọc	1 800	450
- Ngang	1 200	310

**Bảng B.19 - Chỉ tiêu kỹ thuật của đế giày da đen nữ**

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Lực kéo đứt, N/cm <sup>2</sup> , không nhỏ hơn	350
2. Độ giãn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn	250
3. Lượng mài mòn Acron, cm <sup>3</sup> /1,61 km, không lớn hơn	0,95
4. Tỷ trọng, g/cm <sup>3</sup> , không lớn hơn	1

LuatVietnam

**Bảng B.20 - Chỉ tiêu kỹ thuật của dây buộc giày**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Loại sợi	Petex
2. Màu sắc	Xanh cô ban
3. Kiểu dệt	Dệt kim, ống dệt
4. Chiều dài khoảng bọc nhựa hai đầu, mm	Từ 12 đến 15
5. Chiều dài dây buộc, mm	600 ± 50
6. Chiều rộng của dây, mm	8 ± 0,5
7. Lực kéo đứt dây, N, không nhỏ hơn	450
8. Độ giãn dài khi đứt, %, không lớn hơn	65

**Bảng B.21 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải may màn tuyn**

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chi số sợi, D	75 ± 3
2. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m <sup>2</sup>	40 ± 3
3. Khổ vải, cm:	

**Bảng B.21 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức
- Khô hẹp	155 ± 1
- Khô rộng	200 ± 1
4. Mật độ ô lưới, ô lưới/cm <sup>2</sup>	36 ± 2
5. Độ bền kéo đứt bằng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	120
- Ngang	110
6. Sự thay đổi kích thước trong quá trình giặt và làm khô (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	5
- Ngang	5
7. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
8. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	4
9. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	5
10. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	300
11. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn ( $\Delta E$ ), không lớn hơn	1

**Bảng B.22 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải phin**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Thành phần sợi Cotton, %	100
2. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	40/1 (± 2)
- Ngang	54/1 (± 2)
3. Kiểu dệt	Vân điểm
4. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	320 ± 8
- Ngang	240 ± 8
5. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m <sup>2</sup>	135 ± 5

**Bảng B.22 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
6. Khổ rộng vải, m	168 ± 2
7. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	480
- Ngang	240
8. Sự thay đổi kích thước sau giặt (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	3,5
- Ngang	1,5
9. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Dây	4
- Phai	4
10. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
11. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
12. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
13. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	4
14. Hàm lượng formaldehyt tồn dư, mg/kg, không lớn hơn	75
15. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn ( $\Delta E$ ), không lớn hơn	1,2

**Bảng B.23 - Chỉ tiêu kỹ thuật của ruột chăn**

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Khối lượng xơ trong ruột chăn thành phẩm, kg:	
- Loại ruột chăn 1,5 kg	1,275 ± 0,05
- Loại ruột chăn 2 kg	1,7 ± 0,05
2. Khối lượng ruột chăn thành phẩm, kg:	
- Loại ruột chăn 1,5 kg	1,5 ± 0,05
- Loại ruột chăn 2 kg	2 ± 0,06

**Bảng B.23 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức
3. Chiều dài xơ, cm, không nhỏ hơn	4
4. Độ trắng, cấp	8 - 9
5. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75

**Bảng B.24 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải xoa**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Kiểu dệt	Vân điểm
2. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	300 ± 10
- Ngang	165 ± 10
3. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m <sup>2</sup>	45 ± 3
4. Độ bền kéo đứt bằng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	420
- Ngang	230
5. Độ trắng, cấp	8 - 9

**Bảng B.25 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải vỏ đệm**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Thành phần sợi, %:	Pe/Co
- Dọc	87/13 (± 2)
- Ngang	87/13 (± 2)
2. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	50/2 (± 2)
- Ngang	50/1 (± 2)
3. Kiểu dệt	Vân chéo 3/1
4. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	345 ± 6
- Ngang	200 ± 6
5. Khối lượng theo bề mặt của vải, g/m <sup>2</sup>	200 ± 5
6. Độ bền kéo đứt bằng vải, N, không nhỏ hơn:	

**Bảng B.25 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
- Dọc	1 800
- Ngang	420
7. Sự thay đổi kích thước sau giặt và làm khô (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	1,5
- Ngang	1
8. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
9. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
10. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
11. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
12. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	3
13. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75
14. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn ( $\Delta E$ ), không lớn hơn	1

**Bảng B.26 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải Popelin Pevi 7288**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	76/2 ( $\pm 2$ )
- Ngang	76/2 ( $\pm 2$ )
2. Kiểu dệt	Vân điểm
3. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	286 $\pm$ 5
- Ngang	255 $\pm$ 5
4. Khối lượng theo bề mặt của vải, g/m <sup>2</sup>	155 $\pm$ 5



**Bảng B.26 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
5. Khổ vải, cm	150 ± 2
6. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	760
- Ngang	670
7. Sự thay đổi kích thước trong quá trình giặt và làm khô (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	2
- Ngang	2
8. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
9. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
10. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
11. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
12. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	4
13. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75
14. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn ( $\Delta E$ ), không lớn hơn	1

**Bảng B.27 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải Vinylon tráng nhựa**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Kiểu dệt	Vân điểm
2. Khối lượng theo bề mặt của vải Vinylon tráng nhựa thành phẩm, g/m <sup>2</sup>	185 ± 10
3. Khổ rộng vải, cm	152 ± 2
4. Độ dày của vải tráng nhựa thành phẩm, mm	0,16 ± 0,01
5. Độ bền kéo đứt băng vải nguyên thủy, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	600

**Bảng B.27 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
- Ngang	400
6. Độ bền kéo đứt bằng vải sau lão hóa 72 h (70 °C), N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	550
- Ngang	350
7. Kháng thùy áp suất thấp, 500 mmH <sub>2</sub> O/1 h:	
- Nguyên thùy	Không thấm
- Sau lão hóa 72 h (70 °C)	Không thấm
8. Độ bền màu với giặt xả phòng của lớp vải Vinylon (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
9. Độ bền màu với ma sát của lớp vải Vinylon, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	4
10. Độ bền màu với mồ hôi của lớp vải Vinylon, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
11. Độ bền màu với nước biển của lớp vải Vinylon, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
12. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo của lớp vải Vinylon, cấp, không nhỏ hơn	4
13. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	300
14. Độ lệch màu của từng màu loang so với màu mẫu chuẩn ( $\Delta E$ ), không lớn hơn	1,2

**Bảng B.28 - Chỉ tiêu kỹ thuật của mút xốp, mồi dán ruột gối**

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Biến dạng dư khi ép với lực 20 N sau 24 h, %, không lớn hơn	3,3
2. Độ bền xé rách, N/cm, không nhỏ hơn	5
3. Độ bền mồi dán, N/cm, không nhỏ hơn	20
4. Độ trắng, cấp, không nhỏ hơn	8
5. Khối lượng, g, không nhỏ hơn	241

**Bảng B.29 - Chỉ tiêu kỹ thuật của màng mỏng PVC**

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Độ dày, mm	$0,15 \pm 0,01$
2. Khối lượng màng, $g/m^2$	$200 \pm 5$
3. Độ bền kéo đứt, $N/mm^2$ , không nhỏ hơn:	
- Dọc	13
- Ngang	13
4. Độ giãn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn:	
- Dọc	280
- Ngang	280
5. Độ ổn định kích thước, %, không lớn hơn	1

**Bảng B.30 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải bạt Peco 2x1**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Thành phần xơ trong sợi, %:	
- Sợi dọc, (PET/Co)	87/13 ( $\pm 2$ )
- Sợi ngang, (PET)	100
2. Chỉ số sợi, Nm:	
- Dọc	34/2 ( $\pm 2$ )
- Ngang	34/1 ( $\pm 2$ )
3. Kiểu dệt	Vân điểm
4. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	$180 \pm 5$
- Ngang	$225 \pm 5$
5. Khối lượng theo bề mặt của vải, $g/m^2$	$210 \pm 8$
6. Khổ rộng vải, cm	$150 \pm 2$
7. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	1 650
- Ngang	1 000
8. Độ bền xé của băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	53
- Ngang	30

**Bảng B.30 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
9. Độ vón kết mặt phải của vải (tại 12 000 vòng quay), cấp, không nhỏ hơn	4
10. Sự thay đổi kích thước trong quá trình giặt và làm khô (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	1
- Ngang	1
11. Độ bền màu với giặt xả phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
12. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
13. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
14. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
15. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	5
16. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	300
17. Độ lệch màu của từng màu loang so với màu mẫu chuẩn ( $\Delta E$ ), không lớn hơn	1,2

**Bảng B.31 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Kate tráng nhựa PVC**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chi số sợi, Nm:	
- Dọc	76/1 ( $\pm 3$ )
- Ngang	76/1 ( $\pm 3$ )
2. Kiểu dệt	Vân điểm
3. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	450 $\pm$ 10
- Ngang	300 $\pm$ 10

**Bảng B.31 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
4. Khối lượng theo bề mặt của vải trắng nhựa thành phẩm, g/m <sup>2</sup>	335 ± 10
5. Khô rộng vải, cm	150 ± 5
6. Độ dày của vải trắng nhựa thành phẩm, mm	0,34 ± 0,02
7. Độ bền kéo đứt bằng vải nguyên thù, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	500
- Ngang	450
8. Độ bền kéo đứt bằng vải sau lão hóa 72 h (70 °C), N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	600
- Ngang	400
9. Kháng thủy áp suất thấp, không thấm, mmH <sub>2</sub> O/1 h:	
- Nguyên thù	500
- Lão hóa 72 h (70 °C)	500
10. Độ bền màu với giặt xả phòng của lớp vải Kate (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	4
11. Độ bền màu với ma sát của lớp Kate, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	4
12. Độ bền màu với mồ hôi của lớp vải Kate, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 – 4
13. Độ bền màu với nước biển của lớp vải Kate, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
14. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo của lớp vải Kate, cấp, không nhỏ hơn	4
15. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	300
16. Độ lệch màu của từng màu loang so với màu mẫu chuẩn ( $\Delta E$ ), không lớn hơn	1,2

**Bảng B.32 - Chỉ tiêu kỹ thuật vải Popelin Pevi may quần lót**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chi số sợi, Nm:	
- Dọc	54/2 ( $\pm 2$ )
- Ngang	54/2 ( $\pm 2$ )
2. Kiểu dệt	Vân điểm
3. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc	220 $\pm$ 10
- Ngang	200 $\pm$ 10
4. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m <sup>2</sup>	175 $\pm$ 6
5. Khổ rộng vải, cm	150 $\pm$ 2
6. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	820
- Ngang	700
7. Sự thay đổi kích thước trong quá trình giặt và làm khô (60 °C), %, không lớn hơn:	
- Dọc	2,5
- Ngang	2
8. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
9. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	3 - 4
10. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
11. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4
- Dây	3 - 4
12. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	4
13. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75
14. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn ( $\Delta E$ ), không lớn hơn	1,2

Bảng B.33 - Chỉ tiêu kỹ thuật của sợi Cotton Ne 36/1

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Độ không đều chỉ số, %	$2,5 \pm 0,05$
2. Độ bền kéo đứt sợi đơn, N, không nhỏ hơn	1,9
3. Độ sãn, vòng/mét	$880 \pm 20$

Bảng B.34 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải may áo lót dệt kim CVC

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu	
	Vải chính	Viền cổ áo
1. Thành phần sợi (Cotton chải kỹ), %	(PET/Co) 40/60 ( $\pm 2$ )	(PET/Co) (40/60) 90 % Spandex 10 %
2. Chỉ số sợi, Nm	61/1 ( $\pm 2$ )	61/1 ( $\pm 2$ )
3. Kiểu dệt	Dệt kim đơn (Single)	Dệt kim đơn (Single)
4. Mật độ dệt, vòng sợi/10 cm:		
- Dọc (cột vòng)	$200 \pm 10$	$300 \pm 10$
- Ngang (hàng vòng)	$170 \pm 10$	$180 \pm 10$
5. Khối lượng theo bề mặt vải, g/m <sup>2</sup>	$140 \pm 10$	$270 \pm 10$
6. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:		
- Dọc	250	250
- Ngang	135	135
7. Sự thay đổi kích thước sau giặt (60 °C), %, không lớn hơn:		
- Dọc	8	10
- Ngang	8	8
8. Độ bền màu giặt xả phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:		
- Phai	4	4
- Dây	3 - 4	3 - 4
9. Độ bền màu ma sát, cấp, không nhỏ hơn:		
- Khô	4	4
- Ướt	3 - 4	3 - 4
10. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:		
- Phai	4	4
- Dây	3 - 4	3 - 4

**Bảng B.34 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu	
	Vải chính	Viền cổ áo
11. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:		
- Phai	4	4
- Dây	3 - 4	3 - 4
12. Độ bền màu ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	4	4
13. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	75	75
14. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn ( $\Delta E$ ), không lớn hơn	1	1,2

**Bảng B.35 - Chỉ tiêu kỹ thuật của vải khăn mặt bông**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Chi số sợi, Nm:	
- Dọc	34/2 ( $\pm 1$ )
- Ngang	34/1 ( $\pm 1$ )
2. Kiểu dệt	Vân điểm nổi vòng sợi bông
3. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Khu vực nổi vòng bông:	
+ Dọc	127 $\pm$ 5
+ Bông	127 $\pm$ 5
+ Ngang	190 $\pm$ 5
- Khu vực nền:	
+ Dọc	190 $\pm$ 5
+ Ngang	190 $\pm$ 5
4. Khối lượng khăn thành phẩm, gam/cái	78 $\pm$ 4
5. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn:	
- Dọc	260
- Ngang	280
6. Độ bền màu với giặt xà phòng (60 °C), cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	4



Bảng B.35 (kết thúc)

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
- Dây	4
7. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:	
- Khô	4
- Ướt	4
8. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	3 - 4
- Dây	3 - 4
9. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn:	
- Phai	3 - 4
- Dây	3 - 4
10. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn	5
11. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn	35
12. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn ( $\Delta E$ ), không lớn hơn	1,2
13. Mật độ đường may, mũi/1 cm	Từ 4 đến 5
14. Tỷ lệ lên bông/10 cm, cm	$44 \pm 1$

## Phụ lục C

(Quy định)

## Chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của trang phục Dân quân tự vệ

Bảng C.1 - Thông số kích thước cơ bản của sao mũ

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức	
	Sao mũ cứng	Sao mũ mềm
1. Độ dài cạnh ngoài cùng	33 ± 0,3	27 ± 0,3
2. Bán rộng viền cạnh ngoài	4 ± 0,05	3 ± 0,05
3. Đường kính mép ngoài bông lúa	25 ± 0,2	22 ± 0,2
4. Đường kính mép trong bông lúa	17 ± 0,1	15 ± 0,1
5. Chiều cao từ thân đến đỉnh sao	5 ± 0,05	3 ± 0,05
6. Chiều cao từ đầu vít đến đỉnh sao (độ dài vít)	17 ± 0,1	15 ± 0,1
7. Đường kính thân vít	3 ± 0,05	3 ± 0,05
8. Đường kính đệm vít	11 ± 0,1	11 ± 0,1
9. Đường kính ngoài ốc vít	7 ± 0,05	7 ± 0,05
10. Khoảng cách hai đỉnh cánh ngôi sao đối nhau	23 ± 0,1	15 ± 0,1
11. Chiều dài gìm cài	-	14 ± 0,5

Bảng C.2 - Chỉ tiêu kỹ thuật mũ cứng

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chiều rộng băng mũ, mm:	27 ± 1
- Đường may cách mép	1 ± 0,2
- Đồ vuông	(27 × 27) ± 1
2. Đường may gân quâ, cách mép, mm	1,5 ± 0,2
3. Chiều rộng viền vành mũ, mm	23 ± 1
4. Mặt viền, lợp vải tán, mm	6 ± 1
5. Khoảng cách tâm 2 lỗ ô dê hông, mm	70 ± 2
6. Chiều dài tâm, tán trước, mm	67 ± 2
7. Chiều dài tâm, tán sau, mm	72 ± 2
8. Chiều dài tâm, tán cạnh, mm	57 ± 2

**Bảng C.2 (kết thúc)**

Tên chỉ tiêu	Mức
9. Mật độ mũi chi của đường may, mũi/cm	4
10. Khối lượng mũ, gam/cái	350 ± 10
11. Lực bám dính, N/cm, không nhỏ hơn:	
- Vải - Cốt	6
- Viên - Cốt	8
12. Độ thấm nước, %, không lớn hơn	12
13. Lực nén mũ đến rạn, N/mũ, không nhỏ hơn	1 250

**Bảng C.3 - Thông số kích thước cơ bản của mũ mềm**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chiều dài 1/2 vành trán mũ	15,5 ± 0,1
2. Chiều cao trán mũ	9 ± 0,1
3. Chiều cao gáy mũ	8 ± 0,1
4. Chiều dài lưỡi trai	8,5 ± 0,1
5. Chiều rộng ngang lưỡi trai	22 ± 0,2
6. Chiều dài dây mũ	25 ± 0,2
7. Chiều dài đỉnh mũ	25 ± 0,2
8. Chiều ngang đỉnh mũ	34 ± 0,3
9. Chiều dài khóa tăng giảm mức rộng nhất	12 ± 0,1
10. Chiều dài khóa tăng giảm mức hẹp nhất	7 ± 0,1

**Bảng C.4 - Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
<b>I. Thân sau:</b>					
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	71	73	75	77	0,7
2. Chiều rộng vai	44	46	48	50	0,4

Bảng C.4 (kết thúc)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	42	44	46	48	0,4
4. Chiều rộng thân sau ngang eo	34	36	38	40	0,3
5. Chiều rộng thân sau ngang gấu	36	38	40	42	0,3
6. Chiều dài xẻ sườn 2 bên	20,5	21	21,5	22	0,3
<b>II. Thân trước:</b>					
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	72,5	74,5	76,5	78,5	0,7
2. Chiều rộng thân trước ngang miệng túi	21	22	23	23	0,5
3. Chiều rộng thân trước ngang gằm nách từ nếp	36,6	38,3	40	41,6	0,5
4. Chiều rộng thân trước ngang eo	31,6	33,3	35	36,6	0,5
5. Chiều rộng thân trước ngang gấu	39,6	41,3	43	44,6	0,5
6. Chiều rộng túi cơ	10	10	10,5	10,5	0,1
7. Chiều rộng miệng túi dưới	16	16	16,5	16,5	0,1
8. Chiều dài nắp túi dưới	16	16	16	16	0,1
9. Chiều rộng nắp túi dưới	5,5	5,5	5,5	5,5	0,05
<b>III. Tay áo:</b>					
1. Chiều dài tay	59	61	63	64	0,5
2. Chiều rộng bắp tay	20,5	21,5	22,5	23,5	0,2
3. Chiều rộng cửa tay	14,5	14,5	15,5	15,5	0,1
<b>IV. Cổ áo:</b>					
1. Chiều rộng cổ áo từ điểm xẻ ve	36	37	38	39	0,5
2. Chiều rộng bản cổ	7,3	7,5	7,5	7,5	0,02
3. Chiều rộng đầu cổ	4,5	4,5	4,5	4,5	0,01
<b>V. Chia khuy:</b>					
1. Khuy thứ nhất cách chân ve	1	1	1	1	-
2. Khuy dưới thấp hơn miệng túi dưới	2	2	2	2	-
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng				

**Bảng C.5 - Thông số kích thước cơ bản của áo đồng mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam**

Kích thước tính bằng centimet

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
<b>I. Thân sau:</b>					
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	73	75	77	79	0,7
2. Chiều rộng vai	45	46	48	50	0,5
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	50	52	53	54	0,5
4. Chiều rộng ngang eo	48	49	50	51	0,05
5. Chiều rộng ngang gấu	49	50	51	52	0,5
<b>II. Thân trước:</b>					
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	69	72	75	78	0,7
2. Chiều rộng thân trước ngang gằm nách	25	26	27	28	0,2
3. Chiều rộng ngang eo	23	24	25	26	0,2
4. Chiều rộng ngang gấu	24	25	26	27	0,2
5. Chiều dài túi	14	14,5	14,5	14,5	0,1
6. Chiều rộng miệng túi	11,5	12	12,5	12,5	0,1
7. Túi cách mép nếp	5,5	6	6	6,5	0,05
<b>III. Tay áo:</b>					
1. Chiều dài tay	59	61	63	65	0,5
2. Chiều rộng bắp tay	21	22	23	24	0,2
3. Chiều dài măng séc	23	24	25	25	0,2
4. Bàn to măng séc	6,5	6,5	6,5	6,5	0,05
<b>IV. Cổ áo:</b>					
1. Chiều rộng cổ áo	37	39	41	43	0,3
2. Chiều rộng bản giữa cổ	4,5	4,5	4,5	4,5	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	6,5	6,5	6,5	6,5	0,05
<b>V. Chia khuy:</b>					
1. Khuy thứ nhất cách chân cổ	7	7	7	7	0,1
2. Khuy dưới cùng cách gấu	18	18	19	19	0,1
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng				

**Bảng C.6 - Thông số kích thước cơ bản của quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
1. Chiều dài quần (không tính cạp quần)	91	94	97	100	1
2. Chiều rộng toàn bộ cạp	79	83	87	91	0,8
3. Bản to cạp quần	4	4	4	4	0,05
4. Chiều rộng thân trước ngang đũng	28	29	30	31	0,3
5. Chiều rộng thân sau ngang đũng	35,2	36,6	39,7	40,5	0,3
6. Chiều dài moi quần tính từ chân cạp	15,5	16	16,5	16,5	0,2
7. Chiều rộng ống đo 1/2	21	22	22	23	0,2
8. Túi hậu cách chân cạp	6,5	6,5	6,5	6,5	0,1
9. Chiều rộng miệng túi hậu	12	12,5	12,5	12,5	0,1
10. Chiều dài miệng túi chéo	16,5	17	17	17	0,2
11. Độ hở miệng túi chéo	3	3	3	3	0,05

**Bảng C.7 - Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
<b>I. Thân sau:</b>				
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	62	64	66	0,6
2. Chiều rộng vai	37	39	41	0,3
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	37	39	41	0,3
4. Chiều rộng thân sau ngang eo	28,5	30	31,5	0,3
5. Chiều rộng thân sau ngang gấu	32,5	34	35,5	0,3
6. Chiều dài sê thân sau	17	17,5	18	0,2
<b>II. Thân trước:</b>				
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	64,5	66,5	68,5	0,6
2. Chiều rộng thân trước ngang gằm nách	35	36,5	38	0,3
3. Chiều rộng thân trước ngang eo	31,5	33	34,5	0,3
4. Chiều rộng thân trước ngang gấu	37,5	39	40,5	0,3

**Bảng C.7 (kết thúc)**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
5. Chiều rộng miệng túi dưới	15,5	15,5	15,5	0,1
6. Chiều dài nắp túi dưới	15,5	15,5	15,5	0,1
7. Chiều rộng nắp túi dưới	5	5	5	0,05
<b>III. Tay áo:</b>				
1. Chiều dài tay	56	58	60	0,5
2. Chiều rộng bắp tay	19,5	20,5	21,5	0,2
3. Chiều rộng cườ tay	13,5	14	14,5	0,1
<b>IV. Cổ áo:</b>				
1. Chiều rộng cổ áo	31	32	33	0,3
2. Chiều rộng bàn to gáy cổ	6	6	6	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	4	4	4	0,05
<b>V. Chia khuy:</b>				
1. Khuy thứ nhất cách chân ve	1	1	1	-
2. Khuy dưới thấp hơn miệng túi dưới	2	2	2	-
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng			

**Bảng C.8 - Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
<b>I. Thân sau:</b>				
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	61	63	65	0,6
2. Chiều rộng vai	37	39	41	0,3
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	47	49	51	0,4
4. Chiều ngang eo thân sau	45	47	49	0,4
5. Chiều rộng ngang gấu	48	50	52	0,05
<b>II. Thân trước:</b>				
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	64	66	68	0,6
2. Chiều rộng thân trước ngang gằm nách	24	25	26,5	0,2

**Bảng C.8 (kết thúc)**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
3. Chiều rộng ngang eo thân trước	22	23	24,5	0,2
4. Chiều rộng ngang gấu	25	26	27,5	0,1
<b>III. Tay áo:</b>				
1. Chiều dài tay	56	58	60	0,4
2. Chiều rộng bắp tay	19,5	20,5	21,5	0,2
3. Chiều dài măng séc	20	21	22	0,1
4. Bàn to măng séc	5	5	5	0,05
<b>IV. Cổ áo:</b>				
1. Chiều rộng cổ áo	34	36	37	0,3
2. Chiều rộng bản cổ	3,5	3,5	3,5	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	5,5	5,5	5,5	0,05
<b>V. Chia khuy:</b>				
1. Khuy thứ nhất cách chân cổ	10	10	10	0,1
2. Khuy dưới cùng cách gấu	12	12	12	0,1
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng			

**Bảng C.9 - Thông số kích thước cơ bản của quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
1. Chiều dài quần đo từ chân cạp đến hết gấu	89	92	96	0,9
2. Chiều rộng toàn bộ cạp	72	76	80	0,7
3. Bàn to cạp quần	3,5	3,5	3,5	0,05
4. Chiều rộng thân trước ngang đũng	27,5	28,5	29,5	0,2
5. Chiều rộng thân sau ngang đũng	34,7	35,6	36,3	0,3
6. Chiều dài cửa quần	21	22,5	23	0,2
7. Chiều rộng ống 1/2	19	20	21	0,2
8. Chiều dài miệng túi dọc	15	15,5	16	0,1



**Bảng C.10 - Thông số kích thước cơ bản của áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
<b>A. Áo:</b>					
<b>I. Thân sau:</b>					
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	71	73	75	77	0,7
2. Chiều rộng vai	44	46	48	50	0,4
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	54	56	58	60	0,5
4. Chiều rộng thân sau ngang eo	52	54	56	58	0,05
5. Chiều rộng thân sau ngang gấu	52	54	56	58	0,5
6. Bàn to giữa cầu vai	9	9	9	9	0,05
7. Chiều dài xẻ sau	23	23	23	23	0,2
<b>II. Thân trước:</b>					
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	69	71	73	75	0,7
2. Chiều rộng thân trước ngang gằm nách	28,5	29,5	30,5	31,5	0,2
3. Chiều rộng thân trước ngang eo	27,5	28,5	29,5	30,5	0,2
4. Chiều rộng thân trước ngang gấu	27,5	28,5	29,5	30,5	0,2
5. Chiều rộng miệng túi dọc theo xẻ thân	15	15	16	16	0,2
6. Chiều dài bật vai	12,5	12,5	12,5	12,5	0,1
7. Bàn to bật vai (đầu nhỏ - đầu to)	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	0,05
8. Chiều dài túi trên	15	15	15	15	0,1
9. Chiều rộng miệng túi trên	13	13	13	13	0,1
10. Túi trên cách mép nẹp	6	6	6,5	6,5	0,05
<b>III. Tay áo:</b>					
1. Chiều dài tay	25	26	27	28	0,2
2. Chiều rộng bắp tay	21,5	22,5	23,5	24,5	0,2
<b>IV. Cổ áo:</b>					
1. Chiều rộng cổ áo	37	39	41	43	0,3
2. Chiều rộng bàn giữa cổ	4,5	4,5	4,5	4,5	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	7	7	7	7	0,05
<b>V. Chia khuy:</b>					
1. Khuy thứ nhất cách chân cổ	7	7	7	7	0,1

**Bảng C.10 (kết thúc)**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
2. Khuy dưới cùng cách gấu	17	17	18	18	0,1
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng				

**Bảng C.11 - Thông số kích thước cơ bản của quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nam**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
1. Chiều dài quần (không tính cạp quần)	91	94	97	100	1
2. Chiều rộng toàn bộ cạp	79	83	87	91	0,8
3. Bàn to cạp quần	4	4	4	4	0,05
4. Chiều rộng thân trước ngang đũng	28	29	30	31	0,3
5. Chiều rộng thân sau ngang đũng	35,2	36,6	39,7	40,5	0,3
6. Chiều dài moi quần tính từ chân cạp	15,5	16	16,5	16,5	0,2
7. Chiều rộng ống đo 1/2	21	22	22	23	0,2
8. Túi hậu cách chân cạp	6,5	6,5	6,5	6,5	0,1
9. Chiều rộng miệng túi hậu	12	12,5	12,5	12,5	0,1
10. Chiều dài miệng túi chéo	16,5	17,0	17,0	17,0	0,2
11. Độ hở miệng túi chéo	3,5	3,5	3,5	3,5	0,05

**Bảng C.12 - Thông số kích thước cơ bản của áo hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
<b>I. Thân sau:</b>				
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	61	64	65	0,6
2. Chiều rộng vai	37	39	41	0,3
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	47	49	51	0,3
4. Chiều rộng thân sau ngang eo	39	41	43	0,3
5. Chiều rộng thân sau ngang gấu	49	51	53	0,3

Bảng C.12 (kết thúc)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
6. Chiều dài sẻ thân sau	17	17,5	18	0,2
<b>II. Thân trước:</b>				
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	64,5	66	67	0,6
2. Chiều rộng thân trước ngang gằm nách	25,5	26,5	27,5	0,3
3. Chiều rộng thân trước ngang eo	21,5	22,5	23,5	0,3
4. Chiều rộng thân trước ngang gấu	26	27	28	0,3
5. Chiều rộng miệng túi dưới	15,5	15,5	15,5	0,1
6. Chiều dài nắp túi dưới	15,5	15,5	15,5	0,1
7. Chiều rộng nắp túi dưới	5	5	5	0,05
<b>III. Tay áo:</b>				
1. Chiều dài tay	22	24	25	0,2
2. Chiều rộng bắp tay	18	19	20	0,1
3. Chiều rộng cửa tay	14,5	15,5	16,5	0,1
<b>IV. Cổ áo:</b>				
1. Chiều rộng cổ áo	34	35	36	0,3
2. Chiều rộng bản to gáy cổ	6,5	6,5	6,5	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	5	5	5	0,05
<b>V. Chia khuy:</b>				
1. Khuy thứ nhất cách chân ve	1	1	1	1
2. Khuy dưới thấp hơn miệng túi dưới	2	2	2	2
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng			

Bảng C.13 - Thông số kích thước cơ bản của quần hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
1. Chiều dài quần đo từ chân cạp đến hết gấu	89	92	96	0,9
2. Chiều rộng toàn bộ cạp	72	76	80	0,7
3. Bản to cạp quần	3,5	3,5	3,5	0,05

**Bảng C.13 (kết thúc)**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
4. Chiều rộng thân trước ngang đũng	27,5	28,5	29,5	0,2
5. Chiều rộng thân sau ngang đũng	34,7	35,6	36,3	0,3
6. Chiều dài cửa quần	21	22,5	23	0,2
7. Chiều rộng ống 1/2	19	20	21	0,2
8. Chiều dài miệng túi dọc	15	15,5	16	0,1

**Bảng C.14 - Thông số kích thước cơ bản của áo chiến sĩ nam**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
<b>I. Thân sau:</b>					
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	65	63	69	70	0,6
2. Chiều rộng vai	44	46	48	50	0,4
3. Chiều rộng ngang nách thân sau	53	55	57	59	0,5
4. Bàn to đai áo	5,5	5,5	5,5	5,5	0,05
5. Chiều rộng ngang đai thân sau	50	52	54	56	-
6. Chiều dài đai toàn bộ	102	106	110	114	0,5
7. Chiều rộng bản cầu vai giữa cổ	9,5	9,5	9,5	9,5	0,05
<b>II. Thân trước:</b>					
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	62	64	66	68	0,6
2. Chiều rộng thân trước ngang gằm nách	28	29	30	31	0,2
3. Chiều ngang đai thân trước	26	27	28	29	0,2
4. Chiều dài cá đai	8,5	8,5	8,5	8,5	0,1
5. Bàn to cá đai	4,5	4,5	4,5	4,5	0,05
6. Chiều dài túi	14	14	14,5	14,5	0,1
7. Chiều dài cá vai	11,5	11,5	11,5	11,5	0,1
8. Chiều rộng cá vai	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	0,05
9. Chiều rộng miệng túi	12	12	12,5	12,5	0,1
10. Túi cách mép nếp	5,5	6	6	6,5	0,05

Bảng C.14 (kết thúc)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
<b>III. Tay áo:</b>					
1. Chiều dài tay	57	59	61	63	0,5
2. Chiều rộng bắp tay	22	23	24	25	0,2
3. Chiều dài măng séc	23	24	25	26	0,2
4. Bàn to măng séc	6,5	6,5	6,5	6,5	0,05
<b>IV. Cổ áo:</b>					
1. Chiều rộng cổ áo	37	39	41	43	0,3
2. Chiều rộng bàn cổ	4,5	4,5	4,5	4,5	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	6,5	6,5	6,5	6,5	0,05
<b>V. Chia khuy:</b>					
1. Khuy thứ nhất cách chân cổ	6	6	6	6	0,1
2. Khuy dưới cách chân đai	5,5	5,5	5,5	5,5	0,1
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng				

Bảng C.15 - Thông số kích thước cơ bản của quần chiến sĩ nam

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
1. Chiều dài quần (không tính cạp quần)	90	93	96	99	1
2. Chiều rộng toàn bộ cạp	74	80	82	86	0,7
3. Bàn to cạp quần	4	4	4	4	0,05
4. Chiều rộng thân trước ngang đũng	28	29	30	31	0,3
5. Chiều rộng thân sau ngang đũng	36,5	38	39,5	40,5	0,3
6. Chiều dài cửa quần (không tính cạp quần)	22	22,5	23	24	0,2
7. Chiều rộng ống 1/2	21	22	22	23	0,2
8. Túi hậu cách chân cạp	6,5	6,5	6,5	6,5	0,1
9. Chiều rộng miệng túi hậu	12	12,5	12,5	12,5	0,1
10. Chiều dài miệng túi chéo	16	16,5	17,0	17,5	0,1
11. Độ hở miệng túi chéo	3,5	3,5	3,5	3,5	0,05
12. Chiều rộng miệng túi gối	16,5	16,5	17	17	0,05
13. Chiều dài túi gối	19	19	19,5	19,5	0,05

Bảng C.16 - Thông số kích thước cơ bản của áo chiến sĩ nữ

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
<b>I. Thân sau:</b>				
1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu	61	63	65	0,6
2. Chiều rộng vai	37	39	41	0,3
3. Chiều rộng ngang nách đo	46	48	50	0,1
4. Chiều rộng ngang eo đo	40	42	44	0,1
5. Chiều rộng thân sau ngang gấu đo	48	50	52	0,1
<b>II. Thân trước:</b>				
1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu	63	65	67	0,6
2. Chiều rộng túi áo	11	11	11,5	0,1
3. Chiều dài túi áo	13	13	13,5	0,1
4. Chiều rộng ngang gằm nách cả nẹp	24,5	25,5	26,5	0,2
5. Chiều rộng thân trước ngang eo	22,5	23,5	24,5	0,3
6. Chiều rộng thân trước ngang gấu	25,5	26,5	27,5	0,2
7. Chiều dài cá vai	10,5	10,5	10,5	0,1
8. Chiều rộng cá vai	3 - 3,5	3 - 3,5	3 - 3,5	0,05
<b>III. Tay áo:</b>				
1. Chiều dài tay	56	58	60	0,5
2. Chiều rộng bắp tay	18,5	19,5	20,5	0,1
3. Chiều dài măng séc	23	24	25	0,2
4. Bàn to măng séc	5	5	5	0,05
<b>IV. Cổ áo:</b>				
1. Chiều rộng cổ áo đo sát chân	35	36	37	0,2
2. Chiều rộng bàn to gáy cổ	3,5	3,5	3,5	0,05
3. Chiều rộng đầu cổ	6	6	6	0,05
<b>V. Chia khuy:</b>				
1. Khuy thứ nhất cách chân cổ	6	6	6	0,1
2. Khuy dưới cách gấu	13	14	14	0,1
3. Khoảng cách các khuyết còn lại	Chia đều cho các khoảng			

**Bảng C.17 - Thông số kích thước cơ bản của quần chiến sĩ nữ**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
1. Chiều dài quần (không tính cạp quần)	90	93	96	0,9
2. Chiều rộng toàn bộ cạp	70	75	80	0,7
3. Bản to cạp quần	3,5	3,5	3,5	0,05
4. Chiều rộng thân trước ngang đũng	27,0	28,0	29,0	0,2
5. Chiều rộng thân sau ngang đũng	34,5	36	37,5	0,3
6. Chiều dài cửa quần	22	23	24	0,2
7. Chiều rộng ống 1/2	20	21	22	0,2
8. Chiều dài miệng túi chéo	15	1,5	15,5	0,1

**Bảng C.18 - Thông số kích thước cơ bản của áo ấm chiến sĩ nam**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
<b>I. Thân trước:</b>					
1. Chiều dài từ đầu vai trong đến hết gấu	77	82	85	88	0,8
2. Chiều rộng ngang miệng túi	26	27	28	29	0,2
3. Chiều rộng ngang nách cả nẹp	35	36	37	38	0,3
4. Chiều rộng ngang xanh tê	32	33	34	35	0,3
5. Chiều rộng ngang gấu	37	39	41	42	0,3
6. Túi trên cách mép nẹp	7	7,2	7,5	7,8	0,05
7. Chiều rộng miệng túi	14	14	14,5	15	0,1
8. Chiều rộng đáy túi	15	15	15,5	16	0,1
9. Chiều dài hộp túi	17	17	17,5	18	0,1
10. Bản to đố túi	3,5	3,5	3,5	3,5	0,05
11. Túi chéo cách đầu vai	45	46,5	47,5	48,5	0,4
12. Miệng túi chéo cách nẹp	15	15,5	16	16,5	0,1
13. Miệng túi chéo cách gấu	14	15	16	17	0,1
14. Chiều dài miệng túi chéo	17,5	17,5	18	18,5	0,1
15. Dây đĩa sườn (dài × rộng)	6,5 × 1	6,5 × 1	6,5 × 1	6,5 × 1	0,05
16. Kích thước cá sườn (dài × rộng)	9 × 4	9 × 4	9 × 4	9 × 4	0,05

Bảng C.18 (tiếp theo)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
<b>II. Thân sau:</b>					
1. Chiều dài từ gáy đến hết gấu	77	82	85	88	0,8
2. Chiều dài đến đê cúp	19	20	21	22	0,2
3. Chiều dài đến giữa dây lưng xanh tê	45	47	49	51	0,4
4. Chiều rộng ngang vai	51	53	55	57	0,5
5. Chiều rộng ngang nách	53	55	57	59	0,5
6. Chiều rộng ngang xanh tê	47	48	49	50	0,4
7. Chiều rộng ngang gấu	50	52	54	56	0,5
<b>III. Tay áo:</b>					
1. Chiều dài tay cả măng séc	61	63	65	67	0,6
2. Chiều dài măng séc chỗ nhọn	29	30	31	32	0,2
3. Bàn to măng séc	6,2	6,2	6,2	6,2	0,05
4. Chiều rộng măng séc đến xẻ	24	25	26	27	0,2
5. Chiều rộng tay đo 1/2	24	25	26	27	0,2
6. Chiều rộng cửa tay đo 1/2	14	15	16	17	0,1
7. Xếp ly tay to	3,5	3,5	3,5	3,5	0,05
<b>IV. Cổ áo:</b>					
1. Chiều rộng cổ	42	44	46	47	0,4
2. Bàn to má cổ	7,5	7,5	7,5	7,5	0,05
3. Bàn to giữa cổ	8,5	8,5	8,5	8,5	0,05
4. Chiều rộng cổ đo 2 đầu	47	49	51	53	0,4
5. Chiều rộng cổ đo sát chân	46	48	50	52	0,4
<b>V. Bật vai:</b>					
1. Chiều dài bật vai	11,5	11,5	12	12	0,1
2. Bàn rộng bật vai (đầu nhỏ - đầu to)	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	0,05
<b>VI. Khuyết, cúc:</b>					
1. Khuyết cổ cách chân cổ	1,5	1,5	1,5	1,5	-
2. Khuyết ngực cách chân cổ	12	12	12,2	12,5	0,1



**Bảng C.18 (kết thúc)**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Cỡ 6	
3. Khuyết cuối cách gấu	21,5	22	24	24,5	0,2
4. Khoảng cách khuyết	11,5	12	12,5	13	0,1
<b>VII. Lót áo: Khoảng cách các đường trần</b>	5	5	5	5	0,05

**Bảng C.19 - Thông số kích thước cơ bản của áo ấm chiến sĩ nữ**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
<b>I. Thân trước:</b>				
1. Chiều dài từ đầu vai trong đến hết gấu	71	74	77	0,7
2. Chiều rộng ngang vai sát chân cổ	25	26	27	0,2
3. Chiều rộng ngang nách	32,5	33,5	34,5	0,3
4. Chiều rộng ngang xanh tê	31,5	32,5	33,5	0,3
5. Chiều rộng ngang gấu	35,5	36,5	37,5	0,3
6. Miệng túi chéo cách đầu vai	45	46	47	0,4
7. Miệng túi chéo cách nẹp	15	15,5	16	0,1
8. Miệng túi chéo cách gấu	15,5	16	16,5	0,1
9. Chiều dài miệng túi chéo	17	17,5	18	0,1
10. Chặn dây chun cách sườn	10,5	11	11,5	0,1
11. Bàn to nẹp áo	7,5	7,5	7,5	0,05
<b>II. Thân sau:</b>				
1. Chiều dài từ gáy đến hết gấu	71	74	77	0,7
2. Chiều dài đến đê cúp	15,5	16,5	17,5	0,1
3. Chiều dài đến giữa dây lưng xanh tê	41	42	43	0,4
4. Chiều rộng ngang vai	45	47	49	0,4
5. Chiều rộng ngang nách	48	50	52	0,4
6. Chiều rộng ngang xanh tê	45	46	47	0,4
7. Chiều rộng ngang gấu	47,5	48,5	49,5	0,4
<b>III. Tay áo:</b>				
1. Chiều dài tay cả măng séc	57	59	61	0,5

**Bảng C.19 (kết thúc)**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
2. Chiều dài măng séc chỗ nhọn	27	28	29	0,2
3. Chiều dài măng séc đến chỗ xẻ	23	24	25	0,2
4. Bàn to măng séc	5,5	5,5	5,5	0,05
5. Chiều rộng tay đo 1/2	23	24	25	0,2
6. Chiều rộng cửa tay đo 1/2	15	16	17	0,1
7. Xếp ly tay to	3	3	3	0,05
<b>IV. Cổ áo:</b>				
1. Chiều rộng cổ đo sát chân	42	43	45	0,4
2. Bàn cổ đo 2 đầu	7,5	7,5	7,5	0,05
3. Bàn cổ đo ở giữa	8,5	8,5	8,5	0,05
<b>V. Bật vai:</b>				
1. Chiều dài bật vai	11	11	11,5	0,1
2. Bàn rộng bật vai (đầu nhỏ - đầu to)	3,5 - 4	3,5 - 4	3,5 - 4	0,05
<b>VI. Khuyết, cúc:</b>				
1. Khuyết cổ cách chân cổ	1,5	1,5	1,5	-
2. Khuyết ngực cách chân cổ	12	12	12,2	0,1
3. Khuyết cuối cách gấu	21,5	22	24	0,2
4. Khoảng cách khuyết	11,5	12	12,5	0,1
<b>VII. Lót áo:</b>				
1. Khoảng cách các đường trần	5	5	5	0,05
2. Chiều dài dây chun	11	11	11	0,1
3. Cá điều chỉnh (dài × rộng)	3 × 3,5	3 × 3,5	3 × 3,5	0,05
4. Bàn to ống luôn chun	3,5	3,5	3,5	0,05

**Bảng C.20 - Thông số kích thước cơ bản của Caravat**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chiều dài Caravat từ củ ấu đến hết đuôi nhọn	43 ± 0,4
2. Bàn to phần cuối Caravat	8 ± 0,1
3. Bàn to phần cuối củ ấu (đo vòng)	6,5 ± 0,1

Bảng C.20 (kết thúc)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
4. Chiều cao củ ấu	$4 \pm 0,1$
5. Chiều dài dây đeo	$24 \pm 0,2$
6. Độ chéch chân Caravat	$4,5 \pm 0,1$
7. Chiều dài dây	$5 \pm 0,1$

Bảng C.21 - Chỉ tiêu kỹ thuật của dây lưng

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức
<b>I. Cốt dây lưng:</b>	
1. Chiều rộng cốt dây	$30 \pm 1$
2. Chiều dài cốt dây	$1\ 200 \pm 10$
3. Độ dày cốt dây	$2,1 \pm 0,2$
4. Độ dày cốt nhựa mặt ngoài	$0,7 \pm 0,1$
5. Vòng giữ dây thừa:	
- Độ dày	$2,1 \pm 0,2$
- Chiều rộng	$12 \pm 1$
6. Lực kéo đứt, MPa, không nhỏ hơn	11,5
7. Lực bám dính vải - nhựa, N/cm, không nhỏ hơn	10
8. Độ cứng cốt dây, Shore A	$75 \pm 5$
<b>II. Khóa dây lưng:</b>	
1. Chiều dài mặt khóa	$45 \pm 0,5$
2. Chiều rộng mặt khóa	$33 \pm 0,5$
3. Độ dày	$0,8 \pm 0,05$
4. Chiều dài con lăn	$40 \pm 1$
5. Đường kính thân con lăn phần nhám	$3,8 \pm 0,2$
6. Đường kính thân phần không nhám	$3,5 \pm 0,1$
7. Chiều rộng đường chạy con lăn	$4 \pm 0,2$
8. Tâm đường chạy phần cao nhất cách mặt trong khóa	$3 \pm 0,05$
9. Bản lề nối cốt dây - khóa:	
- Chiều dài	$18 \pm 1$

**Bảng C.21 (kết thúc)**

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức
- Độ dày	$0,5 \pm 0,05$
- Đường kính lỗ để tán đinh nối cốt dây	$3 \pm 0,05$
10. Đường kính ngoài ngôi sao	$17 \pm 0,5$
11. Đường kính trong ngôi sao	$8 \pm 0,5$
12. Đường viền mặt khóa cách đều các mép	$3 \pm 0,1$

**Bảng C.22 - Thông số kích thước cơ bản của bút tất**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai $\pm$
	Cỡ 38	Cỡ 40	Cỡ 42	
1. Chiều dài ống (cả cổ chun)	20	22	24	1
2. Chiều rộng ống	6,5	7	7	0,5
3. Chiều dài bàn chân	19	21	23	1
4. Chiều rộng bàn chân	7	7	7	0,5
5. Chiều rộng cổ chun	6	6,5	6,5	0,5
6. Chiều cao cổ chun	3,5	3,5	3,5	0,3

**Bảng C.23 - Thông số kích thước cơ bản của giày da đen nam**

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức							Dung sai $\pm$
	Cỡ 37	Cỡ 38	Cỡ 39	Cỡ 40	Cỡ 41	Cỡ 42	Cỡ 43	
1. Chiều dài mũi giày	79	81	83	85	87	89	91	2
2. Chiều dài mặt giày	27	29	31	33	35	37	39	1
3. Chu vi cổ giày	285	290	295	300	305	310	315	2
4. Chiều cao hậu	62	62	64	64	66	66	68	1
5. Chiều cao thành mắt cá ngoài	52	52	54	54	56	56	58	1
6. Hậu giày:								
- Chiều rộng ngang chân	132	134	136	138	140	142	146	1
- Chiều rộng ngang đầu	63	63	65	65	67	67	69	1

Bảng C.23 (kết thúc)

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức							Dung sai ±
	Cỡ 37	Cỡ 38	Cỡ 39	Cỡ 40	Cỡ 41	Cỡ 42	Cỡ 43	
7. Lưỡi gà:								
- Chiều rộng ngang	56	56	60	60	64	64	68	1
- Chiều dài	50	50	52	52	54	54	56	1
8. Khoảng cách tâm ô dế	18	18	18	18	18	18	18	1
9. Mật độ đường may (mũi/cm)	4	4	4	4	4	4	4	0,5
10. Đường may đơn cách mép	1	1	1	1	1	1	1	-
11. Hai đường song song may hậu:								
- Đường may 1 cách mép da	1	1	1	1	1	1	1	-
- Đường may 2 cách mép da	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	0,5
12. Đường may lộn cổ cách mép giày	8	8	8	8	8	8	8	1
13. Đường may nối lưỡi gà:								
- Đường 1 may cách mép	1	1	1	1	1	1	1	-
- Đường 2 may cách mép	3	3	3	3	3	3	3	-
14. Ba đường may song song:								
- Đường 1 may cách mép da	1	1	1	1	1	1	1	-
- Đường 2 may cách mép da	2	2	2	2	2	2	2	0,5
- Đường 3 may cách mép da	5	5	5	5	5	5	5	1
15. Độ rộng cửa giày	72	74	76	78	80	82	84	1
16. Đế giày:								
- Chiều dài đế	275	280	285	290	295	300	305	2
- Chiều cao gót	35	35	35	35	35	35	35	1
- Chiều cao tại cửa khẩu	29	29	29	29	29	29	29	1

## CHÚ THÍCH:

- Chỉ tiêu 1: Đo từ mép vân ngang đến mép điều giữa mũi giày (theo trục);
- Chỉ tiêu 2: Đo từ giữa đường nối 2 điểm sít chân nẹp đến mép vân ngang (theo trục);
- Chỉ tiêu 3: Đo chu vi theo mép cổ giày (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 4: Đo từ mép điều giữa chân ba ghét đến đỉnh ba ghét (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 5: Đo thẳng từ đường điều đến điểm thấp nhất của mép cổ giày;
- Chỉ tiêu 6: Đo chiều rộng mép trên (ngang đầu) và mép dưới (ngang chân) của hậu giày.

**Bảng C.24 - Thông số kích thước cơ bản của giày da đen nữ**

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức							Dung sai ±
	Cỡ 35	Cỡ 36	Cỡ 37	Cỡ 38	Cỡ 39	Cỡ 40	Cỡ 41	
1. Chiều dài mũi giày	98	100	102	104	106	108	110	1
2. Chiều rộng cổ giày (chu vi vòng cổ)	306	308	310	312	314	316	318	2
3. Chiều cao hậu	58	58	60	60	62	62	64	1,5
4. Chiều cao thành mắt cá	43	44	45	46	47	48	48	1
5. Đường may nẹp ô dê:								
- Đường 1 cách mép da	1	1	1	1	1	1	1	0,5
- Đường 2 cách mép da:								
+ Điểm rộng nhất	10	10	10	10	10	10	10	1
+ Điểm hẹp nhất	5	5	5	5	5	5	5	1
6. Số ô dê trên nẹp	4	4	4	4	4	4	4	
7. Khoảng cách tâm lỗ ô dê	14	14	14	14	14	14	14	1
8. Mật độ mũi chỉ, mũi/cm	4	4	4	4	4	4	4	0,5
9. Lưỡi gà:								
- Chiều dài	74	74	76	76	78	78	80	1
- Chiều rộng nhất	78	78	80	80	82	82	84	1
- Chiều hẹp nhất	63	63	65	65	67	67	69	1
10. Đường may đầu:								
- Đường 1 cách mép da	1	1	1	1	1	1	1	-
- Đường 2 cách mép da	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	0,5
11. Đường may mí cách mép	1	1	1	1	1	1	1	-
12. Đường may viền cổ giày, điểm rộng nhất cách mép	9	9	9	9	9	9	9	1
13. Đế giày:								
- Chiều dài đế mặt trong	250	255	260	265	270	275	280	2
- Chiều dài đế mặt ngoài	230	235	240	245	250	255	260	2
- Chiều cao gót	50	50	50	50	50	50	50	1

**CHÚ THÍCH:**

- Chỉ tiêu 1: Đo từ chân nẹp ô dê đến mép đều giữa mũi giày;
- Chỉ tiêu 2: Đo theo mép cổ giày (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 3: Đo từ mép đều đến đỉnh ba ghét (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 4: Đo từ điểm thấp nhất mép cổ giày đến mép đều đế (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 5 (đường may 2): Đo khoảng cách hai điểm đầu và hai điểm cuối đường may nẹp ô dê;
- Chỉ tiêu 13: Chiều dài đế đo thẳng từ điểm giữa mũi đến điểm cuối giữa gót giày (đo mặt đế).

**Bảng C.25 - Thông số kích thước cơ bản của giày vải thấp cổ**

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức								Dung sai ±
	Cỡ 37	Cỡ 38	Cỡ 39	Cỡ 40	Cỡ 41	Cỡ 42	Cỡ 43	Cỡ 44	
1. Chiều dài mặt giày	37	41	45	49	53	57	61	65	2
2. Chiều rộng cổ giày	333	337	341	345	349	353	357	361	3
3. Chiều cao hậu	52	53	54	55	56	57	58	59	2
4. Chiều cao pho hậu	40	40	43	43	45	45	48	48	1
5. Chiều dài đế	250	255	260	265	270	275	280	285	2
6. Bàn rộng dây buộc giày	8	8	8	8	8	8	8	8	0,05
7. Chiều dài dây buộc giày	950	950	950	950	950	950	950	950	40

**Bảng C.26 - Thông số kích thước cơ bản của giày vải cao cổ**

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức								Dung sai ±
	Cỡ 37	Cỡ 38	Cỡ 39	Cỡ 40	Cỡ 41	Cỡ 42	Cỡ 43	Cỡ 44	
1. Chiều dài mặt giày	37	41	45	49	53	57	61	65	2
2. Chiều rộng cổ giày	135	140	145	150	155	160	165	170	3
3. Chiều cao hậu	110	110	115	115	120	120	125	125	2
4. Chiều cao pho hậu	50	50	50	50	54	54	54	54	1
5. Chiều dài đế	250	255	260	265	270	275	280	285	2
6. Bàn rộng dây buộc giày	8	8	8	8	8	8	8	8	0,05
7. Chiều dài dây buộc giày	1 000	1 000	1 000	1 000	1 000	1 000	1 000	1 000	50

**Bảng C.27 - Thông số kích thước cơ bản của quần, áo đi mưa**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
<b>A. Áo:</b>				
<b>I. Thân sau:</b>				
1. Chiều dài từ chân cổ đến hết gấu	74	77	80	0,5
2. Chiều dài từ chân cổ đến hết đê cúp	24	24,5	25	0,2

Bảng C.27 (tiếp theo)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
3. Chiều rộng ngang đê cúp	45	47	49	0,5
4. Chiều rộng thân ngang nách	62	64	66	0,6
5. Bàn to gấu	2	2	2	0,05
6. Chiều rộng thân ngang gấu	59	61	63	0,5
<b>II. Thân trước:</b>				
1. Chiều dài từ đầu vai trong đến hết gấu	75	78	81	0,8
2. Chiều dài từ đầu vai đến nắp túi	48	49	50	0,4
3. Túi áo cách nếp	6	6	6	0,05
4. Chiều rộng thân ngang nách	31,5	33,5	35,5	0,3
5. Chiều rộng thân ngang gấu	30,5	32,5	34,5	0,3
6. Bàn to gấu	2	2	2	0,05
7. Chiều dài khóa fecmotuya	67	70	73	0,7
<b>III. Cổ áo:</b>				
1. Bàn rộng cổ	7	7	7	0,05
2. Chiều dài cổ	46	48	50	0,4
<b>IV. Tay áo:</b>				
1. Chiều dài tay từ đường tra cổ đến hết gấu	78	80	82	0,8
2. Chiều rộng 1/2 bắp tay	31	32	33	0,3
3. Chiều rộng 1/2 cựa tay	17	19	20	0,1
4. Bàn to gấu tay	2	2	2	0,05
5. Bàn to súp cựa tay	8	8	8	0,05
6. Chiều rộng 1/2 súp cựa tay	17	18	19	0,1
7. Chiều dài 1/2 chun súp cựa tay	8	8	8	0,05
<b>V. Mũ áo:</b>				
1. Chiều dài mũ đo từ chân lên hết lưỡi trai	55	56	57	0,5
2. Chiều rộng miệng mũ không lưỡi trai	66	68	70	0,6
3. Chiều rộng chân mũ	60	62	64	0,6
4. Bàn lưỡi trai (dài × rộng)	23 × 8	23 × 8	23 × 8	0,05
5. Nhám dính miệng mũ (dài × rộng)	2,5 × 4,5	2,5 × 4,5	2,5 × 4,5	0,05



Bảng C.27 (kết thúc)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	
6. Chiều dài dây mũ	104	105	106	1
<b>VI. Túi đựng</b>				
1. Chiều rộng túi	35	35	35	0,3
2. Chiều dài túi	28	28	28	0,2
<b>B. Quần:</b>				
1. Chiều dài quần từ cạp xuống hết gấu đo bên sườn	97	100	103	1
2. Chiều rộng ngang đũng thân trước	32	33	34	0,3
3. Chiều rộng cạp khi chun xong đo 1/2	67	70	73	0,6
4. Chiều rộng ngang đũng thân sau	27	43	44	0,2
5. Bàn to gấu	2,5	2,5	2,5	0,05
6. Chiều rộng ống đo 1/2	25	26	27	0,2
7. Cúc gấu cách đường giàng	6	6	6	0,06

Bảng C.28 - Thông số kích thước cơ bản của màn tuyen đơn dân quân thường trực

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chiều dài	180 ± 2
2. Chiều rộng	80 ± 1
3. Chiều cao	150 ± 2
4. Chu vi đáy	580 ± 4
5. Chiều rộng xếp ly góc	3,5 ± 0,2
6. Đáy góc tam giác vuông cân có độ dài cạnh	13 ± 0,3
7. Kích thước dây treo 4 góc đỉnh màn (không kể đoạn dây đính sâu vào màn) (dài × rộng)	20 × 1
8. Kích thước dây treo ở chính giữa chiều dài đỉnh màn (dài × rộng)	20 × 1
9. Chiều rộng viền đỉnh màn	1 ± 0,2

**Bảng C.29 - Chỉ tiêu kỹ thuật của chiều cói đơn dân quân trường trực**

Tên chỉ tiêu	Mức, yêu cầu
1. Kiểu dệt	Dệt thoi
2. Chiều dài chiều, mm:	
- Cỡ số 1	1 840 ± 10
- Cỡ số 2	1 920 ± 10
- Cỡ số 3	1 920 ± 10
3. Chiều rộng chiều (tính cả biên), mm:	
- Cỡ số 1	890 ± 5
- Cỡ số 2	940 ± 5
- Cỡ số 3	1 140 ± 5
4. Chiều rộng biên, mm	10 ± 1
5. Chỉ số sợi Peco, Nm	20/3
6. Mật độ sợi, sợi/10 cm:	
- Dọc (sợi Peco)	10 ± 1
- Ngang (sợi cói)	120 ± 3
7. Độ bền kéo đứt của sợi Peco, N, không nhỏ hơn	120
CHÚ THÍCH: Tùy vào mục đích sử dụng có thể không sử dụng hoặc sử dụng băng dệt chuyên dùng 100 % Polyeste màu xanh lá cây bản rộng (4 ± 2) cm để may xung quanh viền chiều.	

**Bảng C.30 - Thông số kích thước cơ bản của chăn đơn dân quân trường trực**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
<b>I. Vỏ chăn:</b>	
1. Chiều dài vỏ chăn	225 ± 2
2. Chiều rộng vỏ chăn	165 ± 1,5
3. Chiều rộng miệng chăn	70 ± 0,7
4. Bản to miệng chăn	2
5. Dây buộc (dài × rộng)	(20 × 0,7) ± 0,2
6. Điểm chính dây giữa sườn bên cạnh	112,5 ± 1
7. Khoảng cách khuyết	17,5 ± 0,2
<b>II. Ruột chăn:</b>	
1. Chiều dài ruột chăn	220 ± 2

**Bảng C.30 (kết thúc)**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
2. Chiều rộng ruột chăn	160 ± 1,5
3. Dây buộc (dài × rộng)	(20 × 0,7)

**Bảng C.31 - Thông số kích thước thành phẩm đệm giường dân quân thường trực**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức			Dung sai ±
	Cỡ 1	Cỡ 2	Cỡ 3	
1. Chiều dài	190	190	190	1
2. Chiều rộng	90	94	114	0,5
3. Chiều cao	5	5	5	0,2
4. Chiều dài khóa kéo	128	128	145	1
5. Khối lượng ruột đệm (không vỏ), kg	6,8	7,1	8,62	0,08
6. Khối lượng đệm thành phẩm (cả vỏ), kg	7,59	7,91	9,59	0,08

**Bảng C.32 - Thông số kích thước thành phẩm của gối dân quân thường trực**

Kích thước tính bằng minimét

Tên chỉ tiêu	Mức
<b>I. Vỏ gối:</b>	
1. Chiều dài toàn bộ	500 ± 5
2. Chiều rộng toàn bộ	340 ± 5
3. Chiều rộng diềm xung quanh	25 ± 1
<b>4. Miệng gối:</b>	
- Cách mép	80 ± 1
- Bàn rộng	20 ± 1
- Khoảng cách giữa các cúc và mép gối	110 ± 5
<b>5. Khuyết chứa van:</b>	
- Chiều dài khuyết	30 ± 1
- Chiều rộng khuyết	15
- Bàn rộng coi khuyết	7
- Đầu khuyết cách mép theo chiều dài	4

**Bảng C.32 (kết thúc)**

Kích thước tính bằng milimét

Tên chỉ tiêu	Mức
- Đầu khuyết cách mép theo chiều rộng	4
<b>II. Ruột gói (khi căng hơi):</b>	
1. Chiều dài	$400 \pm 4$
2. Chiều rộng	$250 \pm 3$
3. Chiều cao	$80 \pm 0,7$
4. Vị trí van hơi:	
- Khuyết chứa van chân van cách mép theo chiều dài	20
- Chân van cách mép theo chiều rộng	20
5. Bán rộng đường dán	8

**Bảng C.33 - Thông số kích thước cơ bản của ba lô dân quân thường trực**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Chiều cao thân trước	$50 \pm 0,5$
2. Chiều rộng thân trước phía trên miệng	$57,5 \pm 0,5$
3. Chiều dài đáy phía trước	$32 \pm 0,5$
4. Chiều dài đáy phía sau	$40,5 \pm 0,5$
5. Chiều rộng đáy ba lô	$20,5 \pm 0,5$
6. Chiều cao thân sau	$49,5 \pm 0,5$
7. Chiều rộng thân sau trên miệng	$40 \pm 0,5$
8. Chiều rộng thân sau	$57,5 \pm 0,5$
9. Chiều dài quai đeo	$95 \pm 1$
10. Chiều rộng chân quai	$6 \pm 0,2$
11. Chiều rộng đầu quai (vị trí luồn khóa)	$2,5 \pm 0,1$
12. Chiều dài nắp ba lô	$27 \pm 0,5$
13. Chiều rộng nắp ba lô (trên - dưới)	$(27 \times 18) \pm 0,2$
14. Ốp trần nắp (dài $\times$ rộng $\times$ cao)	$(26 \pm 0,3) \times (19,5 \pm 0,3) \times (6 \pm 0,1)$
15. Túi giữa (dài $\times$ rộng $\times$ cao)	$(20 \pm 0,3) \times (18 \pm 0,3) \times (9 \pm 0,1)$
16. Nắp túi giữa (dài $\times$ rộng $\times$ cao)	$(18 \pm 0,3) \times (9 \pm 0,2) \times (7 \pm 0,1)$
17. Hai túi cạnh ba lô (dài $\times$ rộng $\times$ cao)	$(19 \pm 0,3) \times (13 \pm 0,2) \times (7 \pm 0,1)$

**Bảng C.33 (kết thúc)**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức
18. Nắp túi cạnh (dài × rộng × cao)	$(13 \pm 0,3) \times (7 \pm 0,2) \times (6 \pm 0,1)$
19. Túi ốp sau (PVC) (dài × rộng)	$(30 \pm 0,5) \times (29 \pm 0,5)$
20. Chiều rộng viền ốp nắp, miệng túi to, túi nhỏ	$1 \pm 0,1$
21. Dây buộc xèng (dài × rộng)	$(45 \pm 0,5) \times (1 \pm 0,1)$
22. Chặn dây nhồi cán xèng (dài × rộng)	$(6 \pm 0,2) \times (2 \pm 0,1)$
23. Dây buộc 2 túi cạnh (dài × rộng)	$(22 \pm 0,3) \times (0,8 \pm 0,1)$
24. Dây gắn khóa 2 đầu dưới đáy (dài × rộng)	$(32 \pm 0,3) \times (2 \pm 0,1)$
25. Dây buộc bụng (1 bên) (dài × rộng)	$(65 \pm 0,5) \times (1 \pm 0,1)$
26. Dây buộc chiếu (1 bên) (dài × rộng)	$(80 \pm 0,5) \times (1 \pm 0,1)$
27. Dây nắp ba lô (dài × rộng)	$(65 \pm 0,5) \times (2 \pm 0,1)$
28. Khoảng cách đáy túi cóc cách đáy ba lô	$6,5 \pm 0,2$
29. Dây rút miệng (dài × rộng)	$(105 \pm 2) \times (0,8 \pm 0,1)$
30. Dây cài khóa túi to (dài × rộng)	$(16 \pm 0,2) \times (2 \pm 0,1)$
31. Dây gắn khóa túi to (dài × rộng)	$(3 \pm 0,2) \times (2 \pm 0,1)$
32. Chiều dài phần xếp đệm quai đeo	38

**Bảng C.34 - Thông số kích thước của quần lót dân quân thường trực**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức		Dung sai ±
	Cỡ 4	Cỡ 5	
<b>I. Thân trước:</b>			
1. Chiều dài quần đo bên sườn	41	43	0,3
2. Chiều dài quần đo từ cạp đến hết gấu theo đường đũng	41	43	0,3
3. Chiều rộng thân trước ngang đũng	33	35	0,3
4. Chiều rộng thân trước ngang cạp	27	28	0,2
5. Chiều rộng thân trước ngang ống	29	30	0,3
6. Lỗ khuyết cách đường chắp đũng	3	3	-
<b>Viền lé:</b>			
7. Đường may viền lé đầu trên cạp (từ đường chắp sườn đến đường may lé)	15	15,5	0,2
8. Đường may viền lé dưới gấu (từ đường chắp sườn đến đường may lé)	15	15,5	0,2

Bảng C.34 (kết thúc)

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức		Dung sai ±
	Cỡ 4	Cỡ 5	
9. Bán rộng viền lé	0,2	0,2	0,1
<b>Sọc quần:</b>			
10. Khoảng cách từ đầu sọc thứ nhất (tại vị trí viền lé đến gấu)	2,5	3,5	0,2
11. Khoảng cách từ đầu sọc thứ nhất (tại vị trí dọc quần đến gấu)	14	15	0,2
12. Bán rộng sọc quần	0,9	0,9	-
13. Khoảng cách giữa các sọc	0,7	0,7	-
<b>II. Thân sau:</b>			
1. Chiều dài quần đo bên sườn	41	43	0,3
2. Chiều dài quần đo từ cạp đến hết gấu theo đường đứng	47	49	0,3
3. Chiều rộng thân sau ngang đứng	42	44	0,3
4. Chiều rộng thân sau ngang cạp	29	30	0,2
5. Chiều rộng thân sau ngang ống	36	38	0,3
6. Bán rộng gấu quần	2	2	0,1
7. Xẻ ống quần dài	4	4	0,1
<b>Túi quần:</b>			
8. Chiều dài đo giữa túi	13,5	14	0,1
9. Chiều dài túi đo cạnh túi	11,5	12	0,1
10. Chiều rộng miệng túi	12	12,5	0,1
11. Bán rộng đáy miệng túi	2,5	2,5	0,1
12. Miệng túi cách đường mí chân cạp	6	6	0,1
13. Cạnh ngoài túi cách đường chắp dọc quần	8	8,5	0,1
14. Kích thước nhám dính (dài × rộng)	2 × 1	2 × 1	-
<b>III. Cạp quần:</b>			
1. Bán rộng cạp quần	3	3	0,1
2. Chu vi vòng cạp đã may chun	72	76	-
<b>Dây rút:</b>			
3. Chiều dài dây	126	130	1
4. Đường kính dây	4	4	-

**Bảng C.35 - Thông số kích thước thành phẩm áo lót dân quân thường trực**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức				Dung sai ±
	Cỡ 90	Cỡ 95	Cỡ 100	Cỡ 110	
1. Chiều dài áo	72	74	76	78	1
2. Chiều rộng ngang ngực	44	46	48	52	1,5
3. Chiều dài tay	16	17	18	20	1
4. Chiều rộng cửa tay	17	18	18,5	19,5	1
5. Chiều rộng cổ	14	14,5	14,5	15	0,5
6. Chiều sâu cổ trước	16	17	17	18	0,5
7. Chiều sâu cổ sau	3,5	4	4	4,5	0,5
8. Chiều rộng vai	40	41	42	44	1
9. Hạ nách	22	23	24	25	1
10. Hạ vai	2,5	2,5	2,5	3	-

**Bảng C.36 - Thông số kích thước cơ bản của khăn mặt dân quân thường trực**

Kích thước tính bằng centimét

Tên chỉ tiêu	Mức	Dung sai ±
1. Chiều dài khăn	75	0,8
2. Chiều rộng khăn	35	0,5
3. Chiều dài khu vực nổi vòng bông	55	0,5
4. Chiều rộng khu vực nổi vòng bông	32	0,5
5. Bán rộng viền đầu khăn	1	0,2
6. Tỷ lệ lên bông/10 cm	40	1

**Phụ lục D**  
**(Quy định)**

**Quy cách bao PP đựng trang phục Dân quân tự vệ**

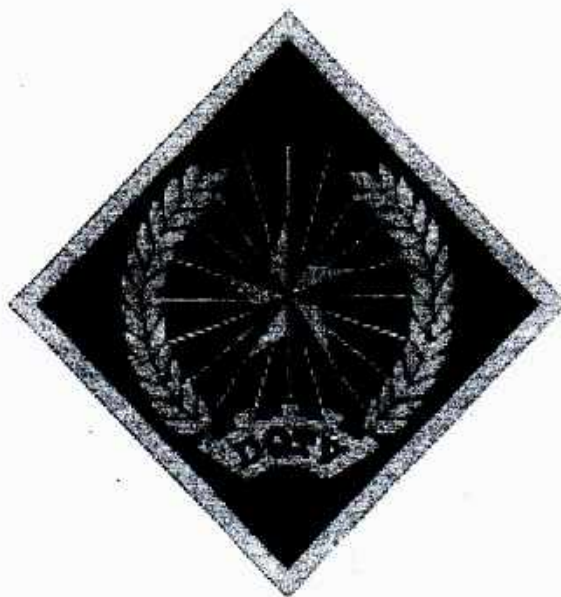
Bao PP đựng trang phục Dân quân tự vệ có kích thước chiều dài × chiều rộng là 100 cm × 80 cm (hoặc 90 cm × 60 cm) theo từng sản phẩm, bên trong bao PP có một lớp giấy Crap bọc ngoài buộc sản phẩm, bên ngoài buộc bằng nẹp nhựa khóa bằng đai sắt, dây nhựa có bản to 2 cm. Mặt bên ngoài của bao có ghi đầy đủ các thông tin như sau:

- Tên sản phẩm:
- Cỡ số:
- Số lượng:
- Khối lượng cả bì:
- Đơn vị sản xuất:
- Sản xuất theo TCVN/QS 1822:2021.
- Lô hàng số:
- Tháng..... năm.....



**Phụ lục E**  
(Tham khảo)

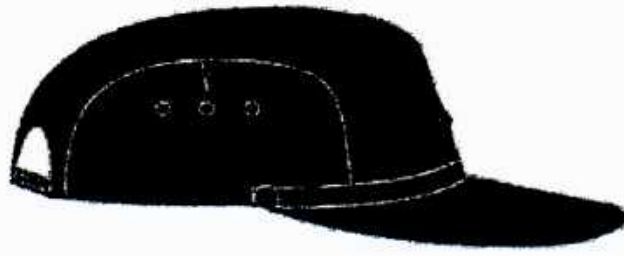
**Hình bộ trang phục Dân quân tự vệ**



**Hình E.1 - Sao mũ**



**Hình E.2 - Mũ cứng**



**Hình E.3 - Mũ mềm**



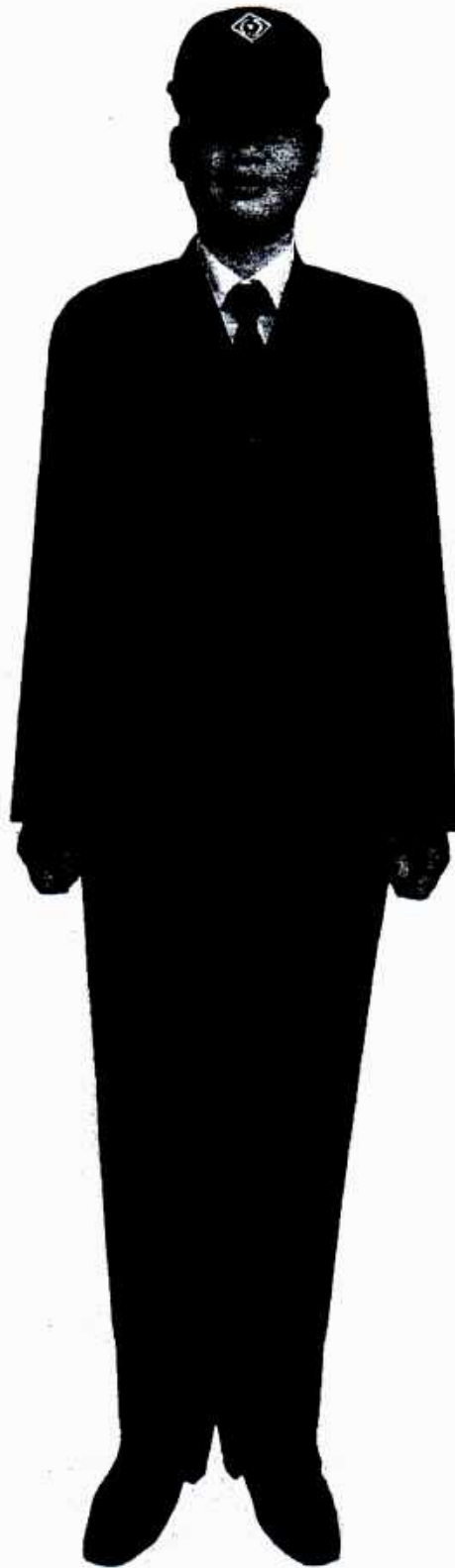
**Hình E.4 - Phù hiệu tay áo**



**Hình E.5 - Bộ quần áo đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam**



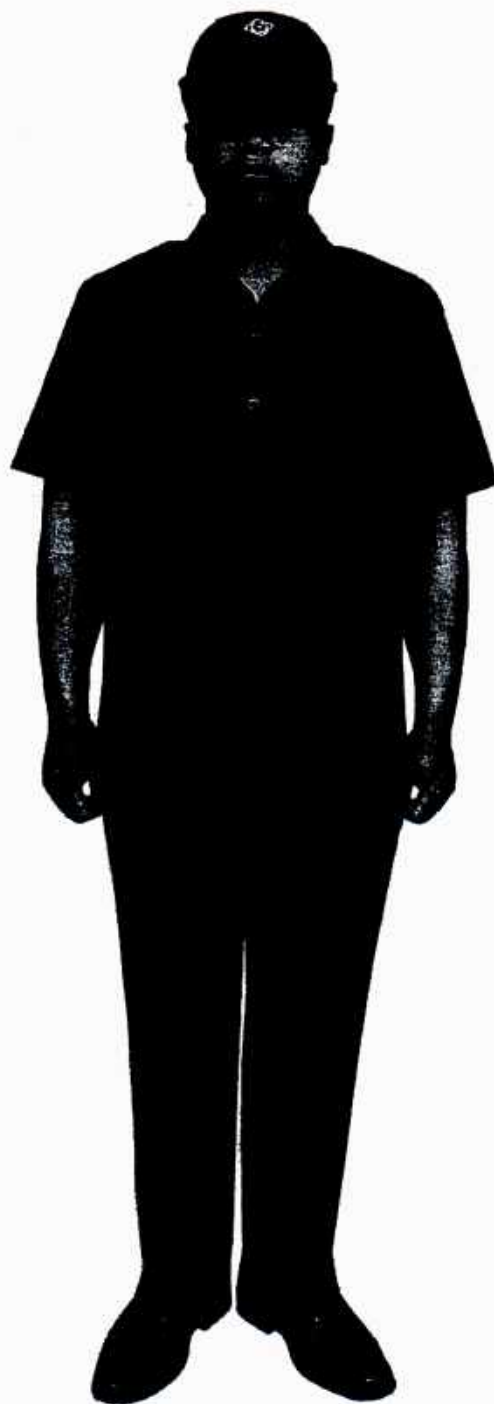
**Hình E.6 - Áo đông mặc trong chỉ huy dân quân tự vệ nam**



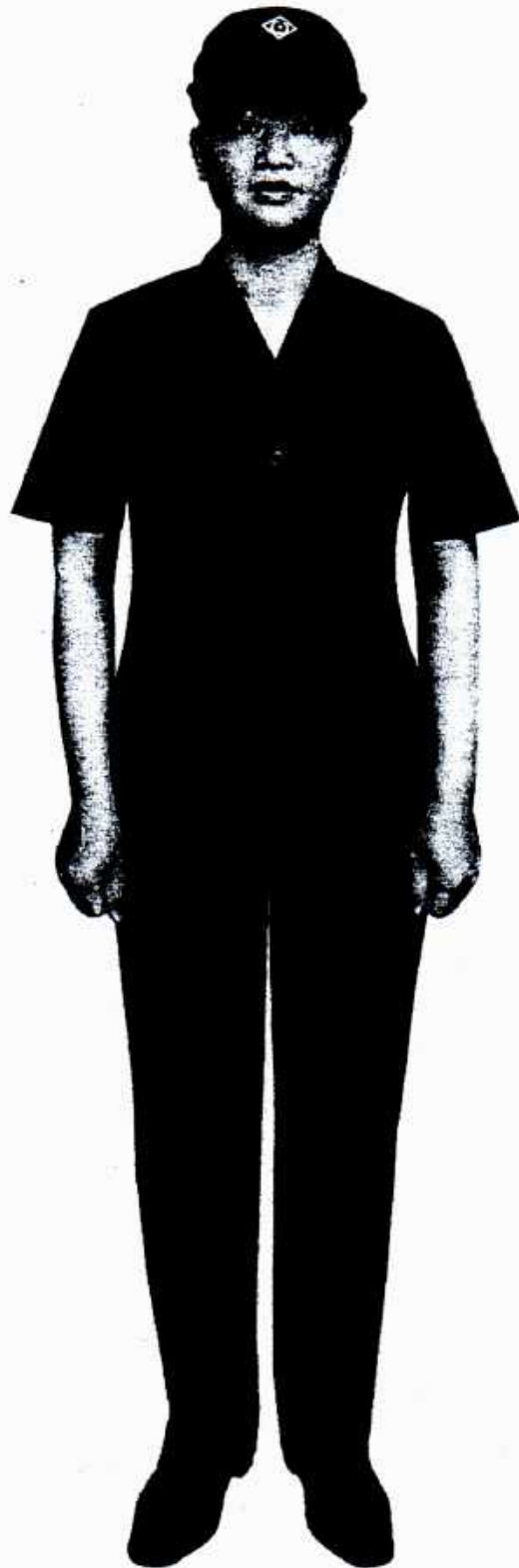
**Hình E.7 - Bộ quần áo đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ**



**Hình E.8 - Áo đồng mặc trong chỉ huy dân quân tự vệ nữ**



**Hình E.9 - Bộ quần áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam**



**Hình E.10 - Bộ quần áo hệ chỉ huy Dân quân tự vệ nữ**

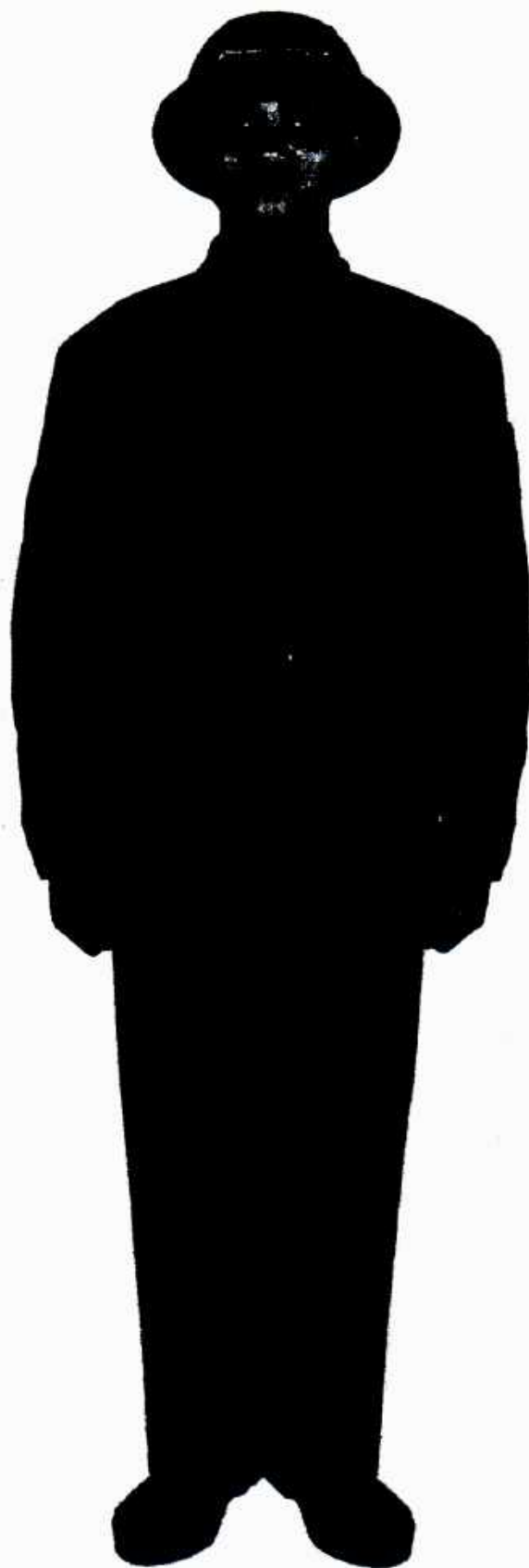




**Hình E.11 - Bộ quần áo chiến sĩ nam**



**Hình E.12 - Bộ quần áo chiến sĩ nữ**



**Hình E.13 - Áo ấm chiến sĩ nam**



**Hình E.14 - Áo ấm chiến sĩ nữ**



**Hình E.15 - Cravat**



**Hình E.16 - Dây lưng**



**Hình E.17 - Bít tất**



**Hình E.18 - Giày da đen nam**



**Hình E.19 - Giày da đen nữ**



Hình E.20 - Giày vải thấp cổ



Hình E.21 - Giày vải cao cổ

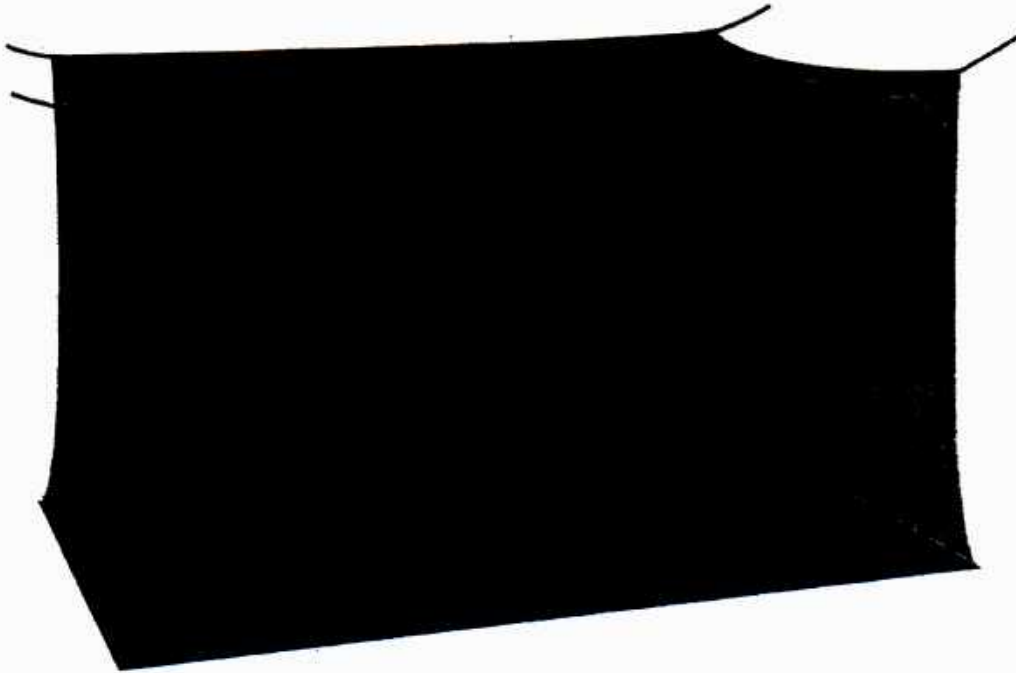


**Hình E.22 - Quần, áo đi mưa**

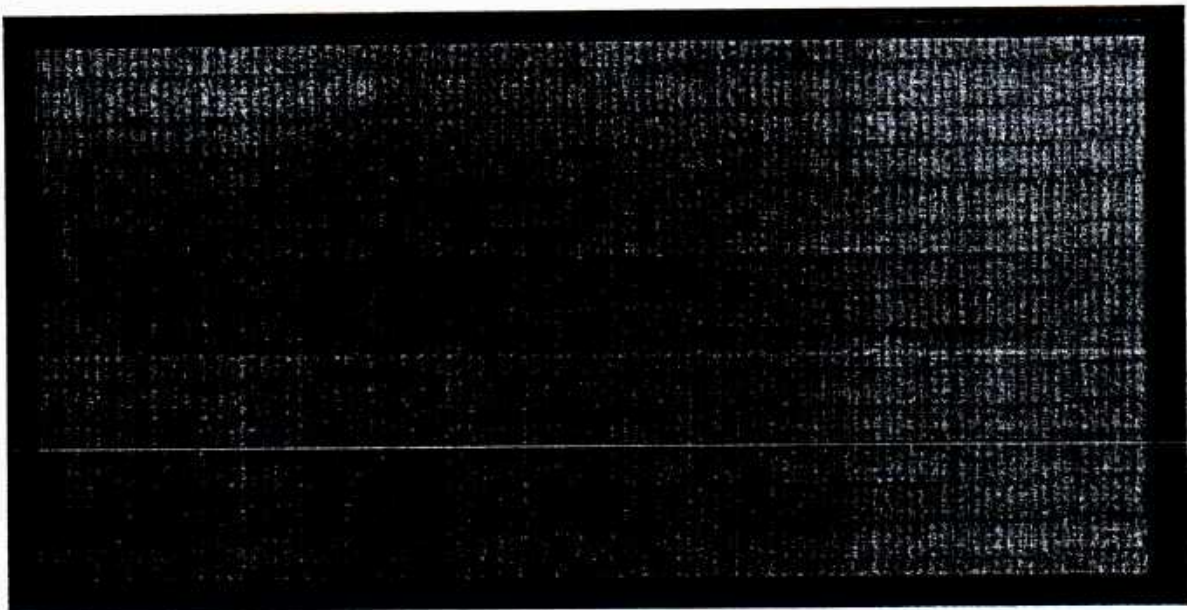




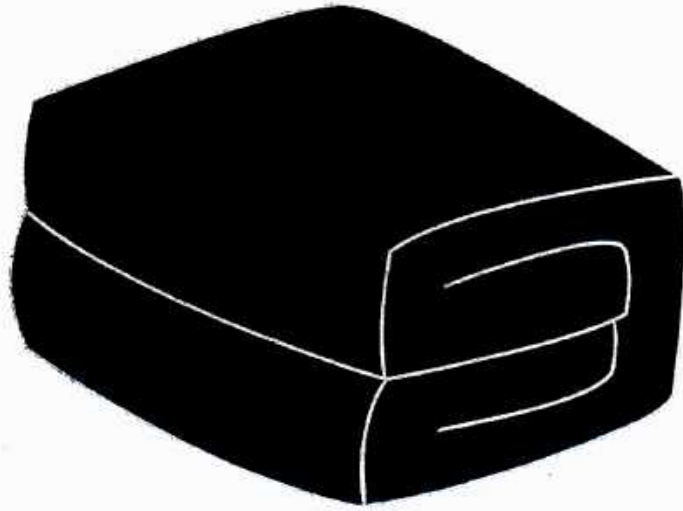
**Hình E.23 - Áo mưa chiến sĩ**



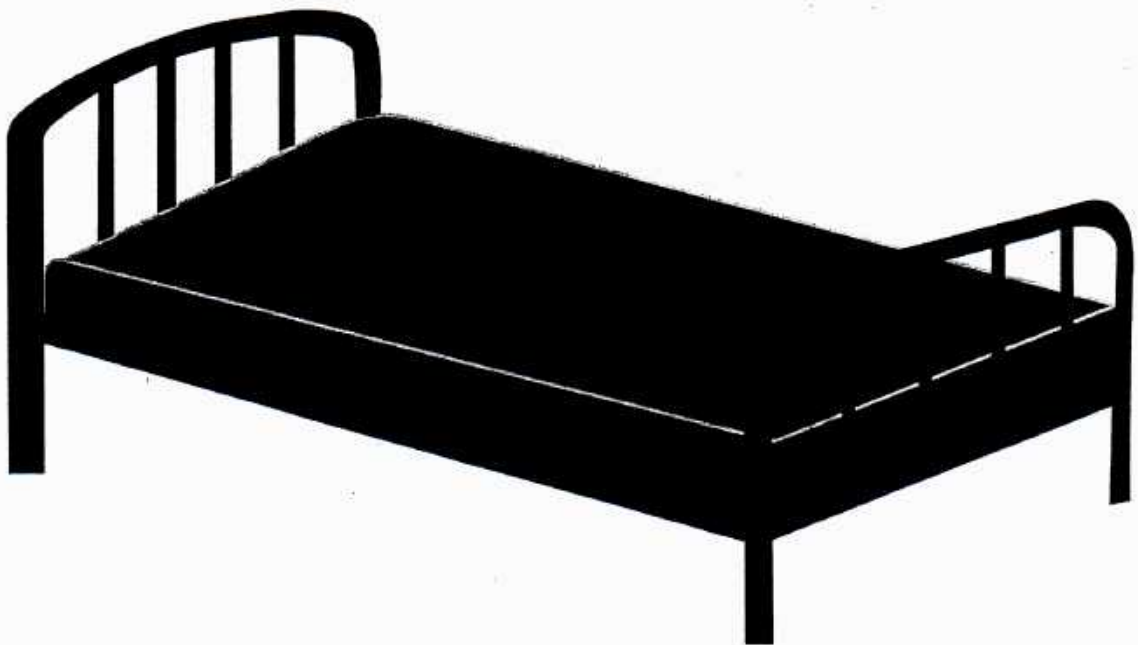
**Hình E.24 - Màn tuyn đơn dân quân trường trực**



**Hình E.25 - Chiều cói đơn dân quân trường trực**



**Hình E.26 - Chăn đơn dân quân trường trực**



**Hình E.27 - Đệm giường dân quân trường trực**



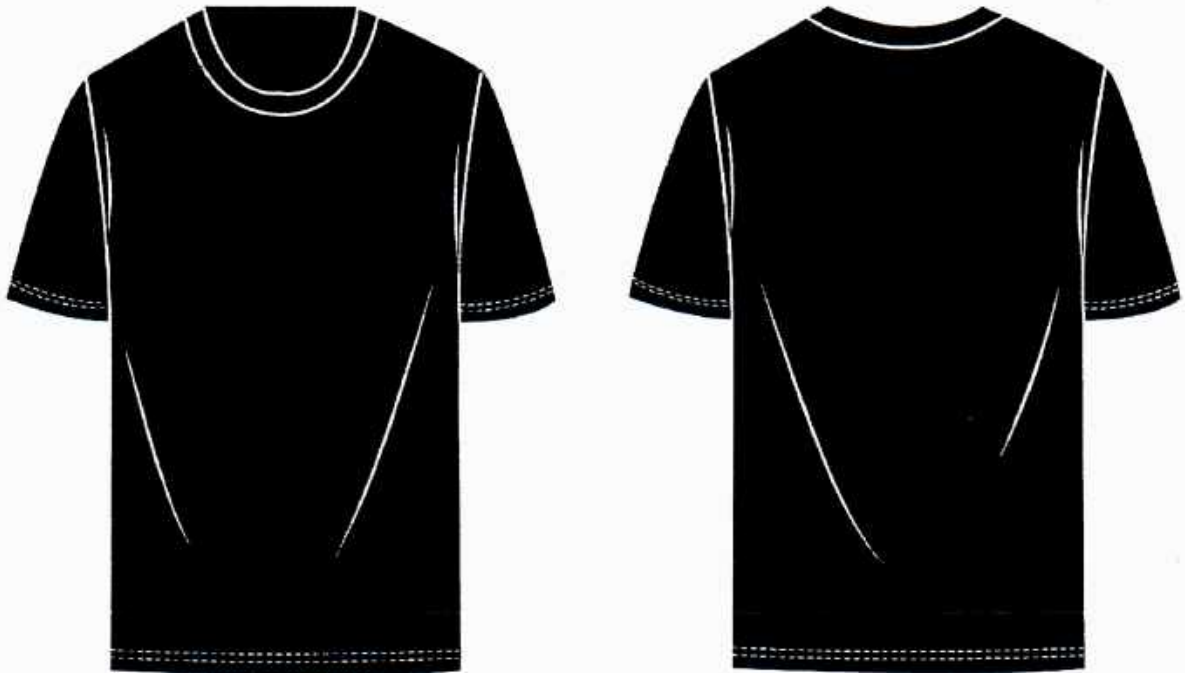
**Hình E.28 - Gói dân quân trường trực**



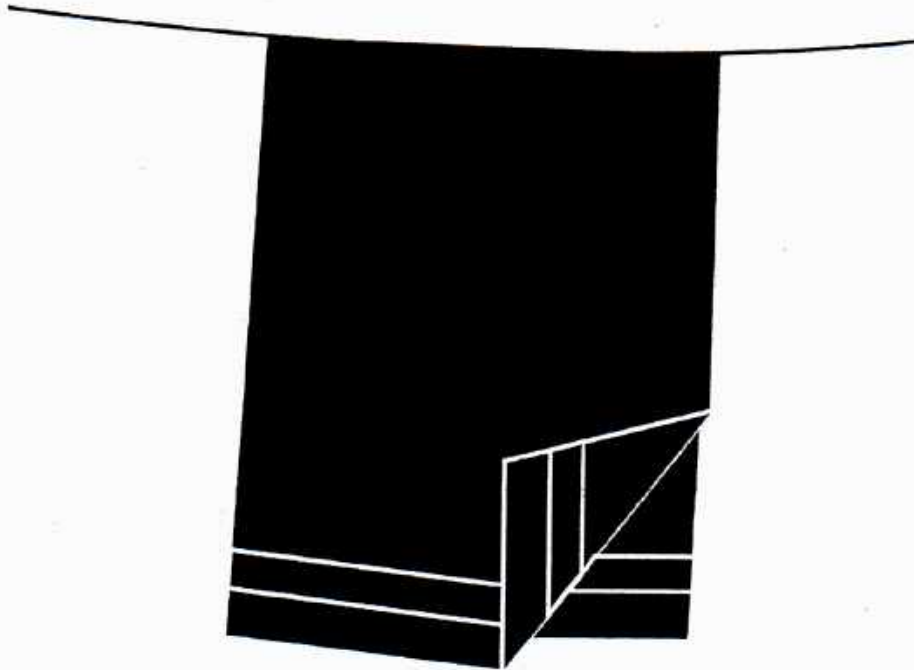
**Hình E.29 - Ba lô dân quân trường trực**



Hình E.30 - Quần lót dân quân trường trực



Hình E.31 - Áo lót dân quân trường trực



**Hình E.32 - Khăn mặt dân quân trường trực**